

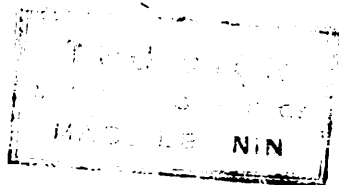
LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Thư ký tòa soạn : VĂN TÀN
Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 3569



MỤC LỤC

NGUYỄN KHÁNH TOÀN — Chân lý của Lê-nin mãi mãi
sáng ngời. Cuộc khủng hoảng của thế giới tư bản 3

ĐINH VĂN NHẬT — Vùng Lãng-bạc về thời Hai bà Trưng 15

VIỆT HỒNG — Vài nét về đấu tranh võ trang và lực
lượng võ trang ở Nam bộ trước cuộc đồng khởi
1959 — 1960. 39

TRƯƠNG HỮU QUÝNH — Tìm hiểu chế độ nô tỳ thời
Lê sơ qua luật pháp. 56

SỐ 155

THÁNG 3 và 4

1974

PHẠM VĂN KÍNH — Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích
chống quân Minh xâm lược vào đầu thế kỷ XV 58

LÊ KHÔI — Chặng đường hai thế kỷ rưỡi của Viện Hàn
lâm khoa học Liên-xô 79

● TIN TỨC

ETUDES HISTORIQUES

Nº 155 MARS — AVRIL — 1974

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'Etat des
Sciences sociales de la République Démocratique du Viêt-nam*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

SOMMAIRE

NGUYỄN KHÁNH TOÀN — La vérité de
Lénine ne cessera de rayonner
à travers les siècles. La crise
du monde capitaliste.

ĐÌNH VĂN NHẬT — Lãng-bạc à l'époque
des Deux sœurs.

VIỆT HỒNG — Sur la lutte armée et les
forces armées au Nam-bộ avant
le soulèvement général de
1959 — 1960

TRƯƠNG HỮU QUỲNH — L'esclavage
familial pendant la première
période des Lê postérieurs à
travers les documents juridiques

PHẠM VĂN KÍNH — L'insurrection de
Nguyễn Chích contre l'invasion
des Ming au début du XV^e siècle

LÊ KHÔI — Deux siècles et demi de
l'Académie de sciences de l'URSS

● INFORMATIONS

CONTENTS

— Lenin's truth will never fail. The crisis
of the capitalist world

— Lãng-bạc at the time of the Trung
Sisters.

— The armed struggle and the armed
forces in Nam-bộ before the 1959 —
1960 general uprising.

— Family slavery in the early period of
the Later Lê dynasty through juridical
documents.

— Nguyễn Chích's uprising against the
Ming invaders (beginning of the XVth
century)

— The Soviet Academy of science is two
and half centuries old.

● INFORMATIONS

NHÂN KỶ NIỆM 104 NĂM NGÀY SINH LÊ-NIN

CHÂN LÝ CỦA LÊ-NIN MÃI MÃI SÁNG NGỜI CUỘC KHỦNG HOẢNG CỦA THẾ GIỚI TƯ BẢN

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

TRƯỚC cuộc khủng hoảng về năng lượng đang làm cho cả thế giới tư bản thất điên bát đảo, chưa bao giờ, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, báo chí tư sản có một cái nhìn bi quan đối với thời cuộc như hiện nay:

«... Rõ ràng là thế giới đã bước vào thời kỳ buồn khổ» (báo Nhật, A-xa-hi Sim-bun ngày 21-1-1974).

Cũng chưa bao giờ tập đoàn thống trị Mỹ Ních-xơn gào thét và cuống cuồng bán rong những món hàng mang nhãn hiệu USA «hòa bình», «an ninh», «ổn định», «thế cân bằng» như những năm tháng gần đây.

Điều mỉa mai, đáng buồn cười và buồn nôn là chính những tên thủ phạm phá hoại hòa bình (quấy rối an ninh, làm mất ổn định và thế cân bằng, lại tự xưng là những yêng hùng hảo hán lo lắng nhất cho hòa bình, an ninh, ổn định và thế cân bằng trên trái đất, xắn tay áo, vỗ ngực đứng ra làm trọng tài! Có khác nào một con chó sói tự cho mình là tay chăn cừu bánh nhất!

Hình như để làm cho thiên hạ không còn ai dám nghi ngờ về vai trò trọng tài của mình, cả thầy lẫn tớ bè lũ Nhà trắng đang bị ngập đến tận cổ trong vũng bùn của vụ Oa-tơ-ghết, không quên phun ra hàng loạt lời đe dọa, xỉ vả, lăng mạ và dạy đời về phía các ông

bạn đồng minh bên kia đại dương.

Vậy, những việc gì đã xảy ra, tạo nên một bức tranh xám xịt bao phủ lên thế giới tư bản trong đó những đồng minh lớn bé được che dưới cái ô hạt nhân và đô-la Mỹ đang bị mắc kẹt như bầy ruồi sa vào một mạng nhện khổng lồ?

Chỉ trong thời gian gần đây thôi, chúng ta đã nghe đồn dập bao nhiêu tiếng còi báo động inh tai nhức óc, nào là khủng hoảng tiền tệ, cơn sốt vàng, ô nhiễm môi trường, khủng hoảng phân bón, khủng hoảng lương thực, khủng hoảng năng lượng. Không một thứ gì cần cho phát triển kinh tế, cho hoạt động xã hội, cho đời sống hàng ngày của nhân dân mà không bị khủng hoảng.

Có quan hệ mật thiết đến những hiện tượng quốc tế này và là hậu quả tất nhiên của chúng, trong mỗi một nước tư bản chủ nghĩa — và Hoa Kỳ cũng là cái gương tiêu biểu nhất, là giá hàng tăng vọt, nạn lạm phát «phi nước đại», nạn thất nghiệp tăng gấp rút. Còn về chính trị và xã hội thì nào là xã hội bệnh hoạn, xã hội chia rẽ, nạn nghiện ma túy, phạm tội khủng khiếp, «khủng hoảng lòng tin», «khủng hoảng hiến pháp», rình mò, do thám một cách hèn hạ, nạn tham ô, gian lận, trốn thuế và lậu thuế, như những

sâu một đục vào tận các cơ quan và chức vụ chính quyền cao nhất — cả phó tổng thống lẫn tổng thống. Hơn nửa dân số trong nước đòi truy tố tổng thống trước pháp luật. Một vị nguyên thủ mà chối đây đẩy trước công chúng rằng mình không phải là một thằng kẻ cắp thì còn ra thể thống gì nữa.

Thêm vào đó là cuộc khủng hoảng Cận Đông, khủng hoảng trong quan hệ giữa Hoa-Kỳ và khối Bắc Đại tây dương, khối Cộng đồng kinh tế châu Âu, v.v...

Cái làm cho giới cầm quyền các nước tư bản rất lo ngại là *làn sóng đấu tranh mãnh liệt và sôi sục của hàng triệu, hàng chục triệu công nhân, nông dân, nhân dân lao động, thanh niên học sinh, sinh viên, trí thức, phụ nữ, những cuộc binh biến nổ ra liên tiếp và khắp nơi qui mô ngày càng rộng lớn, yêu sách ngày càng gắt gao, chống đời sống đắt đỏ, chống nạn khan hiếm lương thực, thực phẩm, đồ tiêu dùng, chất đốt, chống giá nông phẩm rẻ mạt, đòi tăng lương, chống thất nghiệp, đòi tự do dân chủ, chống xâm lược kinh tế của Mỹ, Nhật, đòi hủy bỏ căn cứ quân sự của Mỹ, chống Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ, đòi trục xuất quân Mỹ, trục xuất cơ quan tình báo Mỹ C.I.A., v.v...*

Cái làm cho đế quốc Mỹ — tên đế quốc đầu sỏ, rất sợ là sự *thực tỉnh của các dân tộc đang phát triển* họ đấu tranh ngày càng mạnh và có ý thức, phương hướng cho độc lập chính trị kèm theo độc lập kinh tế, cho hòa bình và tiến bộ xã hội. Ở Trung Cận Đông, châu Phi, châu Mỹ la-tinh, ngày càng có nhiều nước, tuy còn nhỏ, phát triển chưa cao, song đã hiện ngang tìm cách thoát ly khỏi sự khống chế của Mỹ

là quốc hữu hóa những công ty độc quyền của Mỹ (dầu lửa hoặc các nguyên liệu khác). Đó là những đòn trực tiếp đánh vào cơ sở của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Cái làm cho tên trùm «thế giới tự do», tên cầm cờ trong cuộc thập tự chinh chống cộng tức lộn ruột, chính là sự *lớn mạnh không ngừng của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới*. Điều mà chúng không sao nuốt nổi, là sờ sờ trước mắt chúng, thách thức chúng, có một hệ thống xã hội — kinh tế không có người bóc lột người, không có khủng hoảng, không có thất nghiệp, không có áp bức dân tộc, không có phân biệt chủng tộc, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân không ngừng nâng cao. Trong khi đó thì hệ thống xã hội — kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng lún sâu vào vũng lầy của một cuộc khủng hoảng triền miên, tình thế ngày càng hỗn loạn và căng thẳng. Như vậy thì làm sao ngăn cản nổi nhân dân thế giới nhận ra ngày càng rõ ràng chủ nghĩa xã hội, chứ không phải chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân, chứ không phải giai cấp tư sản, đưa lại độc lập, tự do, hạnh phúc và hòa bình cho các dân tộc? Như vậy thì làm sao ngăn cản được nhân dân thế giới nhận thức ngày càng rõ ràng chủ nghĩa xã hội càng mạnh thì chủ nghĩa tư bản càng chóng bị diệt vong, chứ chẳng có sự «qui tụ», «nhập cục» (convergence) nào hết?

Nhưng, cơn ác mộng kinh hoàng nó dẫn dắt những tên đồ tể muốn bắt toàn cả loài người cúi đầu qui gối trước chúng, là những cố gắng của chúng trong 30 năm qua để ngăn chặn, hạn chế, làm suy yếu, phá hoại và làm tan rã hệ thống xã hội chủ nghĩa đều thất bại. Không những vậy. Những

đòn hiểm độc nhất chúng dồn vào một nước nhỏ như Việt Nam trong cuộc chiến tranh cực kỳ tàn bạo của chúng trong hơn 10 năm qua, đã quay lại quật vào đầu chúng, mà hậu quả

nhân tiên là đã góp phần đẩy cơ đồ của chúng vào tình trạng khốn quẫn ngày nay. Như vậy thì làm sao nhân dân thế giới ngoan ngoãn tin rằng đế quốc Mỹ là «bất khả chiến thắng»?

C ON sống rét, mê loạn mà hệ thống tư bản chủ nghĩa đang trải qua nói lên rằng nó đang lao vào một thế bị ngày càng khó gỡ. Đó là một bước phát triển ở mức cao và sâu hơn trong giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ hai của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Khi chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn tư bản lũng đoạn, tức là đi vào thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, và đặt ách thống trị của nó lên trên toàn thế giới, là lúc những mâu thuẫn bên trong của nó bắt đầu bùng nổ, và đẩy nó vào cuộc tổng khủng hoảng, làm cho cả cơ cấu của chủ nghĩa tư bản bị lung lay.

Xin nhắc lại : những nguyên nhân chính để ra những mâu thuẫn ấy và làm cho chúng nổ tung trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa là : ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, qui luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản có tính chất quyết định; tư bản lũng đoạn bóc lột tàn nhẫn giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước tư bản; chủ nghĩa thực dân áp bức đã man các dân tộc thuộc địa. Những mâu thuẫn ấy xuất phát từ một nguồn gốc chung, là sự mâu thuẫn gắt gao đến tột mức giữa *tính chất xã hội của nền sản xuất và quyền sở hữu tư nhân* đối với tư liệu sản xuất và sự phân phối của cải của xã hội. Nói cách khác, là mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai,

tư bản lũng đoạn tiến lên *tư bản lũng đoạn Nhà nước*, mà thế lực và quyền hành dồn vào một tên đế quốc — đế quốc Mỹ.

Như thế là sự vận động của quy luật phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn hiện nay đã đi tới điểm căng nhất, khiến cho những mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa tư bản gay gắt và ác liệt thêm lên, mà kết quả là hòa bình, an ninh thế giới và thế cân bằng giữa các thế lực tư bản chủ nghĩa thường xuyên bị đổ vỡ, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lâm vào tình trạng khủng hoảng liên miên và ác liệt.

Tạo nên tình thế rối ren hiện nay cho thế giới tư bản không ngoài ai khác, không ngoài cái gì khác là chính đế quốc Mỹ, chính tư bản lũng đoạn Nhà nước Mỹ, chính cuồng vọng thống trị toàn cầu của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Mà cụ thể là chiến lược toàn cầu, với chính sách xâm lược tàn bạo, hủy diệt, gây chiến, can thiệp, lật đổ, khiêu khích, đe dọa bằng vũ lực, dày xéo lên pháp luật quốc tế, chà đạp lên lương tri của loài người, trút gánh nặng của chiến lược ấy lên lưng các nước mà bọn cầm quyền phản động là đồng minh, dưới danh nghĩa «chia sẻ trách nhiệm trong việc bảo đảm hòa bình và an ninh ở khu vực». Về châu Á, chiến lược đó kết tinh trong cái gọi là «học thuyết Ních-xon».

Đế quốc Mỹ là kẻ thù số 1 không đội trời chung của cả loài người.

CUỘC khủng hoảng năng lượng hiện nay làm cho tất cả các nước công nghiệp phát triển cao đến các nước bị Mỹ khống chế hoàn toàn, thực chất là những thuộc địa kiểu mới của Mỹ ở mức độ này hay mức độ khác, nơi nơi đều kêu thiếu dầu lửa, nơi nơi đều thi hành tiết kiệm bằng cách 1) giảm mức tiêu dùng, 2) tăng giá dầu (đồng thời tăng giá nhiều nhu yếu phẩm khác. Họ la ó om sòm và bảo ai nấy đều phải thi hành chính sách thắt lưng buộc bụng. Ông Ních-xon đã tình nguyện xung phong. Hàng năm đến lễ giáng sinh vào đêm Nô-en cây thông trước Nhà trắng thắp 800 ngọn đèn điện. Lễ giáng sinh vừa qua, ông ta quyết định chỉ thắp một ngọn thôi. Đồng thời, ô-tô tư nhân phải giảm bớt tốc độ, và năm nay Hoa-kỳ bỏ tiền ra mua gần nửa triệu xe đạp, v.v.

Cả ông bạn đồng minh trung thành nhất của Hoa-kỳ trong chính sách ủng hộ bọn bành trướng I-xra-en chống các nước Ả-rập, thủ tướng Hà-lan, cũng đi làm bằng xe đạp! Giương « cần kiệm liêm chính » của các ông đến rứa là cùng! Ai nghe đến lại không « ứa nước mắt » vì cảm động, và không « oán trách » người Ả-rập là tàn nhẫn.

Và khi người ta được tin Mỹ đã tìm ra biện pháp để gỡ mối bong bong, đưa lại hòa bình ở Cận Đông, buộc các bên đi vào thời kỳ thương lượng, mà « thành công vĩ đại nhất » là làm cho các nước Ả-rập sản xuất dầu lửa phải bãi bỏ việc cấm vận dầu sang Mỹ, thì ai lại không thở phào nhẹ nhõm, phục sát đất sự sáng suốt vô biên của đương kim tổng thống Hoa-kỳ và tài ngoại giao có một không hai hơn cả Khổng Minh đời xưa, của đương kim ngoại trưởng Hoa-kỳ, coi họ là cứu tinh. Và... người ta sẽ bỏ qua vụ Oa-

to-giết, cho đó là một câu chuyện nhằm nhu vu vu của những kẻ thù của Tò quốc Hoa-kỳ bách chiến bách thắng!

Cái gì động đến danh dự của tổng thống và chạm đến chính sách đối ngoại của Nhà trắng và Lầu Năm góc lại không phải do bàn tay địch nhúng vào! Chẳng thể mà khi một số thượng nghị sĩ đòi cắt xén viện trợ quân sự cho chính quyền Thiệu, cái ông đại sứ Huế - kỳ tại Sài-gòn là Go-rê-hêm Mác-tin đã tố cáo các thượng nghị sĩ ấy hành động theo chỉ thị và kế hoạch của Hà-nội. Cũng như cách đây hai năm, khi ông Mác Ga-von ra tranh chức tổng thống với Ních-xon có người chĩa bảo ông ta là ứng cử viên của Hà-nội đó sao?

Nhưng hãy quay trở lại vấn đề khủng hoảng năng lượng.

Những nước kêu ca nhất về nạn khan hiếm chất đốt, đó là những nước tư bản công nghiệp phát triển cao, có quan hệ kinh tế chặt chẽ với Mỹ và những nước không có công nghiệp phát triển nhưng dùng làm căn cứ quân sự và xâm lược của đế quốc Mỹ.

Thiếu dầu lửa có phải vì trên thế giới nguồn nguyên liệu ấy — vàng nước, thực sự khan hiếm không?

Phải và không phải.

Không hẳn là vì trữ lượng của nó phải nói là rất dồi dào, ở đâu lại chẳng có — đồng bằng, cao nguyên, miền núi, dưới lòng sông, lòng biển, trong lục địa, ở thềm lục địa, ở sa mạc, ở vùng trù phú, và đầy đủ cho nhiều năm, nhiều thế hệ nữa. Người ta chỉ mới khai thác được một phần thôi. Người ta cũng có ước tính ở một vùng, một khu vực nào đó, trữ lượng của dầu mỏ, của than đá, v.v. là bao nhiêu và đủ dùng cho bao nhiêu năm.

Nhưng đó chỉ là kết quả của những cuộc điều tra ở những nơi có sẵn

những nguồn nguyên liệu ấy, và cũng là những cuộc điều tra hiện nay, tuy tinh vi, khoa học, nhưng vẫn còn bị hạn chế, chưa trả lời được cho nhiều ẩn số của thiên nhiên.

Phải, là vì cách khai thác và sử dụng không hợp lý, có tác dụng ngược lại với quy luật phát triển của sự vật, với ý nghĩa vĩ đại của những thành tựu của lao động và trí tuệ của loài người.

Dưới chế độ tư bản, trong tay giai cấp tư sản, mà mục đích, tôn chỉ cao nhất là đuổi theo lợi nhuận, tích lũy giá trị thặng dư, cái gì lại không phải đối tượng của một sự cướp bóc, vơ vét, bóc lột, đầu cơ, mua rẻ bán đắt vô cùng trắng trợn và tàn nhẫn, từ sức lao động của công nhân đến những của cải của thiên nhiên, kể cả không khí, đến quỉ thần, thiên đường, địa ngục.

Vì vậy mà trong tay giai cấp tư sản cái gì rút cục không chóng trở nên cần cỗi, tiêu tụy, nghèo nàn, xác xơ? Đất đai vốn là nguồn sinh sống vô tận của nhân dân. Song vì bị lòng tham không đáy của bọn tư bản chủ đất bòn mót, rút rửa quá mức mà không được bồi dưỡng một cách tương xứng cho nên từ đất tốt hóa thành đất xấu và cho đó là do quy luật tự nhiên, dùng lâu năm cho nên độ phì nhiêu và khả năng sản xuất của nó tất nhiên phải giảm sút.

Không cần phải nói, đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, nhất là đến giai đoạn tư bản lũng đoạn nhà nước mà đế quốc Mỹ là trụ cột, việc khai thác và sử dụng những của cải của thiên nhiên cũng như sức sản xuất của xã hội đi đến mức vô lý, phi nhân, bất

nghĩa, sa đoạ như thế nào. Dư luận thế giới đã đánh giá đế quốc Mỹ về phương diện ấy như sau: « Mỹ là nước được hưởng những điều kiện thuận lợi nhất thế giới về năng lượng và cũng là nước lãng phí năng lượng nhất thế giới, vì vậy mà cuộc khủng hoảng năng lượng này là một đòn làm lung lay nền tảng cơ cấu kinh tế xã hội của đất nước » (báo Nhật *A-xa-hi Sim-bun* ngày 22-1-1974)

Cái cốt lõi của chiến lược toàn cầu Mỹ là xâm lược, uy hiếp, đe dọa bằng phò trương khủng khiếp vũ lực, gây tình hình căng thẳng, lầy bóng ma « cộng sản xâm lược », « cộng sản thôn tính », « cộng sản tiến công », « cộng sản lật đổ » để hăm dọa thiên hạ. Đứng ở phương Tây nó trở tay về phương Đông, nhằm vào khối Vác-sa-va và bảo: « Bọn chúng đang lăm le xâm lược các anh đấy »! Ở Trung Cận Đông, Địa trung hải và châu Phi, nó phát hiện trong các dân tộc Ả-rập ý đồ làm bá chủ, thúc chủ gì đó ở vùng ấy, cho nên nó phải dùng bọn xâm lược và bành trướng I-xra-en để « điều hòa » và giữ « thế cân bằng »! Đối với châu Mỹ la-tinh, nó nặn ra cái nguy cơ của chủ nghĩa Ca-xtơ-rô, gán cho Cu-ba mưu đồ xâm lược và làm bá chủ phía Tây quả cầu. Còn đối với Đông Nam Á « lỗ rốn » của Châu Á, được Mỹ đặc biệt quan hoài, nó đưa « Bắc Việt » và « Việt cộng » ra làm ngáo ộp, cho nó là mối « nguy hại chính cho cả toàn châu Á » (1) vừa rồi, chúng còn khẳng định rằng Phi-li-pin, Thái lan, In-đô-nê-xi-a, Sin-ga-po và Ma-lai-xi-a « vẫn trông cậy vào những quan hệ hiện có về quốc phòng với Hoa-kỳ để bảo đảm an ninh cho

(1) Tuyên bố của thứ trưởng Mác-san Gơ-rin năm 1972 trước Quốc hội Mỹ.

họ» (1) và Hoa-kỳ... muốn duy trì sự có mặt tại châu Á để bảo vệ sự thắng bằng hiện nay» (tuyên bố của thứ trưởng ngoại giao Mỹ Ra-sơ tại Ma-ni-la, tháng 3-1974). Ních-xon đã nói toạc móng heo ra: «Đề bảo vệ quyền lợi của Mỹ trên toàn cầu, cần phải duy trì sức mạnh chiến đấu của quân đội Mỹ» («Báo cáo quốc phòng» công bố ngày 25-3-1973).

Chẳng khó gì mà không hiểu rằng vì mục đích tăng cường sự «có mặt» về quân sự ở khắp mọi nơi mà tổ hợp quân sự — công nghiệp của tư bản lũng đoạn nhà nước Mỹ đẩy mạnh với một qui mô, tốc độ và cường độ điên cuồng sản xuất công nghiệp trong nước và kích thích bằng chia sẻ lợi nhuận, việc đẩy mạnh sản xuất công nghiệp ở những nước công nghiệp phát triển cao và là những đồng minh chắc chắn của Mỹ, như Nhật-bản, Tây Đức. Và người ta cũng hiểu vì sao từ những năm 60 đến nay, những nước này có những bước tiến «nhảy vọt» «kỹ diệu», về phát triển kinh tế và kỹ thuật.

Nhưng, kỹ diệu quái gì! Mà có chẳng nữa thì nay cũng đã «hết chuyện thần kỳ» (2) rồi! Đó chẳng qua là một ván bạc, một sự đầu cơ bí hiểm, vô liêm sỉ cuộc chiến tranh kéo dài, đầy tội ác và phiêu lưu trên những núi xương biển máu của các dân tộc Đông-dương và trên sự bóc lột cực kỳ tàn bạo giai cấp công nhân trong nước và các dân tộc sản xuất nguyên liệu. Trong chiến tranh Việt Nam, giới cầm quyền Nhật-bản — chính phủ Xa-tô và tiếp theo là chính phủ Ta-na-ca hiện nay, thông qua hiệp ước an ninh Mỹ — Nhật, đã

để cho Mỹ thiết lập căn cứ quân sự khổng lồ ở Ô-ki-na-ua và hàng trăm căn cứ khác trên đất Nhật, sản xuất ra nhiều thứ bom đạn và những đồ dùng chiến tranh tối tàn cho Mỹ dùng vào chiến tranh Việt Nam với giá thành rất hạ, vơ vét được hàng chục tỷ đô-la lợi nhuận, vì lương của công nhân Nhật-bản rất thấp, giá xăng, dầu của các nước A-rập rẻ mạt.

Chiến tranh Việt Nam chỉ kết thúc đối với Mỹ và chỉ theo ý nghĩa là Mỹ bị đánh bại bắt buộc phải rút quân viễn chinh ra khỏi miền Nam Việt Nam. Đế quốc Mỹ vẫn theo đuổi chiến tranh bằng phá hoại Hiệp định Pa-ri trong những điều khoản cơ bản và để cho chính quyền nguy Sài-gòn tiếp tục chiến tranh, lấy đó làm chỗ dựa để đưa ra lý do cần bảo vệ về lâu về dài sự ổn định ở Đông Nam Á, cho nên phải tăng cường viện trợ quân sự cho bọn bù nhìn Nguyễn Văn Thiệu và Lon-non, tăng cường lực lượng và căn cứ quân sự của Mỹ ở khắp Đông Nam Á và Thái bình dương, và để «chia sẻ» trách nhiệm «bảo vệ hòa bình và an ninh» với các đồng minh, theo tinh thần của học thuyết Ních-xon.

Đẩy mạnh sản xuất công nghiệp trên cơ sở dựa vào những thành tựu mới nhất của cách mạng kỹ thuật để dồn vào việc phục vụ chiến lược toàn cầu của đế quốc Mỹ, nghĩa là để phá hoại, hủy diệt sức sản xuất, và hòng với con đường ấy, vừa có thể đẩy lùi được các lực lượng cách mạng thế giới, vừa thu được nhiều lợi nhuận, đó là tham vọng của tập đoàn tư bản lũng đoạn nhà nước Mỹ, trong đó các tập đoàn lũng

(1) Lời điều trần của In-giê-xon, thứ trưởng quốc phòng trước Quốc hội Mỹ, trong bài «Có mặt về phương diện quân sự và kinh tế; Hoa-kỳ muốn duy trì sự thắng bằng hiện nay», báo Pháp *Le Monde* ngày 31-12-1973.

(2) Báo Pháp *Le Nouvel Observateur* ngày 31-12-1973.

đoạn nhà nước của các nước tư bản lớn như Tây Đức, Nhật-bản cũng có phần lợi.

Nhưng bên trong đó, chúng ta thấy có hai mối mâu thuẫn gay gắt: một là, sản xuất ra để phá hoại, hủy diệt sức sản xuất; hai là, phá hoại sản xuất mà lại muốn thu được nhiều lợi nhuận.

Do từ những mâu thuẫn ấy mà để ra cuộc khủng hoảng năng lượng hiện nay, kéo theo nó cuộc khủng hoảng về các mặt khác của thế giới tư bản, như chúng ta đang chứng kiến.

Có người có thể ngạc nhiên, hoặc thắc mắc, hỏi: trong lúc cuộc khủng hoảng năng lượng ập đến như bão tố, tại sao Mỹ lại tăng cường cái gọi là phòng thủ, và không những cho Mỹ, mà cho cả « đồng minh » của Mỹ ở khắp năm châu như vậy? và có thể có người khen cho Mỹ vừa « hào hiệp » vừa biết xoay xở, bất cứ trong trường hợp khó khăn nào cũng lo cho hòa bình, an ninh thế giới trước đã.

Chúng ta cũng thấy có hiện tượng trái ngược như vậy thật. Nhưng chúng ta cũng muốn có cách giải thích của chúng ta.

Trước hết, có bao giờ để quốc Mỹ chịu từ bỏ chiến lược toàn cầu của nó đâu? Hơn khi nào hết, nó cố sống cố chết bám lấy chủ nghĩa thực dân mới, vì rời ra thì nó chết, để quốc Mỹ sẽ không phải là đế quốc Mỹ nữa. Cũng như nó làm cho những tên tay sai, bọn phản động và chính quyền bù nhìn thân Mỹ ở một số nước nào đó phải bám riết lấy nó.

Những thất bại to lớn và dồn dập của đế quốc trong đó có thất bại của nó ở Việt Nam, quả có làm cho nó suy yếu, và đã đẩy nó vào thế bí. Vì vậy mà chúng đã phải điều chỉnh chiến lược toàn cầu. Song nó điều chỉnh

theo hướng và trong tinh thần *tăng cường và đẩy mạnh xâm lược, can thiệp, lật đổ, tiếp lực « cam kết »* với những biện pháp khác, « mềm dẻo » hơn, và với một sự bố trí lực lượng, « phân công, phân nhiệm » giữa nó và « đồng minh » có khác trước ít nhiều, « linh động » hơn.

Với tinh thần hoàn toàn dựa vào *sức mạnh quân sự*, « mềm dẻo » có nghĩa là nguy trang phần nào, ném đá giấu tay, dùng người địa phương giết người địa phương, và « chia sẻ với đồng minh » « trách nhiệm giữ gìn hòa bình và an ninh ở từng khu vực », tất nhiên với viện trợ quân sự của Mỹ, được Mỹ « hỗ trợ », « yểm hộ » nhờ có những căn cứ quân sự ở chung quanh « luôn luôn sẵn sàng can thiệp nếu được yêu cầu » và quan trọng hơn hết là được che dưới cái ô hạt nhân của Mỹ.

Tất nhiên, nếu được như vậy thì tất cả mọi việc đều trôi chảy, đầu vào đầy, biển lặng sông trong, thuận buồm xuôi gió, hai thầy trò nhà ông Ních-xon và Kít-xinh-giơ chỉ việc ngự trị êm ru trong tòa Nhà trắng để hưởng lộc suốt đời.

Nhưng khổ nỗi là việc đời không phải lúc nào cũng diễn ra theo ý muốn của người. Nhiều lúc không thể không tính đến những việc tuy lật vạt nhưng hắc búa, dù người vấp phải chúng có tạt huỳnh hoang, li lợm đến đâu.

Trước hết là cơn phần nộ ngày càng có tính chất bùng nổ của nhân dân trong nước. Hứa rằng sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, đời sống khó khăn của nhân dân Mỹ sẽ được giải quyết ngay tức khắc, Hoa-kỳ lại trở lại phồn vinh. Thế nhưng, chiến tranh đã kết thúc — ít nhất nhân dân Mỹ cũng được thấy nó dưới hình dạng của mấy trăm tên giặc lái trở về đổ

da thắm thịt, « trong danh dự » « sau khi hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ vì vinh dự của Hoa-kỳ », mà tất cả mọi việc vẫn như cũ. Không những vậy, họ phải đóng góp còn nặng nề hơn, trong khi đô-la sụt giá, nạn lạm phát tăng, đời sống đắt hơn, thu nhập giảm sút, thất nghiệp tăng thêm. Nhất là từ khi vụ Oa-tơ-ghết nổ tung tóe và chiến tranh Cận Đông bùng nổ, lòng tin của nhân dân Mỹ đối với tập đoàn Nich-xon giảm sút rất nhanh. Từ chỗ bảo Nich-xon chỉ nói láo, « dân Mỹ tin lời của người lao động quét đường hơn là tin lời ông Nich-xon », người dân thường thấy ở tổng thống tư cách và đạo đức của một tay cờ gian bạc lận, trốn xâu lậu thuế.

Tờ tạp chí tin hàng tuần Mỹ *Newsweek*, dưới đầu đề « Nước Mỹ đầu năm 1974 » đã nói lên vài nét của tình hình kinh tế Mỹ hiện nay như sau :

« Đến giữa mùa đông, tổng thống đứng trước sự bất bình của công chúng khi giá cả bắt đầu tăng với tốc độ đáng lo ngại... Trên mặt trận kinh tế, làn sóng lạm phát bắt đầu hoành hành trong mùa xuân đã trở thành cơn bão tố ác liệt nhất tàn phá nước Mỹ kể từ ngày có cuộc chiến tranh Triều-tiên. Giá cả, đặc biệt là thực phẩm, đánh vào nhiều tầng lớp, khiến nhiều người Mỹ phải thay đổi thói quen ăn uống. Hơn thế nữa, từ xưa đến nay, nước Mỹ vẫn là nước dư thừa hàng hóa, thế mà nay, đột nhiên bị rơi vào tình trạng khan hiếm. Vải vóc, bóng quần vợt, đàn băng-giô, máy điều hòa không khí, thậm chí đồ dùng vệ sinh, bắt đầu thấy biến mất trong các cửa hiệu. Năm 1973 nước Mỹ hình như không còn là xứ sở dư thừa của cải nữa...

Tệ hại hơn cả là năm 1973 cũng là năm mà đồng đô-la Mỹ bị bấp bênh nhất và nước Mỹ không tự tin ở mình nữa » (1).

Đó là cái gai thứ nhất trong bông hoa hồng, hoặc là cái bóng đen trong giấc mộng đêm xuân của đế quốc Mỹ.

Cái gai thứ hai là ở phía các đồng minh của Mỹ trong « thế giới tự do », chủ yếu là các nước tư bản công nghiệp phát triển Tây Âu và Nhật-bản. Sau chiến tranh thế giới thứ hai họ bị lôi kéo về phía Mỹ là vì chiến tranh đã làm cho họ suy yếu nhiều, trong khi đó lực lượng kinh tế, quân sự, kỹ thuật của Mỹ rất dồi dào. Được Mỹ giúp đỡ phục hồi, với kế hoạch Mác-san, nghe cũng bùi tai. Nhưng với thời gian, họ thấy sự giúp đỡ đó ngày càng trở nên khó chịu, họ phải trả cho nó một cái giá quá đắt, nhất là họ không muốn chia sẻ với Mỹ những hậu quả của đường lối phiêu lưu của Mỹ gây ra.

Riêng về mặt kinh tế tài chính — và đây là vấn đề thiết thân đối với họ — tư bản lũng đoạn vì vấn đề phân phối lợi nhuận, tờ báo Anh *The Times* cho chúng ta biết các nước Tây Âu có lý do để không hài lòng đối với mối tình hữu nghị của ông bạn Mỹ của họ :

« Về lời Nich-xon nói khối cộng đồng châu Âu không dành một phần xứng đáng cho các nhà sản xuất Mỹ (trong phạm vi kinh tế tài chính) phóng viên báo *The Times* nói bao nhiêu con số chứng tỏ khối cộng đồng đã khá rộng rãi với Mỹ rồi : như thuế quan của khối cộng đồng chỉ là 6 %, trong khi thuế quan của Mỹ là 7,1 % ; nông sản của Mỹ xuất sang các nước trong cộng đồng đã tăng 87 % trong

(1) Nước Mỹ đầu năm 1974, tạp chí *My Newsweek* 7-1-1974.

8 năm, trong khi chỉ tăng có 55% sang các nước khác trên thế giới; vốn đầu tư của Mỹ vào 9 nước trong cộng đồng châu Âu đến cuối năm 1972 là 25 tỷ 67 triệu đô-la, trong khi đầu tư của các nước trong cộng đồng vào Mỹ là 8 tỷ 282 triệu đô-la, v.v... » (1)

Nhưng không phải chỉ có thế. Có chi những «thiệt thòi» mà các đồng minh phải chịu trong khi đi theo sau đuôi Mỹ được bù đắp một cách «thỏa đáng», «công bằng» thì không nói làm gì, nhưng đằng này những miếng bỏ lại lọt vào tay những nước mà sự hợp tác có lợi hơn hết đối với Mỹ, như Tây Đức và Nhật-bản, ở đây có sẵn một nền công nghiệp rất thuận lợi cho việc phục vụ những nhu cầu chiến tranh. Và lại trong các nước ấy, trong những món lợi rút ra được trong việc hợp tác với Mỹ, phần sư tử lại rơi vào mồm của những con cá mập — những công ty độc quyền hùng mạnh nhất, chúng đã từng làm chỗ dựa cho chế độ quốc xã Hit-le và bọn phát-xít quân phiệt Nhật-bản trong chiến tranh thế giới thứ hai. *Đặc điểm của tư bản lũng đoạn là không xóa bỏ được cạnh tranh, mà phải tồn tại song song và trên cạnh tranh.*

Đạt tới đỉnh cao nhất như tư bản lũng đoạn Mỹ cũng không thể nào xóa bỏ, thậm chí giảm bớt được cạnh tranh. Ngược lại, sự cạnh tranh giữa các tập đoàn tư bản lũng đoạn trong từng nước cũng như trong phạm vi quốc tế chỉ ngày càng ác liệt, tàn nhẫn thêm mà thôi. Một hiện tượng đang có xu hướng lan rộng, là sự có mặt của các xí nghiệp liên hiệp nhiều nước khiến cho sự cạnh tranh chông chéo lên nhau, càng phức tạp. Cuộc khủng hoảng năng lượng trong bối cảnh của

cuộc chiến tranh Cận Đông vừa rồi đã gây nên bởi bọn đế quốc với chính sách cướp đoạt, vơ vét tàn bạo, bắt nhai những nguồn của cải thiên nhiên mà các dân tộc Trung Cận Đông, những người chủ, làm ra và cung cấp dầu lửa cho vùng đó phải chịu những hậu quả nặng nề nhất. Vì thế, họ đã thức tỉnh, thấy mình có sẵn trong tay thứ vũ khí lợi hại, và đã bắt đầu tin ở sức mạnh của mình. Họ chiến đấu để thoát ly mọi sự áp bức của đế quốc Mỹ, và trước hết là thu hồi đất đai bị bọn bành trướng I-xra-en, công cụ và tay sai của Mỹ, cướp đoạt.

Đó là mối nguy hại lớn nhất đối với Mỹ. Thêm vào đó là các nước trong khối cộng đồng châu Âu và Nhật-bản đang bị điều đứng bởi cuộc khủng hoảng năng lượng, tỏ ra có thái độ «thiện cảm» đối với các nước Á-rập, có xu hướng dịch lại gần với họ, muốn đặt quan hệ tốt với họ nghĩa là có thái độ độc lập đối với Mỹ. Bởi vì công nghiệp của các nước ấy hoàn toàn, hoặc hầu hết lệ thuộc vào dầu lửa của các nước Á-rập (riêng Nhật-bản 85%). Đó là mối nguy hại thứ hai.

Tuy Mỹ chỉ lệ thuộc 1/10 vào dầu lửa của Cận đông, song tuyệt đại bộ phận sản lượng dầu lửa Á-rập lại nằm trong tay các công ty dầu lửa kách sù của Mỹ mà cái tổ chức quyền lực cao nhất là Media, và đại diện không ngoài ai khác chính là giới cầm quyền Mỹ hiện nay. Dưới đây là danh sách những người «bạn» trước đây và hiện nay của các công ty dầu có chân trong chính phủ :

Giôn Côn-nan-ly (J. Connally), cựu bộ trưởng tài chính và là cố vấn đặc biệt của tổng thống Ních-xon. Trước

(1) Báo Anh *The Times* ngày 20-3-1974.

đây hẳn là giám đốc của hai trong số các tập đoàn độc quyền dầu lửa, cả hai công ty đó đều là khách hàng của công ty luật sư của Cờn-nan-ly.

C. Bơ-ri-ne-ga (Claude Brinegar) bộ trưởng vận tải, trước đây là giám đốc liên đoàn dầu lửa và là cựu giám đốc viện nghiên cứu dầu lửa của Mỹ.

Uy-li-am Cờ-li-men (William Clements) thủ trưởng bộ quốc phòng và là một nhà triệu phú dầu lửa.

Lin-đơn Giơn-xơn (Lyndon Johnson) cựu tổng thống Mỹ. Là người đại diện nổi tiếng trong nhiều năm cho công nghiệp dầu lửa.

Ngành công nghiệp dầu đang đóng góp khá nhiều tiền cho cả Đảng dân chủ lẫn Đảng cộng hòa. Năm 1972, các giám đốc công ty và những người có cổ phần nhiều nhất trong các công ty dầu lửa đã cung cấp trên 5 triệu đô-la cho cuộc vận động bầu lại Nich-xơn, và các cuộc điều tra về vụ Oa-tơ-ghết đã phát hiện được thêm ít nhất 300.000 đô-la nữa do Công ty Gulf, hãng dầu Phillip và hãng dầu Ashland cung cấp trái phép cho cuộc vận động tái cử này. (1)

Nếu các dân tộc Ả-rập thắng cuộc — mà khả năng này hồi tháng 10 năm ngoái rất hiện thực, thì là một tai họa lớn, trước hết là cho địa vị độc quyền dầu lửa của Mỹ. Hai, là hệ thống đồng minh Đại tây dương và Mỹ — Nhật ở châu Á và tây Thái bình dương sẽ bị uy hiếp nghiêm trọng.

Vì vậy, tập đoàn Nich-xơn cuống cuống vội vã lợi dụng cuộc khủng hoảng năng lượng và cuộc chiến

tranh Cận Đông. Đây là một sự đầu cơ vô cùng thâm độc và tàn bạo.

Đầu tiên, nó chơi nước cờ phiêu lưu, nhưng trước hết là vớ được món lợi rất bở: « đổ thêm dầu vào lửa », tăng hẳn giá dầu trên thị trường làm cho các nước tiêu thụ dầu càng hoang mang.

« Có rất nhiều bằng chứng để chứng minh cho lời tố cáo các công ty dầu lớn đang đẩy mạnh việc bán chính ngay các sản phẩm này ở châu Âu và châu Á. Năm 1972, 5 tập đoàn dầu lớn đã bán cho các nước một khối lượng dầu gấp đôi khối lượng bán ở Mỹ.

Đồng thời với việc hạn chế sản xuất và cung cấp, công nghiệp dầu lửa đang tìm mọi cách để khuyến khích việc tiêu thụ ngày càng nhiều.*

Khi mức cung cấp thì ít mà nhu cầu tiêu dùng lại lớn thì dễ dàng giữ giá cao.*

Triển vọng đối với người tiêu thụ thì đen tối trong khi đó triển vọng đối với các công ty dầu lửa lại sáng sủa hơn. giữa lúc đang có cuộc khủng hoảng năng lượng thì 7 tập đoàn dầu lửa lớn nhất đều cố tìm cách tăng lợi nhuận. Trong qui đầu năm 1973, tiền lời của các công ty này lớn hơn bất kỳ một qui nào trong lịch sử của họ. Năm 1973 Exxon — công ty dầu lớn nhất thế giới đã tăng thu nhập vượt 59% so với năm 1972 (2).

Bước kế tiếp là khi chiến tranh Cận Đông nổ ra. Bọn bành trướng I-xra-ên đổ cho phía Ả-rập tiến công chúng trước, bắt buộc chúng phải « tự vệ » và nói chúng biết trước phía Ả-rập chuẩn

(1) Theo báo Mỹ Bosten Globe 19-7-1973.

(2) Báo Mỹ Guardian 27-8-1973 và tạp chí Mỹ Revue Political Education Project tháng 3-1974, và báo A-ka-ha-ta ngày 8-10 và 11-2-1974.

* Tác giả gạch dưới.

bị đánh chúng, Điều lạ là « biết trước » (mà I-xra-en biết trước tức là Mỹ « biết trước ») tại sao lại không kiểm cách ngăn ngừa?

Khi thấy dưới sức mạnh tiến công của lực lượng vũ trang của liên quân Ả-rập, I-xra-en núng thối, bắt đầu mất uy tín là một đội quân « bách chiến, bách thắng », một mặt Mỹ công khai cấp tốc chuyển một khối vũ khí với giá trị hơn hai tỷ đô-la sang I-xra-en, nói là để thay thế những vũ khí (chủ yếu là máy bay và xe tăng) mà I-xra-en đã mất và đe dọa sẽ dùng vũ lực chiếm cứ các vùng dầu lửa. Mặt khác, ngăn đe các nước xã hội chủ nghĩa không được ủng hộ và viện trợ cho các nước Ả-rập, sau khi hăm dọa sẽ xét lại chính sách hòa hoãn, ra lệnh tổng động viên và đặt các lực lượng vũ trang của Mỹ, trước hết là ở các căn cứ hạt nhân và hải quân trong tình trạng báo động, đưa thế giới tới bên « miệng hố chiến tranh tổng lực »

Song hình như kết quả không là bao, bởi vì các nước đồng minh Tây Âu, Nhật-bản, không hưởng ứng mà còn tìm cách dịch lại gần với các nước Ả-rập, tỏ ra « thông cảm » với những quyền lợi chính đáng của họ. Tập đoàn Nich-xon bèn xoay chiều, đứng ra làm người hòa giải đôi bên để đi tới một giải pháp « hợp lý ». Và người ta thấy ngoại trưởng Mỹ chạy như mắc cửi hết đến I-xra-en lại đến các nước Ả-rập lại quay trở lại I-xra-en trong mấy tháng trời.

Kết quả bước đầu là có sự thỏa thuận tạm thời về ngừng bắn giữa Ai-cập và I-xra-en và cách ly quân đội của hai bên; các nước Ả-rập (chủ yếu là Ai-cập và Ả-rập Xê-út) bỏ lệnh cấm vận dầu sang Mỹ; kênh Xu-ê mở lại, quan hệ ngoại giao giữa Hoa-kỳ và

Ai-cập nổi lại, đồng đô-la bớt sụt giá v.v... Người ta có thể hỏi: Đó có phải là một sự thỏa thuận giữa các thế lực đại diện cho những quyền lợi chân chính của các dân tộc Ả-rập và đế quốc Mỹ và bọn tay sai I-xra-en không?

Chúng ta chỉ nhắc lại sơ qua một số hiện tượng bề ngoài của sự kiện lịch sử đó, chứ chưa có đủ tài liệu để đi sâu vào thực chất của vấn đề và đánh giá cho chính xác những diễn biến. Và lại, với những kết quả như trên, bức màn chưa hạ xuống. Cuộc xung đột còn tiếp diễn. Đời sống khó khăn của nhân dân Mỹ vẫn chưa có lối thoát. Triển vọng của nền kinh tế Mỹ vẫn ảm đạm.

Các lực lượng Ả-rập chân chính yêu nước và tiến bộ vẫn tiếp tục chiến đấu chống Mỹ, chống I-xra-en, vì I-xra-en có Mỹ xui giục vẫn lấn chiếm chưa thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận về ngừng bắn, cách ly quân đội và rút quân về phòng tuyến trước ngày 20-10-1974. Quân đội Xy-ri vẫn kiên cường bảo vệ lãnh thổ, các lực lượng giải phóng Pa-le-xtin vẫn kiên trì chiến đấu để giải phóng đất đai của mình.

Các nước đồng minh của Mỹ tạm thời bị khuất phục trước sự đe dọa giọng anh chị của Mỹ, vẫn cảm thấy với sự tăng cường địa vị độc quyền của Mỹ ở Cận Đông, mình luôn luôn sẽ « bị thiệt. » Huống gì hiện nay cái bóng đen của tình hình suy thoái kinh tế đang đè nặng lên các nước ấy, phong trào đấu tranh của hàng triệu công nhân và nhân dân lao động đang lên cao ở Nhật-bản và các nước Tây Âu, cho nên một mặt phải làm lạnh với Mỹ, để giữ vững lập trường của những thành viên của « thế giới tự

do», mặt khác tích cực tìm kiếm thêm, « nghề phụ »... ở phía các nước xã hội chủ nghĩa và các nước không liên kết.

Ngày nào mà các dân tộc Á-rập còn chiến đấu cho những quyền dân tộc cơ bản của họ, cho sự nghiệp giải

phóng hoàn toàn của họ, chống đế quốc Mỹ và chống bọn bành trướng I-xra-en, thì các nước xã hội chủ nghĩa và lực lượng cách mạng thế giới vẫn tích cực ủng hộ họ cho đến thắng lợi hoàn toàn.

..

CUỘC khủng hoảng năng lượng cùng những cuộc khủng hoảng khác, và có liên quan với nó là cuộc khủng hoảng Cận Đông, đánh dấu một cường độ mới của sức nổ tung của những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ, làm suy yếu thêm một bước, giáng thêm một đòn vào chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Mặt khác, qua diễn biến của thời cuộc, nhân dân thế giới càng nhận rõ chỉ có con đường đấu tranh cách mạng triệt để, không khoan nhượng, liên tục tiến công đế quốc Mỹ và bọn tay sai, mới giành được thắng lợi hoàn toàn, mới có hòa bình thật sự và mới làm chủ vận mệnh mình. Và điều quan trọng là họ thấy rằng ngày

nay họ có đủ sức mạnh, cả tinh thần lẫn vật chất, để chiến thắng kẻ thù.

Ba là, họ càng ngày thấy rõ rằng tình đoàn kết quốc tế chiến đấu giữa các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới chống bọn đế quốc và phản động là một nhân tố quyết định của thắng lợi.

Lúc này, trước toàn thế giới, chân lý của Lê-nin càng sáng rực : đã đến lúc các dân tộc dù họ chưa phát triển. có thể góp phần định đoạt vận mệnh của cả loài người.

Với sức vươn lên của mình trong giai đoạn mới của lịch sử dân tộc, dưới ánh sáng của Nghị quyết 22 của Trung ương Đảng, nhân dân ta quyết anh dũng phấn đấu góp phần tích cực thực hiện lời dạy của Lê-nin.

VÙNG LĂNG-BẠC VỀ THỜI HAI BÀ TRUNG

ĐINH VĂN NHẬT

ĐỪNG về mặt địa lý lịch sử cổ đại Việt-nam mà nói thì cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 — 43 đã để lại hai vấn đề tồn tại lớn: một là vấn đề căn cứ *Cấm-khé* của Hai Bà Trưng; hai là vấn đề chiến trường *Lăng-bạc*. Giải quyết được hai vấn đề tồn tại nói trên là đã tìm ra hai điểm mấu chốt để xác định khu vực hoạt động cứu nước của Hai Bà Trưng trong những năm kháng chiến chống xâm lược Đông Hán. Việc vạch ra những giới hạn không gian rõ ràng cho đất *Cấm-khé* và cho vùng *Lăng-bạc* không những sẽ góp phần làm sáng tỏ lịch sử cuộc khởi nghĩa Mê-linh mà còn mở ra những khả năng mới để đi sâu tìm hiểu về nhiều mặt khác của các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm từ thời kỳ Hùng Vương, qua thời kỳ An-dương vương, đến thời kỳ Hai Bà Trưng.

Nếu *Cấm-khé* là một vùng mà trước kia không ai biết là ở đâu, khiến cho công việc tìm kiếm trong một thời gian khá dài đành dừng lại ở mức độ đoán định, thì trái lại, *Lăng-bạc* lại là một vùng mà từ đầu thế kỷ XX này, các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam, căn cứ vào việc phân tích một đoạn văn của sách *Thủy kinh chú*, đều biết rõ là thuộc đất Bắc-ninh ngày nay. Tuy nhiên, cho tới những năm gần đây, vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào chỉ rõ vị trí của hồ *Lăng-bạc* ở đâu, địa hình vùng

xung quanh hồ như thế nào và tại sao một hồ lớn như hồ *Lăng-bạc*, đã có tên trong sách *Thủy kinh chú* ngay từ thế kỷ VI, lại có thể mất hẳn, mất tới mức không còn ai biết là ở đâu nữa, khiến cho các nhà viết sử thời phong kiến, từ *Đại Việt sử ký toàn thư* (thế kỷ XV) đến *Việt sử thông giám cương mục* (thế kỷ XIX) đành ghi chú một cách gán ghép rằng *Lăng-bạc* là Hồ Tây của thủ đô Thăng-long (tức thuộc thành phố Hà-nội ngày nay). Cũng vì hồ *Lăng-bạc* chưa được tìm ra, nên chiến trường *Lăng-bạc*, nơi đã xảy ra trận đánh lớn vào mùa xuân năm 42, giữa quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và quân xâm lược Đông Hán của Mã Viện, cũng chưa có phương hướng để đặt thành vấn đề đi sâu nghiên cứu.

Điều khó khăn trở ngại lớn nhất trong việc tìm kiếm hồ *Lăng-bạc* thời xưa là những đặc điểm của địa hình vùng *Lăng-bạc* và lân cận, qua gần hai nghìn năm lịch sử, đã hầu như bị xóa nhòa hoàn toàn, do những sự thay đổi không ngừng của mặt đất và của các dòng sông, một phần do những nguyên nhân thiên nhiên và một phần cũng do sự sắp xếp của con người, trong suốt một quá trình dài cải tạo thiên nhiên, để tổ chức sản xuất và để bảo vệ cuộc sống.

Vấn đề *Cấm-khé*, đất căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng, đã được bước đầu nêu lên trong hai số 148 và 149

của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, vào đầu năm 1973 (1). Trong bài nghiên cứu dưới đây, chúng tôi vận dụng phương pháp khảo sát địa hình của khoa học địa lý để tìm lại vị trí xưa kia của hồ Lăng-bạc và từ đó, đưa ra những nhận định bước đầu về chiến trường Lăng-bạc thời Hai Bà Trưng, về giá trị chiến lược của toàn vùng Cồ-loa — Lăng

bạc — Vũ-ninh về thời cổ, nơi mà Phù Đổng Thiên Vương — người anh hùng làng Gióng — đã tiêu diệt giặc Ân đến xâm lược nước Văn-lang, và cũng là nơi mà An-dương vương, với những đội quân bắn tên nỏ thần kỳ của ông, đã chặn đứng được các đạo quân của Triệu Đà đến xâm lược nước Âu-lạc.

VẤN ĐỀ LĂNG-BẠC QUA CÁC TÀI LIỆU LỊCH SỬ

SÁCH *Thủy kinh* của Tang Khâm đời Hán là cuốn sách cũ nhất mà hiện nay ta được biết về các nguồn nước và dòng sông của Trung quốc về thời cổ, trong đó có một số sông lớn trên phần đất Bắc bộ nước ta. Lê Quý Đôn trong *Vấn đải loại ngữ* (1773) đã ghi lại một đoạn của sách *Thủy kinh* nói về sông Hồng thời xưa như sau: «...Sông Diệp-du... qua phía bắc huyện Mê-linh đất Giao-chỉ, mà chia làm năm đường sông. Năm con sông ấy đi trong quận Giao-chỉ, đến địa giới phía đông lại hợp làm ba con sông rồi chảy ra Đông-hải. Ngọn sông phía nam đi từ phía đông huyện Mê-linh, qua phía bắc huyện Phong-khê, lại qua phía đông, tắt hồ Lăng-bạc...» (2).

Ít nhất hơn ba trăm năm sau, vào đầu thế kỷ thứ VI, Lịch Đạo Nguyên, người đời Bắc Ngụy, mới viết sách *Thủy kinh chú*, để chú giải sách *Thủy kinh* của Tang Khâm (3). Trong quyển 37 của *Thủy kinh chú*, Lịch Đạo Nguyên đã chú giải về sông Hồng như sau, theo cuốn *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh (4):

«Sông Diệp-du.

[Kinh] «qua phía bắc huyện Mê-linh, thuộc Giao-chỉ. Chia làm năm sông

chảy khắp quận Giao-chỉ đến côi phía nam lại hợp làm ba sông rồi chảy về phía đông vào biển.

[Chú] «Hai con sông phía bắc:

— «Con sông bên tả chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện Vọng-hải... lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Long-uýên, lại chảy về phía đông, hợp với con sông phía nam;

— «Con sông này, từ phía đông huyện Mê-linh, chảy qua phía bắc huyện Phong-khê... lại chảy về phía đông qua Lăng-bạc; vì nơi đây đất cao, Mã Viện từ Tây-lý đến bèn đóng quân ở đó; sông ấy lại chảy về phía đông, hợp với con sông bên tả phía bắc...

«Còn một con sông nữa thì chảy về phía đông, qua phía nam huyện Phong-khê, lại chảy về phía đông nam, qua phía nam huyện Tây-vu lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Liên-lâu, lại chảy về phía đông...

Hiện nay có nhiều bản *Thủy kinh chú* được lưu hành, bản nọ có thể khác bản kia ở một vài điểm chi tiết nên việc tham khảo đối chiếu nhiều bản dịch của nhiều nhà nghiên cứu là một điều cần thiết. Đem đối chiếu hai đoạn dịch, một trong *Vấn đải loại ngữ* và một trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, đã dẫn ở trên, thì

sẽ thấy ngay rằng trong *Vấn đài loại ngữ* có một chữ khác là chữ «đông» trong «địa giới phía đông» và đã có một đoạn đã bị mất là đoạn nói về ngọn sông bên tả của «hai con sông phía bắc»; ngoài ra, đoạn nói về «ngọn sông phía nam thuộc phần chú chứ không thuộc phần kinh. Đối chiếu như vậy thì thấy sách *Thủy kinh* có lẽ chưa nói đến hồ Lãng-bạc, vì Tang Khâm đời Hán mới kể sơ lược các dòng sông lớn; còn Lịch Đạo Nguyên đời Bắc Ngụy sau này đã chú đoạn *kinh* ngắn nói trên dài gấp hơn mười lần, nên mới có điều kiện đi vào các chi tiết khác, trong đó có chi tiết về Lãng-bạc: «Sông này (tức sông phía Nam của hai con sông phía Bắc)... lại chảy về phía đông qua Lãng-bạc...» *Như vậy có thể coi Thủy kinh chú của Lịch Đạo Nguyên là sách lần đầu tiên đã nói đến vị trí của vùng Lãng-bạc.*

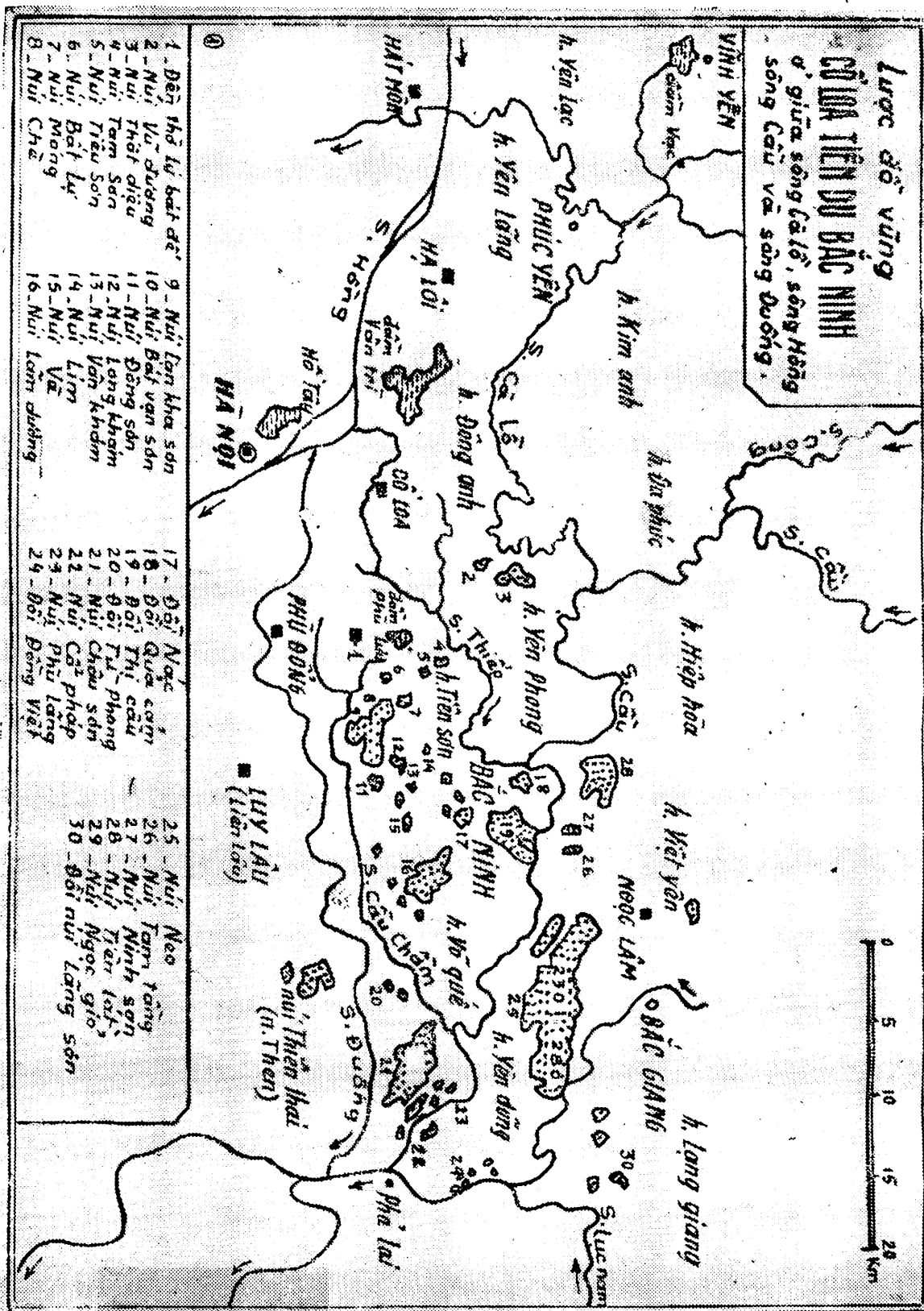
Trong sáu bảy mươi năm trở lại đây, một số nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt-nam đã chú ý tìm hiểu về «hai con sông phía bắc» và sông «Còn một con sông nữa» trong *Thủy kinh chú*, nhằm mục đích xác định vị trí một số huyện của quận Giao-chỉ về thời Hán, như huyện Liên-lâu, huyện Tây-vu, huyện Long-biên, v.v... và nhân đó đã có nói đến vùng Lãng-bạc (hình 1).

Năm 1910, H.Maspero trong chuyên đề nghiên cứu về *An-nam đô hộ phủ ở đời Đường* đã bước đầu nhận định về «hai con sông phía bắc» như sau: «Ở đây, chúng tôi không nghiên cứu chi tiết chương này của *Thủy kinh chú* — một việc nghiên cứu càng khó khăn do lời văn không có gì bảo đảm là đúng — chúng tôi chỉ đưa ra ý kiến là «hai con sông phía bắc» bao bọc lấy Phong-khê và Long-biên thì chắc chắn: một con sông mang tên «con sông

bên tả của hai con sông phía bắc» là sông Cà-lồ mà tiếp theo là sông Cầu và sông Thái-bình; còn sông kia mang tên «con sông phía nam của hai con sông phía bắc» chính là sông Hồng mà tiếp theo là sông Đuống» (5).

Đến năm 1918, trong chuyên đề nghiên cứu về *Cuộc viễn chinh của Mã Viện*, H.Maspero đã nhận định thêm như sau về vị trí của Lãng-bạc: «*Thủy kinh chú*, k.37, 7b: «(con sông) lại chảy về phía đông qua Lãng-bạc; vì nơi đây đất cao, Mã Viện từ Tây-lý đến, bèn đóng quân ở đó». *Lãng-bạc ở phía bắc của con sông ở phía nam nhất của hai con sông phía bắc...* của Giao-chỉ, giữa «thành của An-đương-vương» tức Cồ-loa ở phía tây và và Long-uýên, hơi quá về phía Bắc-ninh ở phía đông. *Như vậy, chắc chắn đó là đời Tiên-du sơn*».

Năm 1937, Cl.Madrolle trong chuyên đề nghiên cứu về *Xứ Bắc kỳ thời cổ* đã đi đến kết luận như sau về «hai con sông phía bắc»: «ngọn sông thứ nhất của những sông đó, ngày nay mang tên dân gian là sông Cà-lồ... Đoạn ngoặt phía bắc của dòng sông là giới hạn phía nam của huyện Vọng-hải, còn quá về phía xuôi và nhìn về phía nam là huyện Long-uýên (Long-biên). Ngọn sông thứ hai... là sông Thiếp trên các bản đồ... đi ngang qua huyện Phong-khê, mà huyện lỵ là Cồ-loa, nơi đóng đô cũ của An-đương vương, rồi lại đi qua và để lại ở phía đông những đất cao của Lãng-bạc (ngày nay là Tiên-du sơn)... Những đồi đó là địa giới giữa các huyện Long-uýên và Phong-khê... Sông Hồng đi qua phía nam huyện Phong-khê (Tây-vu cũ) rồi chia ra, một phần đi vào... sông Bắc-giang, tức sông Đuống ngày nay. Bởi sông này là giới hạn về phía bắc của huyện Luy-lâu (tức Liên-lâu), nơi đóng



quận trị về thời Hán...» (7)

Năm 1957, Đào Duy Anh trong cuốn lịch sử cổ đại Việt Nam *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* đã dẫn thêm sách *Hậu Hán thư* (quyển 86) như sau: «... Theo lời Mã Viện về sau nói với thuộc hạ thì chúng ta biết rằng khi Mã Viện đang đóng quân «ở giữa miền Lãng-bạc và Tây-lý (vu), quân địch chưa dẹp yên, trời thì dưới nước lụt, trên mây mù, khí độc bốc lên ngàn ngút, trông lên thì thấy điều hâu đương bay bỗng rớt xuống nước chết». Trong một lời chú cuối trang, Đào Duy Anh đã ghi thêm: «Theo ông H.Maspero thì Lãng-bạc là miền núi Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh ngày nay. Ông đã dựa vào sách *Thủy kinh chú* mà chỉ định Lãng-bạc ở nơi ấy. Chúng tôi tán thành ý kiến của H.Maspero» (8).

Năm 1959, Trần Quốc Vượng trong chuyên đề nghiên cứu về *Những trung tâm về chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại* đã có những nhận định như sau về vùng Lãng-bạc:

«... 1. Sông Cà-lồ nối sông Hồng và sông Cầu, xưa kia là một con sông rất lớn... Đó là con sông phía tả của hai con sông phía Bắc của *Thủy kinh chú*; nó chảy qua phía nam huyện Vọng-hải.

«2. Sông Thiếp cũng nối sông Hồng và sông Cầu, xưa cũng là con sông lớn, nay chỉ còn từng đoạn sông. Đó là sông nam, trong hai sông phía bắc của *Thủy kinh chú*; nó chảy qua phía bắc huyện Phong-khê (sông này chảy qua phía bắc sát thành Cổ-loa tức Phong-khê cổ thành). H.Maspero cho sông nam của *Thủy kinh chú* là sông Đuống. Điều đó không đúng, như điều 3 ta sẽ thấy. Chúng tôi tán thành ý kiến của Cl.Madrolle chỉ định sông nam là sông Thiếp.

«3. Sông Đuống... là con sông mà

Thủy kinh chú chép là «còn một con sông nữa». Nó chảy qua phía nam huyện Phong-khê, phía nam huyện Tây-vu, phía bắc huyện Liên-lâu. Chúng ta biết rằng di tích của thành Liên-lâu nay hiện còn ở Lũng-khe (Thuận thành, Bắc-ninh), phía nam sông Đuống. Như vậy sông Đuống không thể là sông nam của *Thủy kinh chú*, như H. Maspero chủ trương.

«... Lãng-bạc là miền đất cao ở giữa Cổ-loa và Long-biên, vậy chắc là hệ thống đồi núi miền Tiên-du» (9).

Năm 1964, Đào Duy Anh trong công trình nghiên cứu về địa lý lịch sử Việt-nam nhan đề *Đất nước Việt-nam qua các đời* đã phân tích khá kỹ đoạn văn của *Thủy kinh chú* nói trên, để xác định vị trí các huyện của quận Giao-chỉ thời Hán; riêng về vùng Lãng-bạc thì ông đã nhận định như sau:

«... Trước hết là nhánh bên tả trong hai nhánh sông phía bắc. Sông ấy chảy về phía đông bắc, qua phía nam huyện Vọng-hải... Sách *Độc sử phương dư kỷ yếu* nói rằng «ở phía đông thành cũ Phong-khê có huyện Vọng-hải». Người ta đều biết rằng thành cũ Phong-khê tức huyện Loa-thành, kinh đô của An-dương vương (An-dương vương đóng đô ở Phong-khê), tức là Cổ-loa ngày nay. Nhánh sông từ sông Hồng chảy về phía đông nam rồi qua phía nam đó phải là sông Cà-lồ, chảy từ khoảng Trung-hà về phía bắc tỉnh Phúc-yên cũ...

«Sông bên tả ấy lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Long-uýn (biên), chảy về phía đông, hợp với sông phía nam...

«Nhưng sông phía nam ở đây là sông nào? Đó là nhánh sông thứ hai trong hai sông mà *Thủy kinh chú* gọi là hai sông phía bắc. Sông ấy đến từ phía đông huyện Mê-linh, qua phía

bắc huyện Phong-khê, qua Lăng-bạc, qua thành cũ huyện Long-biên, rồi hợp với sông bên tả phía bắc là nhánh sông trên. Xem bản đồ 1/100.000 thì có thể nhận được một nhánh sông cũ, ra từ miền Nại-tử, huyện Yên-lãng, hiện nay đã bị lấp ở nhiều đoạn nhưng còn sót lại những đoạn gọi là sông Thiếp, sông Táp và đoạn cuối cùng khá dài chảy vào sông Cầu ở

khoảng Đường-xá, ở phía bắc tỉnh lỵ Bắc-ninh. Sông ấy qua gần sát phía nam Cồ-loa..., qua giữa huyện Từ-sơn. *Thủy kinh* chú nói rằng trong khi đem quân đánh Trưng Trắc, Mã Viện thấy Lăng-bạc là đất cao, bèn từ Tây-vu — huyện thành Tây-vu tức là huyện thành Phong-khê sau này, tức ở địa Cồ-loa — lui quân đóng ở đấy. Viện từ Tây-vu đến tất là đi theo con sông



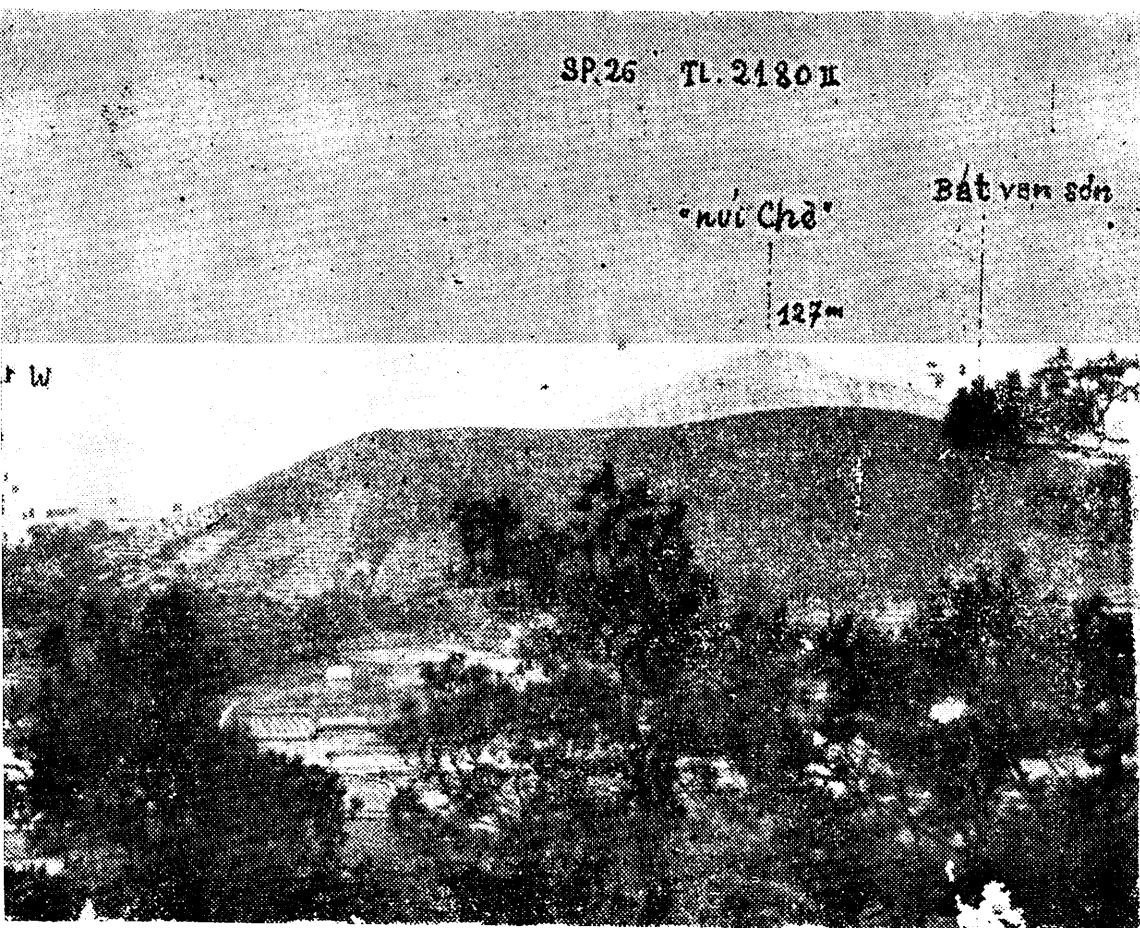
Hình 2 — Ảnh toàn cảnh vùng Tiên-du sơn thuộc huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh cũ (là huyện Tiên-sơn, Hà Bắc).

Ảnh chụp từ Bàn cờ tiên của đồi Phật-tích (83m) nhìn về hướng tây — tây bắc và nhìn xuống cánh đồng huyện Tiên-du cũ. Trước mặt là những ngọn thông trên sườn Lạn-kha-sơn, rồi đến nhánh của đồi Phật-tích; xa hơn cách 2.500m là Trà-sơn tức « núi Chè » (127m), quá phía phải ảnh.

ấy. Lãng-bạc hẳn là miền đồng sâu ở xung quanh huyện Từ-sơn ngày nay, xưa kia có lẽ còn sâu như hồ cho nên tên gọi như thế. Ở phía nam huyện lỵ Từ-sơn có nhiều đồi là miền cao ráo nhất trong cả vùng ấy, có lẽ Mã Viện đóng quân ở vùng đó. Sông ấy lại qua thành cũ của huyện Long-uyên (biên), có lẽ thành này ở gần tỉnh lỵ Bắc-ninh ngày nay. Từ đó sông lại chảy về phía

đông mà hợp với nhánh sông trên kia tức là sông Cầu...

« Nhánh sông thứ ba thì chảy về phía đông, qua phía nam huyện Phong-khe,... qua phía nam huyện Tây-vu, lại chảy về phía đông, qua phía bắc huyện Liên-lâu... Chúng ta nên hiểu là sông ấy chảy qua phía nam huyện Tây-vu, tức phía nam Cổ-loa. Chúng ta lại biết rằng huyện trị Liên-lâu đời Hán



Ảnh ĐÌNH VĂN NHẬT — VNTTX phát
số TL. 2180 II

t-van-son (98m) cách 1.500m và quá phía trái, ở thấp cách 4.000m là đồi Bát-lự (40m). Bên trái là các cánh đồng vùng Phật-tích, diện hình của các cánh đồng Thuyệן iên-du cũ, chỉ cao trung có 3,5m; ở giữa cánh đồng là con sông Cầu Châm, lối thoát nước mưa của toàn vùng Tiên-đề phía sông Cầu. Mỗi lần có đê vỡ phía trên ở sông Hồng hoặc sông Đuống thì toàn vùng bị ngập nước và những quả đồi Tiên du này trở thành những hòn đảo.

là ở làng Lũng-khe, huyện Thuận-thành ngày nay, ở phía nam sông Đuống. Theo vị trí của nhánh sông ấy chảy ở phía nam huyện Phong-khe và ở phía bắc huyện Liên-lâu thì nó phải là khúc sông Hồng liên tiếp với sông Đuống ngày nay» (10).

Trong một lời chú cuối trang, Đào Duy Anh cũng đã ghi thêm: *H. Maspero, trong bài «Cuộc viễn chinh của Mã Viện» (BEFEO, XVIII) cũng cho rằng Lăng-bạc là miền đồi huyện Tiên-du, tức huyện Từ-sơn ngày nay».*

Nói tóm lại, căn cứ vào việc phân tích một đoạn văn của *Thủy kinh* chú về thế kỷ VI, kết hợp với việc đối chiếu trên một bản đồ ngày nay, tỷ lệ 1/100.000, các nhà nghiên cứu cổ đại Việt-nam: H. Maspero (1910 và 1918), Cl. Madrolle (1937), Đào Duy Anh (1957 và 1964), Trần Quốc Vượng (1959) đều thống nhất nhận định rằng: các nơi đất cao thuộc vùng Lăng-bạc mà Mã Viện đã đóng quân là các đồi thấp thuộc huyện Tiên-du cũ, gần thị xã Bắc-ninh (hình 2). Riêng Đào Duy Anh, năm 1964 đã nhận định thêm rằng: *Lăng-bạc hẳn là miền đồng sâu ở xung quanh huyện Từ-sơn ngày nay, xưa kia có lẽ còn sâu như hồ cho nên tên gọi như thế».*



Như vậy, vấn đề Lăng-bạc trong lịch sử cổ đại Việt-nam, cho tới những năm gần đây, mới được giải quyết bước đầu ở mức độ đoán định, căn cứ vào một số di tích hiện nay còn lại, là vị trí của thành Cổ-loa, của thành Liên-lâu, và vùng đồi thấp Tiên-du — Bắc-ninh. Về các dòng sông thì không thể chỉ căn cứ vào bản đồ 1/100.000 ngày nay mà tìm kiếm, vì các dòng sông đó

chỉ mới được đóng khung lại giữa hai đường đề từ quãng trên dưới một nghìn năm nay; duy chỉ có sông Cà-bồ, vì chảy qua một vùng bậc thềm cũ, nên dòng sông có thể coi như ổn định từ thời xưa, với những khúc uốn vành khuyen nay đã bị cắt, để lại dấu vết là những đầm hình móng ngựa và những hệ thống gò sông (bourrelet) hình vòng cung (dễ thấy nhất trên quãng Phù-lỗ, Thụy-lôi, Đức-hậu, địa giới của các huyện Đông-anh (Hà-nội), Kim-anh, Đà-phúc (Vĩnh-phú) và Yên-phong (Hà-bắc). Như vậy trong ba con sông nói trong *Thủy kinh* chú thì chỉ có một đoạn đầu của «con sông bên tả» của «hai con sông phía bắc» là có thể coi như được xác định, còn đoạn cuối của «con sông bên tả» của «hai con sông phía bắc», «con sông phía nam» của «hai con sông phía bắc», và con sông «còn một con sông nữa» thì chưa đủ chứng cứ khoa học để xác minh.

Vấn đề Lăng bạc trong lịch sử cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 — 43, thực ra bao gồm ba vấn đề:

— Một là vấn đề hồ Lăng-bạc;
— Hai là vấn đề địa hình vùng xung quanh hồ Lăng-bạc, trong đó có các vùng đồi núi và bậc thềm, các cảnh đồng và dòng sông;

— Ba là vấn đề chiến trường Lăng-bạc, nơi đã xảy ra nhiều trận đánh lớn vào mùa xuân năm 42, giữa quân khởi nghĩa của hai Bà Trưng và quân xâm lược Đông Hán của Mã Viện.

Giải quyết được vấn đề hồ Lăng-bạc với đầy đủ vị trí địa lý và đặc điểm địa lý thì đồng thời cũng mở đường cho việc giải quyết vấn đề địa hình vùng xung quanh hồ. Về thực chất,

đây là hai vấn đề cổ địa lý Việt-nam, chỉ có thể giải quyết được, một mức độ nhất định, trên cơ sở vận dụng phương pháp khảo sát địa hình của khoa học địa lý. Vấn đề thứ ba — vấn đề chiến trường Lãng-bạc — mới thật

sự là một vấn đề địa lý lịch sử, nhưng cũng chỉ có thể giải quyết bằng phương pháp nghiên cứu của khoa học lịch sử, dựa trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của phân môn cổ địa lý Việt-nam.

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA HỒ LÃNG-BẠC VỀ THỜI CỔ

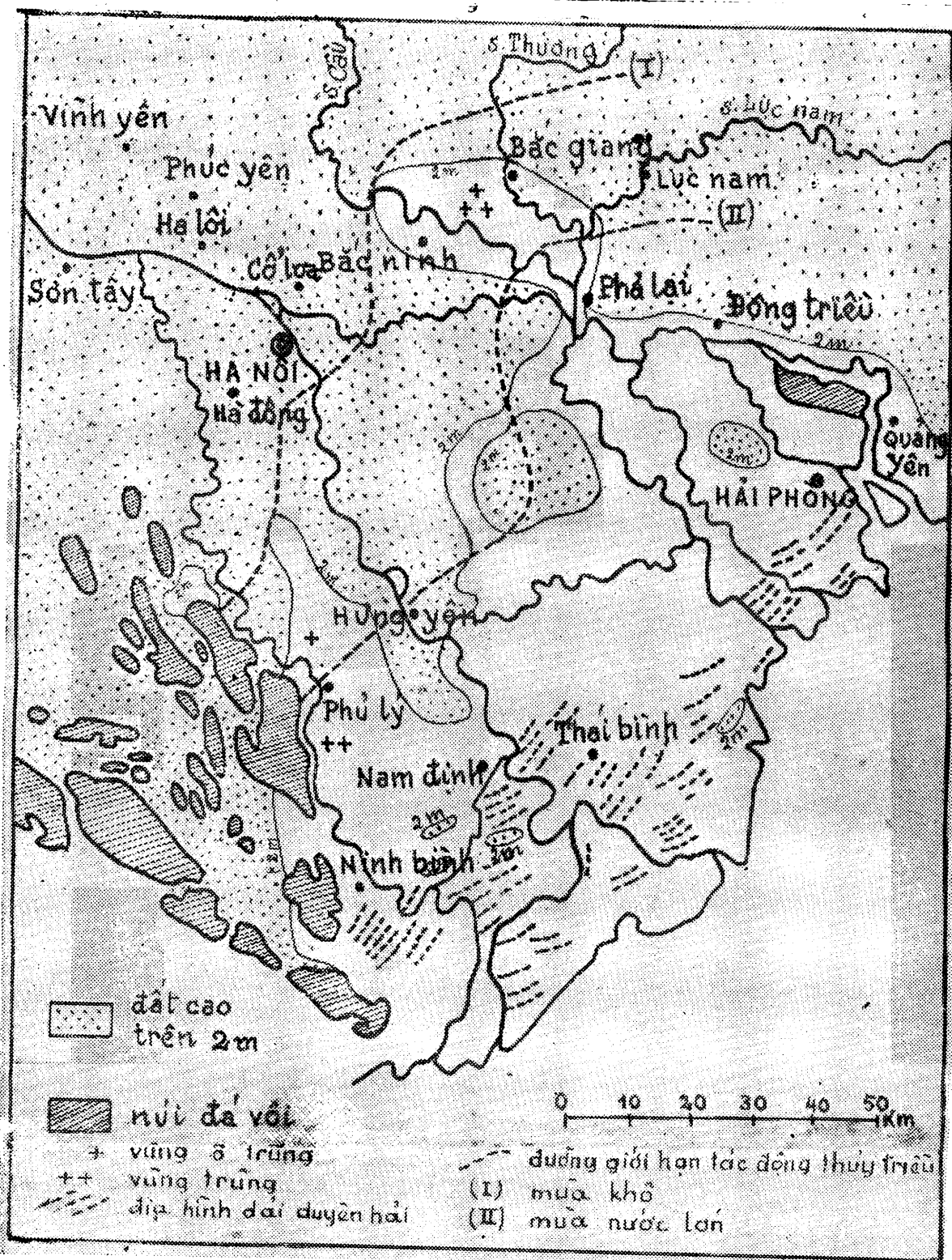
Hồ Lãng-bạc tuy không còn nữa, nhưng một số những dấu vết cuối cùng sâu nhất, thấp nhất, của hồ đó, hiện nay vẫn còn có thể nhận ra, trên các bản đồ địa hình, loại tỷ lệ lớn (ít nhất cũng phải là tỷ lệ 1/25.000) của đồng bằng Bắc-bộ. (12)

Trước hết, cần vạch ra trên một lược đồ của đồng bằng Bắc-bộ, một đường giới hạn đại lược của vùng Lãng-bạc thời xưa (hình 3). Chúng tôi sẽ căn cứ vào các đường đẳng cao 2m đối với mặt biển trung bình của vịnh Bắc-bộ ngày nay để khái quát hóa đường giới hạn nói trên (13). Đường giới hạn đại lược đó đi từ chân vách núi đá vôi Phú-lý, ngược lên phía bắc, phía nam thị xã Hà-đông, sau đó đi thẳng xuống phía nam; đến quá thị xã Hưng-yên thì lại đổi hướng đi lên phía thị trấn Phủ-lại; từ đó đường giới hạn 2m đi ngược về phía tây bắc, phía thị xã Bắc-ninh, lên tới khúc ngoặt của sông Cầu ở gần bến đò Hồng-xuyên (huyện Yên-phong); sau đó chuyển hướng theo tây đông đi về phía thị xã Bắc-giang trên sông Thương, sau đó qua sông Thương sông Lục-nam để vòng trở lại phía Phủ-lại và sau cùng men theo đất Chi-linh, Hồng-triều ra sông Bạch-đăng.

Các nhà nghiên cứu địa lý cho biết rằng đồng Bắc-bộ đã được hình thành trong điều kiện một vịnh nông được phù sa lấp dần, trong khi biển Đông

đang lùi dần, lần cuối cùng trong kỷ đệ tứ; do đó, đồng bằng bắc-bộ không thuộc loại châu thổ hoàn toàn được xây dựng theo quy luật tiến dần từ đất liền ra biển theo hình tam giác. Hơn thế nữa, ngay quá trình hình thành nói trên cũng không được trọn vẹn, vì sự phát triển đang liên tục của đồng bằng đã bị ngừng lại do tác động của đê điều, là những địa hình nhân tạo, do sức lao động của con người xây dựng nên. Từ khi có đê rồi thì nước phù sa hằng năm không tràn ra ngoài lòng sông được nữa, trừ khi đê bị vỡ, và khối lượng phù sa đó một phần làm nâng cao lòng sông đầy (lit majeur) của con sông, một phần bị dồn thẳng ra cửa sông làm nổi lên những bãi cồn. (14)

Trên lược đồ địa hình đồng bằng Bắc-bộ đã nói trên (hình 3), những vùng được nâng cao khá nhiều, do phù sa sông Hồng bồi đắp, là những vùng sát hai bên sông từ Việt-tri đến Hưng-yên trên sông Hồng và hai bên bờ sông Đuống (15). Hai vùng ít được phù sa bồi đắp là vùng Phú-xuyên, Duy-tiên và vùng Thanh-liêm, Lý-nhan, Ý-yên, thuộc Hà-đông, và Hà-nam cũ (nay là Hà-tây và Nam-hà): các nhà địa lý gọi đó là vùng ô trũng Hà-đông (dấu + trên lược đồ số 3) và vùng ô trũng Hà-nam (dấu ++) hai vùng đại đồng chiêm mà trước Cách mạng tháng Tám ai cũng biết đến, nhưng ngày nay đã



Hình 3 - Lược đồ địa hình đồng bằng Bắc bộ với đường giới hạn đại lược những phần đất cao 2m đối với mặt biển trung bình.

được cải tạo về mặt thủy lợi.

Một vùng thứ ba cũng tương đối ít được phù sa sông Hồng bồi đắp, nếu so sánh với toàn bộ đồng bằng phù sa của Bắc-bộ, là *vùng trũng Bắc-ninh, Bắc-giang*, có hình giống như một cái túi mà miệng thắt lại ở vùng Phả-lại. Đặc biệt là vùng trũng đỏ cũng có cả núi dài, có vùng đồi và có tới hai con sông lớn chảy qua chứ không phải là một ô trũng bốn bề đề viên kín như ô trũng Hà-đồng và ô trũng Hà-nam đã nói trên. Trong *vùng trũng Bắc-ninh-Bắc-giang* đó, hiện nay vẫn còn lại khá nhiều những vùng trũng lớn nhỏ khác, mà đáng kể nhất vì rộng lớn nhất, là *vùng trũng Trung-đồng* (16) ở ngay chân núi Neo, phía đông bắc thị xã Bắc-ninh. Nếu về thời cổ, đã từng có một hồ lớn là *hồ Lãng-bạc* ở phía đông thành Cổ-loa, như *Thủy kinh chú* và *Hậu Hán thư* đã ghi lại thì hồ lớn đó phải để lại vết tích trong *vùng trũng Bắc-ninh—Bắc-giang*, mà *vùng trũng Trung-đồng* là một vết tích lớn nhất và dễ nhận thấy nhất.

Để dẫn chứng một cách cụ thể, ta cần khảo sát tỉ mỉ địa hình *vùng trũng Bắc-ninh—Bắc-giang* trên bản đồ địa hình ngày nay, bằng cách ghi lại địa hình theo các đường đẳng cao từng mét một (courbes de niveau) bắt đầu từ 2m trở lên. Sau đây là kết quả khảo sát trên bản đồ 1/25.000 vùng thị xã Bắc-ninh và lân cận (hình 4):

Thị xã Bắc-ninh, tỉnh lỵ tỉnh Bắc-ninh cũ, được xây dựng cạnh thành Bắc-ninh cũ của thời Nguyễn, trên đất của ba xã Đỗ-xá, Khúc-toại và Hòa-đỉnh, thuộc ba huyện Võ-giang, Yên-phong và Tiên-du. Thành Bắc-ninh cách sông cầu 2km phía Quả-cảm, 4km phía Đáp-cầu và toàn bộ thị xã, ngang dọc chỉ có trên 1km, với độ cao trung

binh là 4m. Nếu kể bên hữu ngạn sông Cầu thì về địa hình cao, chỉ có vùng đồi Thị-cầu, Đáp-cầu (54m) là quan trọng, ngoài ra các đồi Cồ-mễ, Phúc-son, Diên-son (40m), Đèo-son (49m); phía Quả-cảm thì có vùng đồi Tượng-son (54m). Vùng đồi Đáp-cầu, Thị-cầu quan trọng vì khá cao, lại ở ngay cạnh sông Cầu và có độ dốc tương đối thoải về bên tả ngạn sông Cầu, ngay trước mặt thị xã Bắc-ninh thì quan trọng nhất là dải núi Nham-biên tức núi Neo kéo dài trên gần 15km theo hướng tây đông, với các đỉnh cao 196m, 230m, 240m và 280m, thuộc huyện Yên-dũng; ngoài ra là những đồi phía bắc thị xã như Dĩnh-son với đỉnh Con-voi (142m), Tiên-lát với đỉnh Sảo-son (84m), Ninh-son với đỉnh Non-son (61m), Tam-tầng (34m), thuộc huyện Việt-yên.

Trong khung cảnh đồi núi như vậy, ngày nay sông Cầu chảy qua vùng Bắc-ninh — Thị-cầu — Đáp-cầu, theo hướng chung là tây tây bắc, đông đông nam, giữa hai con đê không lấy gì làm cao lắm và lớn lắm so với đê sông Hồng và sông Đuống. Theo những tài liệu kỹ thuật năm 1930 thì đê sông Cầu cao 7m ở Đáp-cầu, mực nước cao nhất đã có lúc lên tới 6,36m còn về mùa cạn thì mực nước chỉ còn 0,73m; đê sông Hồng ở Hà-nội cao 13,50m, mực nước cao nhất hồi đó là 11,93m, mực nước thấp nhất là 2,80m; đê sông Đuống ở sát Cầu Đuống phía xuôi (trên đường thẳng cắt qua cầu Hà-nội và Bắc-ninh) cao 12,20m, mực nước cao nhất là 10,50m; mực nước thấp nhất là 3m. (17) Như vậy về mùa nước lớn, mực nước cao nhất trên sông Hồng ở Hà-nội và mực nước cao nhất trên sông Cầu ở Đáp-cầu, chênh lệch nhau tới gần 5,60m; mặt đê ở Hà-nội và mặt đê ở Đáp-cầu cũng chênh lệch nhau

tới 6,50m; về mùa cạn mặt nước sông Hồng ở Hà-nội cũng còn cao hơn mặt nước sông Cầu ở Đáp-cầu là 2,07m. Những con số so sánh, trên đây nói lên rằng vùng sông Cầu Đáp-cầu là một vùng rất trũng (18).

Điểm rất đặc biệt đáng lưu ý là nay, sông Cầu khi chảy ngang qua Bắc-ninh và Đáp-cầu thì chảy ngay cạnh it nhất là hai vùng trũng lớn có độ cao tuyệt đối dưới 2m:

Một là vùng trũng Trung-dồng, diện tích hơn 10km vuông nằm lọt giữa một bên là đường số 1 và đường sắt đi Lạng-son và bên kia là mỏm cực tây của núi Neo (mỏm này gọi là núi Gồm 149m); phía nam vùng trũng Trung-dồng chỉ có cách sông Cầu một dải đất thấp và hẹp độ 250m, trên đó có đê, thuộc các thôn Đạo-ngạn, Nam-ngạn, Đông-tiến và Quang-biểu (thuộc xã Quang-châu); phía đông nam, vùng trũng Trung-dồng chỉ cách sông Cầu có một con đê nhỏ dài hơn 2km (điểm ghi A trên lược đồ số 4 và trên ảnh số 5). Nếu phá quãng đê nhỏ hơn 2km đó đi và san bằng tới cốt 2m thì rõ ràng là vùng trũng Trung-dồng ăn thẳng ra sông Cầu và khi mực nước sông lên quá 2m độ cao tuyệt đối thì cả vùng Trung-dồng trở thành một cái hồ lớn rộng trên 10km vuông (tức trên một nghìn héc ta, gấp hơn hai lần Hồ-tây 466 ha — của thủ đô Hà-nội). Ở ngay cạnh vùng trũng Trung-dồng, phía tây còn hai vùng trũng nhỏ nữa là Đất trũng Sen-hồ (1,25km vuông) và đất trũng Ninh-son (1,80km vuông). Như vậy phía tả ngạn sông Cầu, vùng Bắc-ninh — Đáp-cầu, hiện nay vẫn còn thấy rất rõ trên 13km vuông đất rất trũng, tập trung ngay sát sông.

Hai là vùng trũng Đầu-hàn, diện tích trên 4km² nằm lọt giữa vùng đồi Thị-cầu — Đáp-cầu và khúc ngoặt của

sông Cầu ở vùng đồi Quả-cảm. Dòng sông Cầu chảy ở phía bắc vùng trũng Đầu-hàn và chỉ cách vùng trũng có một dải đất thấp trên đó có đê và hẹp từ 100 đến 400m (điểm ghi B trên lược đồ số 4) thuộc các thôn Đầu-hàn, Hữu-chấp, Viêm-xá, Xuân-ải (thuộc xã Hòa-long, huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh cũ, nay là tỉnh Hà-bắc). Cũng như đối với vùng trũng Trung-dồng bên tả ngạn, nếu bên phía hữu ngạn, các dải đất hẹp có đê, ở sát thôn Đầu-hàn được san bằng đến cốt 2m thì rõ ràng là vùng trũng Đầu-hàn ăn thẳng ra sông Cầu (19) và khi mực nước sông Cầu lên quá 2m độ cao tuyệt đối thì cả vùng Đầu-hàn trở thành một cái hồ rộng trên 4km² (tức trên 400 ha, gần bằng Hồ Tây ở Hà-nội).

Tóm lại, nếu không kể đến hai con đê ở hai bên bờ sông Cầu là những địa hình được bàn tay con người xây đắp nên, thì về mùa cạn, lúc nước sông Cầu ở dưới cốt 2m, hai bên sông đều có những hồ rất lớn, tạm gọi là hồ Trung-dồng và hồ Đầu-hàn. Về mùa nước lớn, khi mực nước sông Cầu vượt cốt 2m, thì toàn bộ vùng từ Trung-dồng, Sen-hồ, Ninh-son, qua sông Cầu, thẳng sang Đầu-hàn là một mặt hồ khá lớn, rộng gần 20km², tức gần 2.000ha (hay hơn 4 lần hồ Tây của Hà-nội) (hình 5).

Như vậy, rõ ràng nơi đây xưa kia là những phần sâu nhất của đáy hồ Lãng-bạc. Qua gần hai nghìn năm lịch sử, các quá trình lắng đọng của bùn phù sa và tích tụ của các loại cây cỏ đã chết, đã làm cho đáy hồ được dần dần nâng cao và đi đến kết quả cuối cùng như ngày nay là hồ đã mất gần hết độ sâu ban đầu và đã trở thành một vùng trũng tương đối nông cạn. Vào một thời điểm nào đó trong quá trình nói trên, mà hiện

nay ta chưa biết rõ, nhưng sớm nhất cũng là sau khi *Thủy kinh chú* và *Hậu Hán thư* được biên soạn (cuối thế kỷ thứ V và đầu thế kỷ thứ VI), vùng trũng Lãng-bạc nay đã được sức lao động của con người, bắt đầu cải tạo, bằng cách lợi dụng những phần đất tương đối cao trong đáy hồ và những gò sông cao nhất của những dòng sông thời bấy giờ chảy vào vùng trũng và chảy qua vùng trũng, để đắp lên đó những đoạn đê sơ sài đầu tiên và sau cùng đã ổn định được một dòng sông trong khung cảnh hiện nay : đó là khúc sông Cầu — khúc sông một phần nhân tạo — chảy qua vùng Quả-cảm, Đầu-hàn, Đáp-cầu và Trung-đồng ngày nay. (hình 5)

Trong phần trên, chúng tôi đã khảo sát địa hình căn cứ vào độ cao tuyệt đối 2m là chính; trong phần dưới đây việc khảo sát sẽ mở rộng ra ngoài vùng Bắc-ninh — Đáp-cầu và căn cứ vào độ cao dưới 2m và trên 2m cho tới 3m.

— Về phía thị xã Bắc-giang, vùng trũng Lãng-bạc ăn lên tới mép bậc

thềm Bắc-giang, là vùng đồi Ngọc-giỏ (80m), Ao-giờ (121m), Lơ-ngô (106m), núi Sơn, vùng thị xã Bắc-giang và các vùng Dĩnh-kế, Dĩnh-trì, Dĩnh-uýên, tức suốt vùng đường số 1 từ Bắc-ninh sang Bắc-giang và phía tây phải đường số 13 từ Bắc-giang sang Lục-nam, thuộc phần đông nam huyện Việt-yên và phần nam huyện Lạng-giang. Mặt ruộng ở Dĩnh-trì, ở Thái-đào, vẫn còn những nơi chỉ cao 2,3m và 1,5m; ra sát tả ngạn sông Thương, đồng ruộng ở các xã Tân-tiến, Thái-sơn, Xuân-phú, Hồng-phong, cũng vẫn còn nhiều nơi chỉ cao 2,3m, 1,8m, 1,5m và 1,2m; bên hữu ngạn sông Thương, cũng như vậy : vùng Hồng-thái (Việt-yên) và Tân-mỹ (Yên-dũng) có nhiều đồng ruộng ở dưới mức 2m; sát sông Thương, các vùng Đồng-sơn, Tân-liều, Tiến-dũng cũng vậy. Tất cả các vùng nói trên đều bị lụt nếu mưa to kéo dài nhiều ngày, nước mưa dồn về gây úng trong đồng hoặc nếu đê hai bên bờ sông Thương, hoặc đê tả ngạn sông Cầu bị vỡ khi nước lên quá 2m độ cao tuyệt đối. Điều này đã được minh họa đầy đủ trong hình số 5.

..... Ảnh chụp từ máy bay nhìn xuống và nhìn về hướng bắc. Trước mặt là lòng sông đầy (lit majeur) của sông Cầu, đầy nước đến tận đỉnh con đê nhỏ, hồi đó cao 7m; mực nước sông Cầu lúc đó có thể là mức cao nhất đã ghi là 6,36m như đã nói ở phần trên. Các đê sông Cầu này sau 1930 đã được củng cố, đắp cao thêm và uốn nắn lại để khỏi cản trở dòng nước chảy.

Phía trong đê là một phần góc đông nam của vùng trũng Trung-đồng đã bị nước lụt làm ngập tới độ cao 3m; nhiều mảnh ruộng cao từ 3m đến 4m ở phía phải ảnh vẫn chưa bị ngập. Ở giữa ảnh là những mỏm cực tây của núi Neo, gồm có núi Gồm (149m) núi Bài (150m) với thôn Văn-cốc và thôn Bài-xanh của làng Bài nép mình dưới chân núi.

Phía bên kia núi Neo cũng đã bị ngập nước và ngập vào tới chân vùng bậc thềm Bắc-giang, cách nơi chụp trên 7Km, với các đỉnh Ngọc-giỏ (80m), Ao-giờ (121m), Lơ-ngô (106m). Một số làng còn thấp rõ như Mỹ-điều, Điều-liều, Ngọc-lâm, Mỹ-cầu... (theo truyền thuyết, Ngọc-lâm là quê hương của Thánh Thôn công chúa, một vị nữ tướng giỏi của Hai Bà Trưng). Trên ảnh cũng thấy rõ đường số 1 từ Bắc-ninh sang Bắc-giang; thị xã Bắc-giang cách núi Bài 6Km, ở mép phải của ảnh.

(Ảnh chụp từ thời thuộc Pháp, nay chụp lại. Ảnh này đã được in trong P. Gourou — « Les paysans du delta tonkinois », Planche X, P.82, đã dẫn trong chú thích 17).

— Về phía trên thị xã Bắc-ninh, ngược dòng sông Cầu, thì vùng trũng Lăng-bạc ăn lên tới trên khúc ngoặt của sông Cầu thuộc huyện Hiệp-hòa, ở ngang bến đò Đông-xuyên, huyện Yên-phong. Bên phía tả ngạn thì vùng trũng chỉ kéo dài ven sông qua hai xã Tiên-sơn và Văn-hà, sau đó gặp ngay núi Tiên-lát (84m) và bậc thềm Bắc-giang. Bên phía hữu ngạn thì vùng trũng qua tất cả các xã ven sông và trong đồng như Vạn-an, Đông-phong, Phú-lâm, Thụy-hòa, Tam-đa, Dũng-liệt (huyện Yên-phong) và sang hẳn cả bên tả ngạn, địa hạt xã Châu-minh (huyện Hiệp-hòa). Ở ngang Tam-đảo (Rừng Cỏ) xã Phú-lâm còn cả một phần cánh đồng dài 3km, rộng 500m, ở cốt dưới 2m; ở các xã Đông-phong, Thụy-hòa, Tam-đa, Dũng-liệt, độ cao phổ biến của đồng ruộng là từ 2,5m đến 2,8m; bên kia sông, thuộc xã Châu-minh, làng Ngọc-liên (Kẻ Sáu) còn hẳn một cánh đồng rộng 3km (300ha) ngay sát sông mà chỉ cao 2,4m, 2,7m. Cũng như đã nhận xét ở trên, nếu không kể đến để sông Cầu là địa hình nhân tạo thì các cánh đồng nói trên đều có thể coi như ăn thẳng vào vùng trũng Lăng-bạc và bị ngập nước gần như hoàn toàn, tuy có chỗ nông, chỗ sâu khác nhau, khi mực nước lên tới độ cao tuyệt đối 3m (hình 6).

Về phía dưới thị xã Bắc-ninh, xuôi dòng sông Cầu, thì vùng trũng Lăng-bạc còn để lại nhiều dấu vết vùng trũng nhỏ và sông con, nối các vùng trũng nhỏ với nhau. Hai vùng trũng đáng kể là ở quanh núi Lãm-dương tức núi Dạm (156m và 171m): một là vùng trũng giữa núi Vả (52m) và núi Dạm, rộng khoảng 5 km vuông; hai là vùng trũng Quốc-tuấn — Kim-chân, rộng cũng khoảng 5km vuông, ăn thẳng ra sông Cầu ở Kim-đôi; hai vùng trũng

nhỏ này về phía nam ăn thẳng ra sông Cầu Chằm là ống máng thoát nước mưa và nước lụt ra sông Cầu. Một ống máng khác còn thấy rất rõ từ phía cánh đồng Lũng-giang (tức vùng đồi Lim) đi thẳng ra sông Cầu song song với đường số 1, nối vào hai vùng trũng nói trên và cũng đổ vào sông Cầu ở Kim-đôi, (nguyên tên Lũng-giang cũng nói lên rằng trước đây nơi đó là một con sông, cũng như các tên Tương-giang, Cầm-giang, ở vùng Từ-sơn). Như vậy, Kim-đôi có thể coi như một cửa của các vùng trũng và dòng sông ăn ra sông Cầu và do đó là một bộ phận của hồ Lăng-bạc khi xưa (20). Quá về phía xuôi nữa, cũng còn thấy một số vùng trũng; một vết tích dòng sông từ Xuân-bình qua Bất-phi sang Đông-chuế Cung-kiếm (xã Đại-xuân và Nhân-hòa huyện Quế-võ, tức Quế-dương và Võ-giang cũ), nối liền vùng trũng núi Dạm nói trên với khúc sông Cầu phía dưới Kim-đôi; một vết tích dòng sông lớn nữa, từ Xuân-thủy, Bằng-lâm, qua Quế-tân, nối vào đoạn cuối cùng của sông Cầu Chằm trước khi sông này đổ vào sông Cầu ở Biên-lang (xã Bằng-an, Cộng-lạc, Việt-hùng và Lê Lợi, huyện Quế-võ); vùng trũng cuối cùng này, vùng Dũng-quyết, cũng là một vùng trũng lớn trên 6km vuông, chỉ còn cao trung bình 2,6m — 2,1m. Từ nơi đây trở đi, từ sông Cầu sang sông Đuống, khoảng cách từ 5km thu hẹp dần lại; ở giữa khoảng cách là núi Châu-sơn hay núi Vũ-ninh (102m) kéo dài hơn 5km theo tây bắc đông nam, mặt-ruộng về cuối huyện Quế-dương cũ, chỉ còn 1,7m đến 1,3m (xã Châu-phong và Đức-long).

Về bên tả ngạn sông Cầu thuộc đất Yên-dũng thì các đất cao dưới 3m, xuất hiện từ cuối xã Yên-lư và phía Hương-tảo (xã Nham-sơn), nhưng

xuống quá Khánh-am (xã Dũng-tiến và Việt-tiến) thì độ cao chỉ còn 1,8m, 1,6m như bên hữu ngạn.

Tóm lại, đất huyện Tiên-sơn, Quế-võ, rất thấp và nghiêng dần từ tây bắc về đông nam, còn phần đông và đông nam huyện Yên-dũng ở độ cao dưới 3m, nên khi mực nước trong đồng lên tới 3m vì nước úng hoặc nước lụt tràn về thì cảnh quan « mặt hồ Lãng-bạc » lại xảy ra, giống như hình ảnh đã ghi lại trong hình 5 nói trên.

Nhìn chung lại, nếu không kể đến các con đê viền lấy hai bên bờ các con sông Cầu, sông Thương và sông Đuống thì về mùa nước lớn, khi mực nước sông vượt cốt 2m, vùng giữa Bắc-ninh — Bắc-giang là một mặt hồ lớn và nếu mực nước lên tới cốt 3m thì toàn bộ vùng hai bên sông Cầu và sông Thương từ cuối huyện Hiệp-hòa (phía Bắc-ninh) và cuối huyện Lạng-giang (phía Bắc-giang) về xuôi, trở thành một mặt hồ rộng mênh mông, trong đó có hai đảo lớn là Nham-biền, Châu-sơn và vô số đảo nhỏ khác. Đây cũng là hình ảnh gần đúng của hồ Lãng-bạc thời cổ về mùa nước lớn.

Đối với những mực nước sông Cầu cao hơn 3m ở vùng Bắc-ninh — Đáp-cầu khi chưa có đê thì mặt hồ Lãng-bạc về phía trên còn có thể ăn lên tận ngã ba sông Cầu và sông Công, thuộc huyện Đa-phước của tỉnh Vĩnh-phú và huyện Hiệp-hòa của tỉnh Hà-bắc, vì ở ngang Xuân-tàng, Yên-tàng của Đa-phước và Cẩm-xuyên, Cẩm-hoàng của Hiệp-hòa, ngày nay vẫn còn cánh đồng rộng lớn hàng chục ki-lô-mét vuông mà độ cao tuyệt đối cũng chỉ có 4,2m, 4,3m ;

Về mùa nước cạn, như trên đã nói, nước sông Hồng ở ngang Hà-nội là 2,8m tuyệt đối, còn ở Đáp-cầu là 0,73m, như vậy cảnh quan vùng hồ Lãng-bạc

thời xưa về mùa khô là một vùng hồ thu hẹp lại vào quãng hồ sâu nhất, tức vùng Trung-đồng — Đầu-hàn ngày nay, kèm theo xung quanh là một số hồ nhỏ, nối liền với nhau là những con sông nhỏ ăn thông đi nhiều ngả ; còn những phần nông của đáy hồ rộng lớn đó trở thành những đất bãi sông giống như đất bãi trong lòng sông đầy của sông Hồng ngày nay về mùa cạn.

Trong hình số 6 dưới đây, chúng ta đã phác họa một lược đồ của vùng hồ Lãng-bạc với hai giới hạn rất sơ lược ; một giới hạn về mùa khô và một giới hạn về mùa mưa.

Tất nhiên những giới hạn nói trên, ngoài vùng chân bậc thềm trung-du, còn có thể khác trong lược đồ nếu xưa kia còn có những vùng sâu mà ngày nay đã được nâng cao lên do bùn cát của các trận lụt và do những gờ sông của những con sông đã từng chảy qua. Nói chung các độ cao tuyệt đối của mặt đất và mặt ruộng mà chúng tôi đã nói trên, đều cần được bớt đi hàng mét hay hai mét đối với thời đầu công nguyên, cách đây đã gần 2.000 năm, căn cứ vào hiện tượng một con sông, từ một thế kỷ đang cạn dần, đã bị xóa hoàn toàn thành đồng ruộng sau thời gian một thế kỷ (xem chú (1) dẫn lại một đoạn của Đại nam nhất thống chí, biên soạn vào nửa sau thế kỷ thứ XIX).

Sau cùng cũng cần kể đến tác động của thủy triều vịnh Bắc-bộ vì độ cao tuyệt đối của vùng trũng Bắc-ninh — Bắc-giang tức vùng trũng Lãng-bạc quá thấp, trung bình 2m như đã nói trên. Theo những tài liệu kỹ thuật năm 1939 thì về mùa khô cạn, tác động của thủy triều trên sông Cầu lên tới khúc ngoặt ở ngang Đông-xuyên, trên sông Lục-nam lên tới quá Chũ (phía

trên Lục-nam gần 20km) và trên sông Đuống, lên tới Phù-đồng, gần cầu Đuống; về mùa nước lớn, giới hạn đó bị đầy lùi xuống, nhưng vẫn còn lên tới bến đò Vũ-dương trên sông Đuống, bến đò Am trên sông Cầu và ngã ba sông Thương, sông Lục-nam (21) (xem lược đồ hình 3). *Như vậy vùng trũng Lãng-bạc nằm lọt hẳn trong vùng chịu tác động của thủy triều về mùa khô, vào những tháng nước cạn nhất như tháng 2, tháng 3, tức những tháng đầu mùa xuân, khi mực nước sông chỉ còn 0,73m, tức thấp hơn thủy triều lúc lên cao nhất (2m), thì ảnh hưởng của nước triều lên rất rõ đối với mực nước sông Cầu cũng như mực nước sông Thương và sông Lục-nam.* Theo một số nhà bác học thì cách đây 2.000 năm, mực nước đại dương thấp hơn ngày nay quãng 1m50; nếu chấp nhận số liệu đó thì các giới hạn nói trên phải lùi ra phía biển; nhưng mặt khác, *mặt cắt vùng trũng Lãng-bạc hồi đó không thể cao như ngày nay mà có thể còn thấp cũng hàng mét hay hơn (như đã nói trên), nên cuối cùng vùng trũng Lãng-bạc vẫn còn có thể coi như nằm trong giới hạn chịu tác động của thủy triều (22).*

Trên đây là kết quả của việc khảo sát địa hình ngày nay, kết hợp với việc phân tích những tư liệu kỹ thuật của ngành thủy văn, thủy lợi quãng năm 1930. *Phương pháp khảo sát nói trên đã dẫn đến việc chứng minh rằng vùng chung quanh thị xã Bắc-ninh là một vùng trũng rất lớn, xưa kia cách ta 2.000 năm còn trũng hơn nhiều và là đáy một mặt hồ rất lớn. Hồ đó chỉ có thể là hồ Lãng-bạc, nói đến trong «Thủy kinh chú» và trong «Hậu Hán thư», vì vùng Bắc-ninh Bắc-giang vẫn*

còn giữ được một số tên làng, tên đất, ghi lại dấu vết của tên Lãng-bạc thời cổ.

*Theo chúng tôi nghiên cứu thì tên Hán Việt Lãng-bạc vừa là tên phiên âm, vừa là tên dịch nghĩa. Đất nước ta từ trung du đến đồng bằng đều có nhiều hồ ao lớn nhỏ, mà tiếng Việt cổ gọi là «lãng». Một trường hợp điển hình là «trại Lãng» ở vùng bậc thềm Sơn-tây — Ba-vi, là trung tâm của đất Mê-linh về thời cổ, nay thuộc xã Cồ-đông, huyện Ba-vi (huyện Tùng-thiện cũ), tỉnh Hà-tây (cách thị xã Sơn-tây 9km về nam đông nam). Vì vùng bậc thềm tương đối phẳng không dốc rõ rệt lắm, nên các dòng suối khi chảy đã đào lòng sâu vào đất đá mềm rắn khác nhau, và để lại những khúc lúc to, lúc nhỏ, lúc sâu, lúc cạn, tạo thành những hồ, ao, nằm lọt giữa những thung lũng, hai bên có đồi thấp. Trại lãng chính là một trại ở trên bờ một cái «lãng» như vậy dài quãng 500m. Vùng suối Vàng, trung tâm của căn cứ Cẩm-khe xưa kia của Hai Bà Trưng là một vùng đặc biệt có nhiều loại «lãng» như vậy, nên khi đặt tên Hán Việt thì vùng đó được gọi là Đào lãng. Chữ «lãng» Hán Việt gần gũi với tên nôm «lãng» của tiếng Việt cổ. Trong tên Lãng-bạc, chữ «bạc» có thể chỉ «chỗ thuyền đỗ» hoặc «thuyền ghé bến», hoặc «cái hồ» (23). *Như vậy tên Lãng-bạc vừa gần âm «lãng» là hồ lại vừa có nghĩa là hồ, là nơi thuyền ghé bến.**

Hiện nay ở vùng Bắc-ninh — Bắc-giang, nơi xưa kia có hồ Lãng-bạc, vẫn còn lại một số tên Lãng, như: Yên-lãng (làng Lãng) ở xã Phúc-hòa, huyện Yên-phong, cách thị xã Bắc-ninh 8km về tây tây bắc; — Phú-lãng, ở xã Đại tân, huyện Quế-vô (Quế-dương cũ), ở chân núi Châu-sơn (núi Vũ-ninh cũ),

ngay sát sông Cầu; — *Lăng-sơn*, ở xã Hồng-phong, huyện Yên-dũng, sát tả ngạn sông Thương, cách thị xã Bắc-giang 12km về đông nam. Cũng như tên Vũ-ninh, tên *Lăng-sơn* nay là một tên rất cổ, tồn tại gần hai nghìn năm nay, tới đầu thế kỷ XX này, *Đại Nam nhất thống chí* là sách biên soạn vào đời Tự Đức, từ năm 1865 đến năm 1882, còn ghi rõ tên xã *Lăng-sơn*, thuộc huyện Phượng-nhân thời đó, là xã có cổng thông ra sông Nhật-đức (tức sông Thương ngày nay), làm từ năm Gia-long thứ ba và thứ tư (tức vào đầu thế kỷ thứ XIX) (24). *Lăng-sơn* là nơi đã xảy ra một trong nhiều trận đánh của quân khởi nghĩa Mê-linh để chặn đường quân xâm lược Đông Hán của Mã Viện vào mùa xuân năm 42; điểm này đã được ghi trong thần tích của hai vị thành hoàng làng Trung-am và làng Yên-trì, huyện Vĩnh-bảo, ngoại thành Hải-phòng: thần tích nói rõ hai vị đều là tướng của Hai Bà Trưng và một vị đã hy sinh trong trận *Lăng-sơn* (25).

Trong một bài nghiên cứu về « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tại thủ đô Hà-nội », Vũ Tuấn Sán cũng đã ghi về các vị tướng Thành Công, Đào Kỳ và Phương Dung, theo truyền thuyết hoặc thần tích như sau: « Được ba năm, Mã Viện và Lưu Long kéo 3 vạn quân Hán sang. Trưng Vương chia đại quân ra chống cự. Thành Công và một số tướng khác được cử tới *Lăng-sơn* chặn đường quân giặc và «... Trưng Vương huy động tướng tá chia quân đón đánh, Đào Kỳ và vợ được cử lên chống giữ ở *Lăng-sơn*... » (26) *Lăng-*

sơn nói trong tiểu sử các vị tướng nói trên là tên nhầm, do đọc sai dấu, còn tên đúng chính là *Lăng-sơn* vì *Lăng-sơn* ở vùng đất cao ngã ba sông Thương và sông Lục-nam mới là một địa điểm có giá trị chiến lược trên đường tiến quân của Mã Viện từ phía sông Bạch-đăng lên vùng *Lăng-bạc* (trong phần dưới về *Chiến trường Lăng-bạc* chúng tôi sẽ nói rõ thêm). Nói là *Lăng-sơn* thì không có lý vì Mã Viện không đi qua lối Chi-lăng — Đồng-mỏ ngày nay (đường Chi-lăng có lẽ chỉ mới được mở dưới thời Tùy Đường sau này) còn những tên *Lạng-giang*, *Lạng-sơn* mãi cuối đời Trần mới đặt: *Cương mục* chú rằng trấn *Lạng-sơn* đời Trần là lộ *Lạng-giang*; *Đại nam nhất thống chí* ghi rằng: thời thuộc Minh đặt phủ *Lạng-giang* (27).

Như vậy *Lăng-bạc* là tên Hán Việt đặt cho hồ lớn trong vùng trũng Bắc-ninh — Bắc-giang, còn *Lạng-sơn* là tên Hán Việt đặt cho vùng đất cao, ở phần bờ đông bắc của hồ, ngay ngã ba sông Thương, sông Lục-nam. Hồ *Lăng-bạc* đã bị lấp dần và ngày nay chỉ còn những vùng trũng, dấu vết của những phần sâu nhất của đáy hồ. Tên *Lăng-bạc* đã bị quên đi nhưng đã để lại những dấu vết là chữ « *Lăng* » trong các tên *Yên-lăng*, *Phù-lăng*,... duy chỉ có tên *Lăng-sơn* xưa kia tồn tại song song với tên *Lăng-bạc*, ngày nay vẫn còn được ghi lại trong thần tích một vị thành hoàng làng, trong sách « *Đại Nam nhất thống chí* » thế kỷ XIX và cả trong bản đồ điều tra cơ bản 1/100.000 (đầu thế kỷ XX).

KỶ SAU BẢNG TIẾP :

- + Địa hình vùng xung quanh hồ Lang-bạc (các vùng bậc thềm và các vùng đồi núi, các cánh đồng và các dòng sông).
- + Chiến trường Lang-bạc (giá trị chiến lược của vùng núi Vù-ninh, nơi ông Gióng đã tiêu diệt giặc Ân đến xâm lược nước Văn-lang, giá trị chiến lược của vùng Cồ-loa, nơi Âu Dương Vương đã chặn đứng các đội quân của Triệu Đà đến xâm lược nước Âu-lạc, giá trị chiến lược của đất Vù-ninh — Lang-bạc — Cồ-loa, chiến trường Lang-bạc năm 42, vùng Lang-bạc sau trận Lang-bạc.
- + Một số kết luận.

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo yêu cầu của một số bạn đọc, chúng tôi sẽ trở lại một số vấn đề *Đất Cấm Khê* căn cứ cuối cùng của hai bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh, năm 40 — 43. Một số điểm sẽ được nói rõ, nói kỹ hơn (thí dụ : về bậc thềm Sơn-tây—Ba-vi...) và một số dẫn chứng mới sẽ được trình bày tiếp, trong đó đáng chú ý nhất là *việc phát hiện một loại hiện vật khảo cổ học về thời hai Bà Trưng ở vùng Yên-lệ cũ, ngay chân núi Viên-nam, trong dãy núi Tân-viên*: Đó là những loại ống có đáy bằng đất nung, chôn ở cánh đồng Yên-lệ, ngay lối lên dốc Bụi và dốc Mát, trên đường từ bên nay Ba-vi sang bên kia sườn núi, phía thung lũng Đồng Bến và phía thung lũng sông Đà. Hiện nay đồng bào ở xóm Giện, xã Yên-quang, huyện Lương-sơn tỉnh Hòa-bình còn giữ được một số những ống đó tìm thấy ở cánh đồng Yên-lệ và dùng để cắm dóm hút thuốc. Chính đồng bào địa phương đã nói rằng thời hai Bà Trưng, những ống đó đã được chôn ở cánh đồng Yên-lệ để hãm chân ngựa của quân Đông Hán của Mã-viên. Như vậy, trong trận Cấm-khe, để bao vây và cơ động nhanh trên vùng đồi núi và bậc thềm Sơn-tây—Ba-vi, Mã Viện đã tận dụng sức xung kích của các đội kỵ binh thời đó. (Phát hiện mới về khảo cổ học này do đồng chí Nguyễn Phong là cán bộ quân đội đã từng qua lại vùng Ba-vi, bảo cho chúng tôi biết, sau khi đọc bài *Đất Cấm Khê...* nói trên)
- (2) Lê Quý Đôn : *Văn đài loại ngữ*, bản dịch của Trần Văn Giáp, Nhà xuất bản văn hóa 1962, chương III Khu vũ, điều 53, tr. 141.
- (3) Sách *Thủy kinh* của Tang Khâm gồm có ba quyển, nhưng sách *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên giữ chức ngự sử và mất năm 527. Ngoài sông ngòi thời Hán Tấn, sách *Thủy kinh chú* còn ghi chép các đường sông của Trung Quốc tới thời Nam Bắc triều tức thế kỷ V và VI.
- (4) Chúng tôi đã căn cứ vào đoạn dịch *Thủy kinh chú* của Đào Duy Anh là chính (trong *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nhà xuất bản khoa học, 1964, tr. 29 — 30) và có tham khảo, cũng đoạn dịch *Thủy kinh chú* đó, của Trần Quốc Vượng (trong bài « Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại », *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tháng 8-1959) và của H. Maspero (trong bài *Le Tonkin ancien* của Cl. Madrolle, BEFEO, tome XXXVII (1937) P. 272 — 273).
- (5) H. Maspero : *Le protectorat Général d'Annam sous les Tạng*, BEFEO, tome X (1910) P. 573).
- (6) H. Maspero : *L'expédition de Ma Yuan*, BEFEO, tome XVIII (1918), P. 17.
- (7) Cl. Madrolle : *Le Tonkin ancien*, BEFEO, tome XXXVII (1937), P.274 — 275

- (8) Đào Duy Anh: *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*, chuyên san tập san *Đại học văn khoa*, Hà-nội 1957, tr. 64.
- (9) Trần Quốc Vương: *Những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại*, *Nghiên cứu lịch sử* số 6, tháng 8-1959 tr. 31 — 32.
- (10) Đào Duy Anh: *Đất nước Việt-nam qua các đời*, đã dẫn, tr. 35 — 36. Trong các đoạn trích dẫn ở trên chúng tôi đã nhấn mạnh những tên *Lăng-bạc* và những câu nói về *vùng Lăng-bạc*.
- (11) Trước đây *địa lý học lịch sử* thường được coi như một phân môn của sử học có nhiệm vụ nghiên cứu địa lý kinh tế và địa lý chính trị của thời đại lịch sử trước kia. Trong thực tế, đối tượng nghiên cứu của địa lý học lịch sử—gọi tắt là *địa lý lịch sử* còn bao gồm nhiều vấn đề về địa lý tự nhiên thuộc các thời đại đã qua. Theo quan điểm của nhà bác học Liên-xô X.V. Kalenik thì địa lý tự nhiên có thể chia làm ba ngành: địa lý đại cương, địa lý khu vực và *cổ địa lý*; ngành cổ địa lý chuyên nghiên cứu về lịch sử phát triển của lớp vỏ địa lý và của các cảnh quan địa lý riêng biệt, trong suốt quá trình tồn tại của chúng. *Địa lý tự nhiên coi như một khoa học và những quy luật địa lý tổng quát của trái đất*, đăng trong *Annales de géographie Armand colin*, Paris số 363, tháng 9-10 năm 1958, và biên dịch in trong *Tuyển tập địa lý* do Nguyễn Đức Chính chủ biên, Nhà xuất bản khoa học 1964, tập I, tr. 29—30). Môn *cổ địa lý* dần dần được tách ra khỏi môn *địa lý lịch sử* là một khoa học có nhiệm vụ nghiên cứu những thay đổi của vỏ cảnh quan trong thời kỳ lịch sử (tức kể từ thời kỳ đồ đá cũ), gây ra do sự can thiệp và dưới ảnh hưởng ngày càng lớn của xã hội loài người tới tự nhiên (xem X. V. Kalenik: *Những quy luật địa lý chung của trái đất* (1970), bản dịch của Đào Trọng Năng, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật 1973, tr. 18. *Từ điển bách khoa thuật ngữ địa lý* (1968) của Liên-xô định nghĩa *địa lý lịch sử* như sau: «linh vực kiến thức lịch sử chuyên nghiên cứu về địa lý và những vấn đề địa lý của các thời đại lịch sử trước kia... Nó có nhiệm vụ giới thiệu địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế và địa lý chính trị của một nước hoặc một lãnh thổ, trong một giai đoạn nào đó...» (tr. 151). Như vậy, trong thời gian gần đây, đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ của môn địa lý lịch sử đã được bổ sung và trình bày lại một cách hoàn chỉnh. Địa lý lịch sử vẫn là một phân môn của khoa học lịch sử nhưng vị trí của phân môn đó trong bảng phân loại các khoa học đã được xác định: *Địa lý lịch sử là một khoa học nằm trên ranh giới giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên*.
- (12) Bản đồ Đông-dương loại cũ: Bản đồ đồng bằng Bắc-bộ, tỷ lệ 1/25.000 bao gồm hơn 80 tờ, kể từ vùng Việt-tri ra đến miền bờ biển, từ Hồng-gai xuống đến cửa Đáy. Vùng Lăng-bạc chủ yếu nằm trong giới hạn bốn tờ: Phú-lỗ số 9, Bắc-ninh số 10, Từ-sơn số 14 và Gia-bình số 15.
- (13) Độ cao tuyệt đối 0m là độ cao trung bình của mặt biển vịnh Bắc-bộ ngày nay; độ cao 2m là độ cao tuyệt đối của mặt biển khi nước thủy triều ở vịnh Bắc-bộ lên cao nhất hiện nay. Trong chuyên môn đo đạc, thường dùng thuật ngữ «cốt 0», «cốt 2», v.v.theo phiên âm chữ «cote» trong tiếng Pháp.
- (14) Ở đây, chúng tôi chưa đề cập đến vấn đề nguồn gốc của đồng bằng Bắc-bộ mà chỉ nói sơ qua về địa hình của đồng bằng Bắc-bộ.
Các bạn đọc muốn hiểu thêm về địa hình đồng bằng Bắc-bộ thì tìm đọc hai cuốn sách giáo khoa dưới đây:
— Nguyễn Đức Chính và Vũ Tự Lập: *Địa lý tự nhiên Việt-nam* Nhà xuất bản giáo dục 1970, tr. 39 — 40 và tr. 74, 76, 77, 78.
— Đinh Văn Nhật: *Địa lý tự nhiên Việt-nam*, Nhà xuất bản giáo dục, 1971, tập I từ tr. 42 đến tr. 47.
- (15) Năm 1915, do đê Hoàng-xá, gần bến Chèm (Hà-nội) bị vỡ, cát và bùn đã lấp kín

tất cả ruộng đồng khi dòng nước lụt chảy tràn qua vùng Cổ-nhứt, Mai-dịch, Đại học sư phạm ngày nay (xem Peytavin: *Lac rue du Fleuve Rouge et les inondations du Tonkin en 1915*, *Bulletin économique de l'Indochine*, 1915, pp. 297... 367), Năm 1957, do vỡ đê Mai-lâm ở tả ngạn sông Hồng, phía trên cầu Đường (Hà-nội), cát và bùn cũng đã lấp kín cánh đồng Mai-lâm và một đoạn đường số 2 từ cầu Đường lên Đông-anh, với chiều dày trên dưới 2m.

- (16) Trung-đồng là tên một thôn ở giữa vùng trũng, cách đầu núi Neo 500m; các nhà nghiên cứu địa lý đã lấy tên Trung-đồng để đặt tên cho vùng trũng. Vùng trũng Trung-đồng nay thuộc địa hạt các xã Dân-tiến và Quang-châu, huyện Việt-yên, tỉnh Hà-bắc (hình số 5).
- (17) P. Gourou: *Les paysans du delta tonkinois*, Les éditions d'Art et d'Histoire, Paris, 1936, p. 30; và A. Pouyanne: *L'hydraulique agricole au Tonkin*, IDEO, Hà-nội 1931, Atlas, planche I, profil N°1.
- (18) Ta thấy rất rõ điểm này mỗi khi có lụt: năm 1957 khi cống Mai-lâm bị hỏng nước sông Đường mới ở độ cao 8m, tràn qua huyện Đông-anh và dồn về phía vùng đồng trũng Bắc-ninh. Theo đường số 1, đi khỏi ga Yên-viên, tới dốc Lũ thì đường bắt đầu bị ngập, suốt từ đó cho tới Bắc-ninh. Thị xã Bắc-ninh ở cao 4m như đã nói trên, nước lụt cao lưng chừng tường nhà trong phố tới gần 2m, tức trên dưới 6m tuyệt đối nói chung. Năm 1971 cũng xảy ra tình trạng nói trên khi vỡ đê Cống-thôn ở gần Cầu-Đường; vì mực nước khá cao, trên mức 10,50m cao nhất trước kia (đã nói trên) nên vùng Bắc-ninh còn bị ngập sâu hơn năm 1957 với độ cao tuyệt đối có lẽ vượt con số 6,36m (đã nói trên).
- (19) Do vị trí của vùng Đầu-hàn và do địa thế nói trên, đê Đầu-hàn là một khúc đê vào loại xung yếu trên triều sông Cầu, vì phải chịu sức ép của cả nước lũ ở phía sông cầu và của cả nước lụt ở phía sau lưng nếu vỡ đê sông Hồng, sông Cà-lô hay sông Đường ở phía trên. Do độ dốc vì sự chênh lệch giữa mực nước lũ và mặt đất khá lớn nên dòng nước lụt có thể sẽ thúc thẳng vào sau lưng đê Đầu-hàn để chảy tràn vào sông Cầu và gây thêm cả vỡ đê sông Cầu phía tả ngạn, làm lụt thêm một phần huyện Việt-yên (vùng trũng Trung-đồng) và toàn bộ huyện Yên-dũng, chung quanh núi Neo (xem thêm hình số 5) việc này đã xảy ra nhiều lần xưa kia, trong các thế kỷ trước.
- (20) Hiện nay các sông máng thủy lợi vùng nam thị xã Bắc-ninh đều được xây dựng theo đúng các vùng trũng và ống máng nói trên. Sách *Đại nam nhất thống chí* (tỉnh Bắc-ninh, núi sông) có ghi như sau: « sông Tiêu-lương cũ: ở địa giới phủ Từ-sơn, phát nguyên từ cái đầm lớn xã Phù-lưu, huyện Đông-ngàn, chảy từ phía tây sang đông bắc, qua xã Tiêu-sơn, huyện Yên-phong, chuyển sang địa phận hai huyện Tiên-du và Quế-dương vào sông Thiên-đức. Nay sông này có đoạn đắp thành đường quan có đoạn lấp bồi thành ruộng, gián hoặc có một vài đoạn vẫn còn sâu » *Đại nam nhất thống chí* bản dịch của Phạm Trọng Diễm, Đào Duy Anh hiệu đính Nhà xuất bản khoa học xã hội 1971, tập IV, tr. 79 - 80). *Đại nam nhất thống chí* là sách biên soạn vào đời Tự đức, từ 1865 1882, như vậy con sông Tiêu-lương nói trên bị lấp hẳn và trở thành những đất trũng cách đây khoảng một trăm năm.
- (21) Xem P. Gourou sách đã dẫn, hình 16 tr. 78 và A. Pouyanne sách đã dẫn, phần Atlas, planche I (hai sách này đã dẫn trong chú (17)).
- (22) R.W. Fairbridge *World sea level and climatic changes (Mực nước biển thế giới và những sự thay đổi của khí hậu)* London, 1962. Dẫn trong bài của Trần Quốc Vượng. Giới hạn niên đại. Tạp chí *Khảo cổ học* số 1 tháng 6 năm 1969, tr. 93 và của Lê Đức An và Huỳnh Ngọc Hương. Vài suy nghĩ về phát hiện « một biển tiến » kỷ đệ tứ ở Việt-nam... Tạp chí *Khảo cổ học* số 7 - 8, tháng 12 năm 1970, tr. 148 - 149. Trong phần này chúng tôi không nói đến những hiện tượng nâng lên hoặc lún xuống

của mặt đất do nguyên nhân kiến tạo, vì hiện nay chưa có những kết luận chính thức của khoa học địa chất.

- (23) *Việt-nam tự điển* của Hội Khai trí tiến đức khởi thảo Sài-gòn—Hà-nội 1954, tr.22 Và Đào Duy Anh *Hán Việt tự điển*, quyền thượng. Nhà xuất bản Minh-tân — Paris 1949 tr. 24
- (24) *Đại nam nhất thống chí*, sách đã dẫn ở chú (20), tập IV, tr. 97. Tên Lăng-sơn còn thấy ghi trên các bản đồ Đông-dương cũ loại 1/100.00 (từ Bắc-ninh, số 38) nhưng từ sau 1945, do những thay đổi tên đất tên xã, ở địa phương, tên Lăng-sơn đã mất đi. Chúng tôi mong Hội đồng nhân dân tỉnh Hà-bắc lưu ý đặt lại những tên cổ như tên cũ như Lăng-bạc, Lăng-sơn,...
- (25) Theo Cl. Madrolle : *Le Tonkin ancien*, BEFEO, XXXVII (1937), note 3, p.304.
- (26) *Nghiên cứu lịch sử*, số 149, tháng 3 và 4 — 1973, tr. 44 và 46.
- (27) Đào Duy Anh : *Đất nước Việt-nam qua các đời*, sách đã dẫn ở chú (10), tr. 95. *Đại nam nhất thống chí*, sách đã dẫn ở chú (20) tập IV. tr. 60.
-

VÀI NÉT VỀ ĐẤU TRANH VÕ TRANG VÀ LỰC LƯỢNG VÕ TRANG Ở NAM BỘ TRƯỚC CUỘC ĐỒNG KHỞI 1959 — 1960

VIỆT HỒNG *

CUỐI năm 1959 đầu 1960, khắp miền Nam nước ta, tuyệt đại bộ phận đồng bào ở nông thôn đã nổi dậy như vũ bão trong cuộc đồng khởi lịch sử đầu tiên chuyển cách mạng miền Nam từ đấu tranh chính trị sang đấu tranh vũ trang và chính trị song song, tạo nên bước ngoặt vĩ đại thứ nhất trên con đường chống Mỹ cứu nước đầy gay go và gian khổ. Nam Bộ cũng là nơi sớm đẩy lên con bão táp cách mạng rung chuyển núi sông đó.

Tuy vậy không phải chờ đến thời kỳ đó ở Nam Bộ, cũng như ở nhiều địa phương khác, mới xuất hiện đấu tranh vũ trang và các lực lượng vũ trang. Trước một kẻ thù hung bạo từ sau năm 1954, đã dim cuộc sống của đồng bào ta trong bể máu của một cuộc khủng bố trắng có một không hai trong lịch sử từ trước đến lúc bấy giờ, nhân

dân ta không đành chịu ngồi yên. Ở đâu có áp bức ở đó có đấu tranh, tức nước vỡ bờ, điều đó đã trở thành một quy luật. Nhân dân miền Nam không những đấu tranh bằng tất cả sức mạnh chính trị, họ đã sớm cầm vũ khí và tổ chức nhau lại. Quá trình đó đã diễn ra ở miền Nam Trung bộ, ở Tây nguyên nhất là ở các vùng căn cứ cách mạng cũ, trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng - Ngãi. Ở Nam Bộ với những điều kiện lịch sử nhất định, đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang đã sớm xuất hiện và mang nhiều sắc thái đặc biệt.

Tài liệu sau đây gợi lại một số nét lớn để giúp các bạn muốn tìm hiểu hoặc cần nghiên cứu về một giai đoạn cực kỳ quan trọng của cách mạng miền Nam nói chung, cũng như của Nam Bộ nói riêng.

I

SỰ XUẤT HIỆN ĐẤU TRANH VÕ TRANG VÀ HÌNH THÀNH CÁC LỰC LƯỢNG VÕ TRANG CHỐNG CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI TAY SAI MỸ

KHÔNG ai khác là lâu năm góc, cơ quan cầm đầu cuộc chiến tranh xâm lược Mỹ ở miền Nam Việt-nam đã phải thú nhận là từ những năm 1956 cho đến 1959 khi bắt đầu

cuộc đồng khởi : «Hầu hết những người cầm vũ khí là người miền Nam Việt-nam và lý do mà họ chiến đấu không hề được xếp đặt ở Bắc Việt-nam. Quan điểm chính thức của chính phủ Mỹ về

một cuộc xâm lược của Bắc Việt-nam đối với Nam Việt-nam là hoàn toàn không có tính chất thuyết phục» (1). Làm sao họ chối cãi được sự thật hiển nhiên?

Như mọi người đều biết từ sau tháng 7-1954, thi hành nghiêm chỉnh hiệp định Giơ-ne-vơ, tất cả các lực lượng vũ trang kháng chiến ở phía Nam vĩ tuyến 17 đã tập kết ra Bắc, chính quyền nhân dân không còn nữa. Tuyệt đại bộ phận nhân dân Nam Việt Nam, kể cả hàng triệu người trước đây ở trong các vùng tự do rộng lớn thuộc quyền kiểm soát của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã sẵn sàng chấp nhận một cuộc đấu tranh chính trị để tiến tới hòa bình thống nhất đất nước, thông qua một cuộc tổng tuyển cử tự do ở cả hai miền Nam Bắc dự định vào tháng 7-1956.

Vậy mà ngay từ đầu, khi mới tiếp quản, Ngô Đình Diệm, theo chỉ thị của Hoa Thịnh Đốn, đã đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân đòi thi hành nghiêm chỉnh hiệp định đã ký kết, gây ra những vụ thảm sát đẫm máu, khủng bố phong trào hòa bình trong các thành thị và bắt đầu loại trừ các phe phái đối lập, tiêu diệt các lực lượng vũ trang của các tổ chức phản động như Đại Việt ở Quảng-trị, Phú-yên, Quốc dân đảng ở Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định v.v...

Từ giữa 1955, sau 300 ngày chuyển quân tập kết, Diệm lại càng ra sức thiết lập chế độ độc tài gia đình trị. Một mặt chúng mở chiến dịch khủng bố đại quy mô, gọi là « tố cộng », nhằm vào những người yêu nước và kháng chiến cũ cũng như quần chúng cách mạng. Một mặt hấn phẩy truất Bảo-Đại, tự suy tôn lên ngôi tổng thống, tiêu diệt các lực lượng vũ trang đối lập

như Bình Xuyên, Hòa Hảo, Cao Đài. Diệm lại còn ngang nhiên từ chối việc hiệp thương để bàn việc tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, tổ chức tuyển cử riêng rẽ để hợp pháp hóa chế độ của hắn, phá hoại toàn bộ hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Thực sự từ đó Ngô Đình Diệm, làm theo cây gậy chỉ huy của tên thực dân kiểu mới Mỹ, tiến hành một cuộc binh định quy mô lớn hòng đè bẹp phong trào cách mạng của nhân dân ta và các lực lượng chống đối khác. Bao lực phản cách mạng đã được sử dụng đến mức độ tối đa. Nhà tù mọc lên như nấm, giam giữ hàng chục vạn người. Tài liệu mật của lâu năm góc đã xác nhận một con số còn xa sự thật 100.000 người (2). Đó là chưa kể hàng vạn người khác bị giết, bị thương tật vì đánh đập tra tấn. Chúng cố làm tất cả mọi tội ác để đi đến một lời tuyên bố: « ... Từ đây, chúng tôi có thể kết luận rằng lực lượng Việt Minh (nên đọc là những người yêu nước và kháng chiến cũ — LTg) đã bị tan rã và trở thành bất lực » (3). Do đó chúng đã đẩy các mâu thuẫn trong xã hội miền Nam lên đến mức độ căng thẳng nhất, tất cả đều phải giải quyết bằng bạo lực: bạo lực cách mạng của quần chúng chống lại bạo lực phản cách mạng và thế tất phải đưa đến một cuộc chiến tranh cách mạng. Điều này đã được chính các học giả phương Tây xác nhận: « Chính phủ Sài-gòn đã phạm nhiều sai lầm và đã làm cho cuộc chiến tranh đó (chiến tranh cách mạng—LTg) không thể tránh khỏi » (4).

Cuộc chiến tranh cách mạng đó, theo quy luật bắt đầu bằng cuộc đấu tranh chính trị, hết sức sâu rộng ở miền Nam cũng như ở Nam Bộ, của các tầng lớp nhân dân nhất là ở nông thôn, đòi hiệp thương tổng tuyển cử

đề thống nhất đất nước, đề chống lại việc khủng bố tổ cộng, đòi tự do dân chủ, cơm áo. Trong các năm 1955 — 1956, thường có những cuộc tập hợp, xuống đường, biểu tình lớn quy động 3000, 5000 người có khi đến hàng vạn người một lúc, nhất là ở miền Tây và Trung Nam Bộ. Lúc bấy giờ Mỹ — Diệm còn đang tập trung sức đánh phá ở các tỉnh vùng tự do Liên khu 5 cũ, chưa kịp với tay xuống tận vùng nông thôn Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu long. Ở đây nhiều vùng rộng lớn đã được giải phóng hay là khu du kích cũ thời kháng chiến chống Pháp, nông dân được hưởng nhiều thành quả của cách mạng, của chế độ nhân dân, nhất là chính sách ruộng đất. Trong số gần 63 vạn héc ta đất mà kháng chiến đã tạm chia cho người cày thì 564.547 héc ta là ở Nam Bộ phần rất lớn tập trung ở miền Tây và miền Trung (5). Ở đây là vùng đồng ruộng mênh mênh, kênh lạch nhiều, xa các đường giao thông lớn và các trung tâm chính trị của địch, nhân dân lại sống tập trung, đoàn kết chặt chẽ dưới một sự lãnh đạo đúng đắn, cho nên luôn luôn có một ưu thế tuyệt đối về chính trị so với bọn tay sai của Mỹ — Diệm mới được dựng lên trong thôn xã. Nhờ vậy mà khi thể cách mạng của quần chúng nổi dậy vẫn giữ vững được, các tổ chức lãnh đạo và các tổ chức quần chúng vẫn duy trì được.

Trong khi đó thì công tác binh vận có phong trào từ cuối kháng chiến chống Pháp (6), đã biến thành công tác quần chúng thường xuyên, công tác của toàn dân. Ảnh hưởng của cách mạng đã được phát huy khá nhiều trong hàng ngũ sĩ quan và binh lính ngụy. Việc đào ngũ, rẽ ngũ, bỏ về nhà làm ăn, khá phổ biến. Đó là một

trong những lý do đã khiến quân số của quân ngụy từ sau 1954 đã tụt xuống chỉ còn 250.000 tên. Ở miền Tây Nam Bộ có hàng chục đại đội, hàng mấy tiểu đoàn đã có quan hệ tốt và sẵn sàng đứng về phía nhân dân. Ta đã nắm được cả sĩ quan cao cấp, thường có thái độ và hành động tích cực với cách mạng. Còn ngụy quyền ở cơ sở thì có nơi là người của ta đưa ra làm, còn phần nhiều có tính chất hai mặt, làm việc cho cả hai bên.

Cũng chính vào thời kỳ này, đứng trước thái độ cực kỳ phản động của chính quyền Diệm, những người lãnh đạo ở Nam Bộ, thấy được rõ ràng hơn bản chất tàn bạo của kẻ thù, đã khẳng định là không có con đường nào khác là phải sử dụng bạo lực cách mạng của quần chúng để đối phó lại với quân thù. Về hình thức không thể đấu tranh đơn thuần bằng chính trị, mà phải chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho một cuộc chiến đấu vũ trang do tội ác của Mỹ — Diệm, sẽ không thể nào tránh khỏi. Lúc bấy giờ lợi dụng thời kỳ chuyển tiếp giữa hai chế độ, trộm cướp (phần lớn là binh lính ngụy trước đây tan rã) cũng nổi lên ở nhiều nơi. Yêu cầu bức thiết là phải có những hình thức tự vệ cho các cơ quan lãnh đạo và về lâu về dài, phải tiến tới có một lực lượng vũ trang để đối phó với mọi tình thế quyết liệt nhất định sẽ xảy ra.

Do đó trong thôn xã đã hình thành nên các tổ chức tự vệ của nhân dân, dưới danh nghĩa chống trộm cướp. Mỗi xã có từ một hai tiểu đội đến một hai trung đội. Hầu hết là thanh niên, những người yêu nước và kháng chiến cũ, có một số ít là bộ đội và du kích đã trở về làng cũ làm ăn bình thường sau 1954. Họ sống chan hòa trong nhân dân và tham gia đấu tranh

chính trị. Khi cần thiết, họ tự trang bị bằng những thứ gì kiếm được để chống lại bọn ác ôn đi săn bắt người, chống trộm cướp hoặc biến thành các lực lượng tự vệ trong các cuộc biểu tình đấu tranh.

Càng ngày việc tổ cộng càng ác liệt, những người yêu nước và kháng chiến cũ không thể còn sống và đấu tranh được trong thôn xóm, đã chạy ra các vùng căn cứ cũ, tổ chức thành những đơn vị vũ trang tập trung, từng đại đội hay tiểu đoàn hoạt động trên những địa bàn nhất định. Ở miền Tây Nam bộ, có tỉnh như Rạch-giá, Cà-mau, Cần-thơ đã có từ hai ba đại đội, đến tiểu đoàn. Đó là những tổ chức vũ trang thoát thai từ phong trào đấu tranh chính trị có tổ chức, có lãnh đạo.

Bên cạnh đó còn những tổ chức vũ trang tự phát. Có đơn vị thì gồm những cán bộ, những người kháng chiến, hay anh em bộ đội và du kích cũ bị khủng bố mất liên lạc. Họ đã tụ tập lại, tự vũ trang kéo lên các vùng căn cứ hay chiến khu quen thuộc cũ, sản xuất làm ăn tự sống và để chống lại chế độ Sài-gòn truy lùng họ. Từ đầu 1956 ở miền Đông Nam Bộ đã ra đời hàng loạt đơn vị vũ trang theo kiểu này, ví dụ đơn vị Chín Quý ở Chiến khu Đ, Ba Hưng ở Long nguyên, Tư Lóng ở Tây-ninh, Ba Sớm ở Biên-hòa v.v.. Có đơn vị thì gồm phần đông là những anh em sống không có nghề nghiệp nhất định những tay « anh chị » bị Diệm quét đuổi ra khỏi các thành thị, đã kéo ra các vùng rừng núi, hay nông thôn hẻo lánh, sống theo kiểu « anh hùng Lương Sơn Bạc », chiếm cứ một vùng, vũ trang chống lại Mỹ Diệm như đơn vị Rừng xanh của các anh Liễu, Bồi ở Lái-thieu, Gia-dịnh. Ở miền Tây và Trung Nam Bộ cũng có những đơn vị

« hảo hán » tương tự như Long, Đại ở rừng U-minh có lúc tập hợp đến hàng ngàn người.

Cuối tháng 12-1956, hơn 600 người yêu nước và kháng chiến cũ, bị giam giữ ở nhà lao Biên-hòa, không chịu nổi sự kìm kẹp dã man của Diệm, đã nổi dậy. Họ bắt trời bọn lính gác trừng trị những tên ngoan cố nhất, tịch thu một số vũ khí có thể trang bị cho một đại đội và thoát ra ngoài. Họ đã vượt qua các đồn bốt và sự truy lùng của địch, chạy ra các chiến khu Đ và Đồng tháp mười để tham gia vào các đơn vị vũ trang đã có ở đó.

Như thế là từ các cuộc đấu tranh chống đàn áp khủng bố, bảo vệ cuộc sống bình thường, bảo vệ các quyền tự do dân chủ và dân sinh của các tầng lớp nhân dân, từ nông thôn đến thành thị, đã ra đời các lực lượng vũ trang tự vệ của nhân dân, dưới nhiều hình thức khác nhau. Điều không thể không chú ý là các lực lượng ấy đã ra đời ở vùng nông thôn Nam bộ, phần đất trong cùng của Nam Việt Nam.

Như ở trên đã nói từ mùa hè 1955, Diệm đã tiến công lực lượng vũ trang của tổ chức Bình-xuyên, và của các giáo phái Cao-đài, Hòa-hảo (từ đây xin gọi chung là các giáo phái đối lập). Tam Liên, tức ba giáo phái liên hiệp đó, đã nổi súng chống lại. Một cuộc chiến tranh thực sự đã diễn ra, nhất là ở Sài-gòn. Do không quan hệ chặt chẽ với nhau vì các thủ đoạn chia rẽ của Diệm, do thiếu tổ chức và chỉ huy tồi, lại không được sự giúp đỡ của nhân dân, các đơn vị đó, tổng cộng có khoảng trên 60.000 người đã nhanh chóng bị tan rã hay bị tê liệt.

Nếu như ở Quảng-trị, Quảng-nam hay Quảng-ngãi, khi các đơn vị vũ trang của các tổ chức đối lập đã chạy

lên các vùng căn cứ kháng chiến cũ như Ba-lòng hay Trà-bồng được rồi, mà đành phải bị tiêu diệt, thì ở Nam bộ số phận của các giáo phái có khác.

Lực lượng võ trang của Bình-xuyên sau khi bị xô ra khỏi Sài-gòn, cuộc chiến đấu vẫn còn tiếp tục cho đến tháng 10-1955 ở phía Nhà Bè Cần-giוע. Một số đầu hàng Diệm hay tan rã. Một số kéo về Rừng Sát. Tại đây họ đã bắt liên lạc được với những người yêu nước và kháng chiến cũ, những người đã theo rồi sát sao cuộc chiến đấu tuyệt vọng của họ từ giữa Sài-gòn, đã nắm đúng thời cơ, chỉ cho họ còn đường đứng đắn để có thể tồn tại và chống Mỹ — Diệm có kết quả : tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân và dựa vào núi rừng, vào các căn cứ cũ để lập chiến khu chiến đấu lâu dài. Độ 2.000 người do trung tá tham mưu trưởng Võ Văn Mòn chỉ huy đã kéo vào Đồng Tháp Mười, còn tuyệt đại bộ phận là vào chiến khu Đ. Một số cán bộ kháng chiến đã tham gia vào bộ đội này ngay từ đầu.

Sau khi đánh bật Bình-xuyên ra khỏi Sài-gòn, Diệm lại quay xuống tiền công Hòa Hảo ở miền Tây và Trung Nam bộ. Vừa đánh, vừa mua chuộc chia rẽ. Diệm đã làm tan rã khá nhanh lực lượng vũ trang của Hòa Hảo. Phần lớn đã tỏa ra các vùng nông thôn tiếp tục chiến đấu. Họ đã liên kết được với phong trào chống Mỹ—Diệm rất rộng lớn của nhân dân. Nhưng chẳng bao lâu những tên tướng cầm đầu bị mua chuộc, phải đầu hàng Diệm, hoặc bị hấn sát hại, đã kéo theo sự tan rã của lực lượng giáo phái. Một số lớn quay về gia nhập quân Diệm, hoặc biến thành trộm cướp. Một số khoảng 2.000 người đã bám vào vùng đồng bằng để tiếp

tục chiến đấu. Trong số này có 300 người, do người con của cố giáo chủ Hòa Hảo chỉ huy, đã rút vào vùng Cần-thơ để chống lại chế độ Sài-gòn.

Trong khi đó thì có khoảng 500 quân của giáo phái Cao-đài — lúc bấy giờ đã lừng chừng ngả nghiêng trước sự chia rẽ, mua chuộc của Diệm — do thiếu tá Lê Hoàng và trung tá Mạnh chỉ huy, đã kéo ra chiến khu Dương Minh Châu, thuộc tỉnh Tây-ninh, dựa vào sự giúp đỡ của những người kháng chiến cũ và nhân dân, để tổ chức chiến đấu lâu dài.

Vào giữa năm 1956, Diệm cự tuyệt việc tổ chức tổng tuyển cử, tình hình trở nên căng thẳng. Hấn lại tích cực thanh trừng nội bộ. Hàng chục ngàn sĩ quan và binh lính Sài-gòn, bao gồm những người trước đây đã ở trong các giáo phái, những người công giáo di cư và ở địa phương, những cận bộ và thanh niên đã từng tham gia kháng chiến bị cưỡng bức vào quân nguy Sài-gòn đã bỏ ngũ chạy ra các vùng nông thôn nhất là ở miền Tây Nam bộ. Một số nhỏ đã bổ sung vào các lực lượng võ trang chống Mỹ — Diệm.

Như vậy là đã hình thành nên một lực lượng võ trang chống chế độ độc tài phát xít tay sai của chủ nghĩa thực dân kiểu mới Mỹ, lúc bấy giờ đã hất cẳng được chủ nghĩa thực-dân kiểu cũ Pháp. Đến tháng 12-1956, tại chiến khu Đồng Tháp Mười, những người lãnh đạo các giáo phái đã họp và quyết định thống nhất các lực lượng võ trang của họ dưới một sự chỉ huy chung : Bộ Tham mưu Cao Thiên Hòa Bình (gọi tắt của các giáo phái Cao Đài, Thiên Chúa, Hòa Hảo, Bình Xuyên). Lúc này họ vẫn giữ được liên lạc và có sự giúp đỡ về tài chính của một số người chống Mỹ — Diệm đang lưu vong ở Pháp và Căm-pu-chia.

Từ sau khi ra đời, tất cả các lực lượng vũ trang chống Mỹ và Diệm đã ra sức củng cố, sẵn sàng chờ đợi thời cơ.

Các lực lượng giáo phái nhờ sự giúp đỡ của những người kháng chiến cũ đã chấn chỉnh tổ chức, giáo dục và huấn luyện lại bộ đội của mình, từ một bộ phận của quân đội thực dân cũ, thành một tổ chức vũ trang cách mạng. Hầu hết đều tiếp thu được một sự giáo dục tư tưởng rất ân cần, có một sự thay đổi sâu sắc về nhận thức, quan điểm và tác phong. Điều này có thể giải thích được, là vì đông đảo anh em binh lính và sĩ quan cấp dưới của các giáo phái đều là nông dân hay những thành phần lao động khác. Từ đó hầu hết đều có quan hệ tốt với nhân dân mặc dầu mới hôm qua họ còn góp phần gây tội ác với đồng bào, và cũng từ đó họ có thể đi vào cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ và lâu dài. Một số sau này đã trở thành cán bộ tốt của quân giải phóng. Một số những người lãnh đạo và chỉ huy giáo phái sau này đã tham gia vào việc thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng Nam Việt-nam, như trung tá Võ Văn Môn, thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng (Cao-đài).

Các đơn vị vũ trang chống chế độ độc tài ngay từ những năm 1955 — 1956 đã có nhiều hoạt động hỗ trợ cho cuộc đấu tranh chính trị trong thôn xã của nhân dân, diệt ác ôn chống càn quét, bảo vệ các vùng căn cứ. Riêng các đơn vị giáo phái để gây thanh thế và để chủ động phá vỡ các cuộc hành quân của địch thọc sâu vào các chiến khu, đã tiến công một số vị trí quân sự và một vài trung tâm chính trị và kinh tế của địch ở xung quanh các vùng căn cứ. Quân Hòa-hảo đã đánh hàng chục trận xung quanh rừng U-

minh. Có trận như ở lộ Cái Sắn (4-1956) họ đã tiêu diệt được cả một đại đội của địch. Quân Bình-xuyên và Cao-đài đã hoạt động vũ trang tuyên truyền trên các trục đường 13 và 14 và đánh những trận có tiếng dội như ở Dầu-tiếng vào ngày 9-10-1956, họ đã bắt được nhiều tù binh, thu một số vũ khí. Các đơn vị giáo phái lại còn phối hợp với các lực lượng vũ trang của nhân dân để đánh những trận có quy mô lớn hơn. Trận tiến công vào đồn điền Bến-củi vào ngày 29-10-1956, đã có sự tham gia của các đơn vị Tư Lông, Ba Sóm, Ba Hưng, tiêu diệt được gần 1 đại đội địch, thu được nhiều chiến lợi phẩm và lương thực giải quyết được nhiều khó khăn trước mắt.

Lúc bấy giờ để hợp pháp hóa các hoạt động của mình, các lực lượng vũ trang của nhân dân cũng mượn danh nghĩa của Liên minh Cao, Thiên, Hòa, Bình.

Sự ra đời và tồn tại của các lực lượng vũ trang lúc bấy giờ đã có một tác dụng lớn. Nó cổ vũ nhân dân trong thôn xã càng hăng hái đấu tranh chính trị, củng cố lòng tin của họ đối với cách mạng trong lúc bộ đội và chính quyền đã tập kết. Trái lại bọn nguy quân và nguy quyền ở cơ sở thì sợ hãi, dè chừng. Sự tồn tại của các lực lượng vũ trang nói trên, cộng với sức mạnh chính trị của quần chúng và tác động của công tác binh địch vận, đã tạo nên tại các vùng một tương quan lực lượng có lợi trong cách mạng. Ở miền Tây Nam Bộ, có thể nói cho đến giữa 1956, ưu thế lực lượng vẫn thuộc về phía nhân dân và đã xuất hiện khả năng nổi dậy cướp chính quyền ở cấp xã, quận và ở một số tỉnh.

Thực tế khách quan đó càng khẳng định quyết tâm kiên trì quan điểm bạo lực cách mạng của những người lãnh

đạo chủ chốt ở Nam Bộ lúc bấy giờ. Từ đó đã ra đời văn kiện có tính chất lịch sử « Bản về cách mạng miền Nam », đề xuất ý kiến về đường lối và phương pháp đấu tranh của phong trào, đồng thời nêu lên một số kinh nghiệm hoạt động có tính chất bạo lực, cả chính trị lẫn vũ trang. Văn kiện này đã có tác động đến các miền Trung và Cực

Nam Trung Bộ. Vào cuối tháng 12-1956, tại một vùng căn cứ, một số người lãnh đạo Nam Bộ đã họp nhận định tình hình và đề ra phương hướng cho địa phương là muốn tồn tại và phát triển phải đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phải từng bước, tùy theo tình hình cụ thể của mỗi địa phương mà tổ chức đấu tranh vũ trang tự vệ để hỗ trợ.

II

BƯỚC NGOẶT CỦA PHONG TRÀO, SỰ Củng Cố VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG (1957 — 1958)

ĐẾN giữa năm 1956, khi Mỹ — Diệm dứt khoát cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất đất nước và đẩy mạnh các chiến dịch tổ cộng để đánh phá ác liệt hơn nữa, thì cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam cũng như của nhân dân Nam bộ phải đứng trước một thử thách lớn lao. Từ đầu năm 1957, khi toàn miền Nam do những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định phải tiếp tục cuộc đấu tranh chính trị, thì quần chúng cách mạng đã bắt đầu lo lắng, khí thế chiến đấu giảm sút, quy mô của các cuộc đấu tranh giảm dần. Bọn chỉ huy nguy quân, bọn cầm đầu nguy quyền cơ sở, từ chỗ lo sợ trước một sự đột biến của tình hình sẽ xảy ra, đang ngả dần về nhân dân, nay lại thay đổi thái độ, chống đối lại phong trào. Do đó Mỹ — Diệm càng đẩy mạnh tổ cộng, thẳng tay khủng bố nhân dân nhằm phá tan cơ sở cách mạng, đề bẹp ý chí đấu tranh cho sự thống nhất của đất nước. Từ cuối 1957 đầu năm 1958, sau khi tướng đã trực tận gốc các tổ chức cách mạng ở miền Trung Trung bộ, Mỹ — Diệm lại chuyển

trọng tâm « tổ cộng » vào đồng bằng Cửu-long, nơi chúng chưa thu được kết quả mấy trong các đợt đánh phá trước. Chúng điều bọn tay chân đặc lực, có kinh nghiệm nhất ở Trung Bộ vào kết hợp với bọn phản động địa phương mở chiến dịch « tiêu diệt căn bộ cộng sản nằm vùng » nhằm mục tiêu « tiêu diệt cộng sản đến tận gốc ». Tỉnh Định-tường (Mỹ-tho) được lấy làm trọng điểm và sau đó mở rộng diện đánh phá ra các tỉnh. Không những việc bắt bớ, tù đầy càng tăng lên gấp bội, mà việc tra tấn, giết chóc người theo kiểu thời trung cổ cũng xảy ra khắp mọi nơi: mổ bụng, moi gan, chôn sống người. Các cơ sở cách mạng bị phá vỡ khá nhiều. Có tỉnh sau 1954, đã củng cố được 50 tổ chức lãnh đạo cấp xã, bấy giờ chỉ còn 1,2. Có tỉnh lớn như tỉnh B, chỉ còn 1 tổ chức lãnh đạo cấp xã ở vùng đồng bào các dân tộc. Các cơ quan lãnh đạo huyện thì có nơi mất đến 8 phần 10, có nơi mất sạch. Các cơ quan lãnh đạo tỉnh thì bị thiệt hại nặng, có nơi bị tê liệt không còn hoạt động được. Một thời kỳ thoái trào đã diễn ra. Ngay cả

trong một vài vùng ở căn cứ U Minh địch đã có thể xua đồng bào dân hàng ngang đi bắt cán bộ. Một giai đoạn đen tối nhất trong lịch sử cách mạng Nam Bộ là đây.

Do phong trào trong thôn xã bị khủng bố nặng nề cho nên các tổ chức tự vệ trong thôn xã cứ tan biến dần. Tuy vậy nhiều cán bộ và thanh niên từ thôn xã vẫn chạy lên các vùng căn cứ tham gia các đơn vị võ trang đã có hoặc tổ chức ra các đơn vị mới. Đến giữa năm 1957 ở vùng căn cứ U Minh vẫn còn có cán bộ và nhân dân tham gia đấu tranh bất hợp pháp, có lúc đông đến số ngàn. Nhưng bước sang năm 1958 thì các đơn vị võ trang tập trung không thể còn duy trì được như trước nữa. Ở miền Tây Nam Bộ còn khoảng 5, 6 đại đội phải phân tán ra hoạt động bí mật. Vùng căn cứ Đồng Tháp Mười bị uy hiếp mạnh. Nhiều đơn vị ở đây phải giải tán, một số các cán bộ kiên quyết nhất đã phải chạy lên các căn cứ ở miền Đông Nam Bộ, lúc bấy giờ đã trở thành trung tâm của cuộc chiến đấu võ trang. Trong tình hình đó các lực lượng võ trang của các giáo phái cũng bị một sự phân hóa nhất định, phải thu hẹp lại dần, một số đã bỏ dở cuộc chiến đấu.

Khi các hình thức võ trang tự vệ của nhân dân và các lực lượng võ trang bị suy yếu, thì địch lại tiếp tục lấn tới, bọn ác ôn địa phương lại gây thêm nhiều tội ác. Lại thêm nhiều kinh nghiệm xương máu để cho các cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở Nam Bộ kiên quyết đi theo con đường bạo lực cách mạng, uốn nắn lại phong trào.

Một mặt thì các hình thức tự vệ trong thôn xã dần dần được phục hồi lại. Việc diệt ác ôn đã được đặt thành vấn đề quan trọng để giữ vững phong trào.

Trong thời gian này mỗi tháng ở vùng đồng bằng đã có khoảng 20 vụ trừ gian được công khai nói đến. Từ 1958 trở đi, diệt ác trừ gian đã trở thành phổ biến nhất là ở miền Tây Nam Bộ (7). Đáng chú ý là một số tên ác ôn đầu sỏ đã bị trừng trị: Nguyễn Trung Long, một quận trưởng ở Mỹ - tho. Quận trưởng Lê Phú Nhung, ở Đầm-doi, Cà-mau, Lê Nhất Hữu, ở O-môn, Cần-thơ, thiếu tá tỉnh trưởng Lê Quang Phong ở Kiến-giang, trưởng chi công an Huỳnh Văn Quý ở quận Trầm Liên v.v...

Một mặt khác các đơn vị vũ trang của nhân dân và nhất là của các giáo phái đã được kịp thời củng cố. Một số ít sĩ quan và binh lính đối lập còn lại ở miền Trung và Tây Nam Bộ đã được điều lên gia nhập vào lực lượng giáo phái ở Đông Nam Bộ. Các cuộc chính huấn đã liên tiếp được mở ra, để duy trì tinh thần chiến đấu của họ đang phải đứng trước những cuộc vây quét của các sư đoàn 3, 25, 7, 13, của quân nguy Sài-gòn, và một sự thiếu thốn ghê gớm về vật chất: muối không những phải phân phối sít sao cho từng người, mà củ chuối, củ gừng (một loại củ rừng) cũng phải ăn theo định mức. Tổ chức được củng cố, phiên chế được thành bốn đại đội và một bộ tham mưu. Đến giữa 1957 thì trong các đại đội đã có tổ chức lãnh đạo cơ sở từ 3 đến 5 người. Chất lượng của bộ đội các giáo phái đã đổi mới hoàn toàn.

Các đơn vị Cao-đài do thiếu tá Lê Hoàng chỉ huy cũng được củng cố lại. Các đơn vị vũ trang tự phát cũng được chỉnh đốn, bổ sung, trang bị thêm, được sự lãnh đạo chặt chẽ hơn, cho nên đã bám sát được các tỉnh để hoạt động.

Mặc dù phải ở trong tình trạng nước

sỏi, lửa bỏng, nhưng nhân dân vẫn hướng về các lực lượng vũ trang còn tồn tại. Họ vẫn tìm đủ mọi cách ủng hộ về vật chất và nhất là cho con mình mang cả tiền bạc vũ khí đi ra vùng căn cứ tham gia lực lượng vũ trang. Đến cuối 1957, có sự bổ sung người từ các tỉnh lên, một đơn vị vũ trang tập trung mới, đơn vị 250, đã được thành lập ở chiến khu Đ, để làm nòng cốt cho các đơn vị vũ trang nhân dân. Và đến giữa năm 1958, Bộ Tư lệnh miền Đông Nam Bộ đã được chính thức thành lập, phối hợp chỉ huy với bộ tham mưu các giáo phái.

Lúc này việc xây dựng căn cứ địa cũng được tiến hành khẩn trương. Các lực lượng Bình-xuyên ở Biên-hòa, Cao-đài ở Tây-ninh đã lập nên hai vùng căn cứ ở Đông Bắc và Tây Bắc. Căn cứ Đông Bắc được chia thành bốn khu, có 4 đơn vị phụ trách bảo vệ và xây dựng. Việc tăng gia sản xuất được tiến hành khẩn trương và tích cực, để có thể tự túc về lương thực. Càng về sau khi số người các tỉnh thoát ly lên vùng căn cứ càng đông thì nhiều trại nông binh đã được thành lập rải rác khắp các vùng căn cứ Đông Bắc.

Cũng như trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, trước năm 1957, các lực lượng vũ trang của ta chỉ lẫn lộn ở vùng chiến khu Đ chật hẹp. Nay căn cứ Đông Bắc đã mở rộng lên phía Bắc, phía ba biên giới tức là vùng Phước-long, Bình-long ngày nay, ra tận vùng biên giới Trung Bộ là vùng trước đây bộ đội ta chưa đặt chân tới. Công tác vận động đồng bào các dân tộc cũng được chú ý để tranh thủ sự ủng hộ tích cực của họ. Chính nhờ mở rộng căn cứ mà sau này Nam Bộ đã nổi được hành lang liên lạc với các lực lượng vũ trang của Trung Trung Bộ và Cực Nam

Trung Bộ.

Nhờ củng cố được lực lượng, xây dựng và mở rộng căn cứ, mà các đơn vị vũ trang nhân dân và giáo phái đã chống càn thẳng lợi. Từ 1957 địch đã dùng các lực lượng phối hợp cỡ sư đoàn từ nhiều mặt đánh vào vùng căn cứ Đông Bắc. Cuối 1957 chúng mở chiến dịch Trương Tấn Bửu, đồng thời càn quét Đồng Tháp Mười và biên giới Việt Miên. Giữa năm 1958 chúng lại đánh mạnh vào vùng Tây Nam thuộc tỉnh Bình-dương cùng một lúc với các cuộc hành quân càn quét vào các miền Trung và miền Tây Nam-bộ nhất là vào Đồng Tháp Mười, U-minh, Long-châu-hậu, Long-châu-sa. Cuối năm 1958, chúng lại càn quét mạnh các căn cứ Đông Bắc (Biên-hòa) và Tây Bắc (Tây-ninh). Các lực lượng vũ trang nhân dân và giáo phái đã chống lại rất dũng cảm, linh hoạt. Khi có điều kiện thì đánh, không thì tránh né. Suốt cả 2 năm 1957, 1958 hàng ngàn tên địch đã bị diệt. Ngược lại họ đã bảo tồn lực lượng, chủ động chuẩn bị, chọn những chỗ sơ hở của địch để tiến công. Điều này có thể thấy rõ trong các chiến thắng nổi bật sau đây, trong các năm 1957 — 1958:

Minh-thành (10-8-1957) ở Thủ-dầu-một. Lực lượng cách mạng đã tiêu diệt bọn cảnh sát và quân nguy làm chủ thị trấn và trung tâm kinh tế, thu nhiều vũ khí, 10 xe GMC và khá nhiều chiến lợi phẩm, lương thực và tiền bạc. Nhờ vậy mà họ đã có điều kiện để phát triển thêm lực lượng.

Trại Be Biên-hòa (18-9-1957). Đây là một cơ sở khai thác gỗ rừng lớn của mộ Trần Lệ Xuân, vừa có tính chất quân sự án ngữ vùng phía Nam, từ đó có thể mở đường chọc thẳng vào chiến khu. Bị đánh bất ngờ, địch bỏ chạy toán loạn. Ta làm chủ trại,

chiếm hơn 80 xe cơ giới, nhiều vũ khí, trang bị cho hơn một trung đội. Ta vũ trang tuyên truyền trong công nhân, gây ảnh hưởng lớn, nhiều người sau này đã bỏ vùng địch vào ở và sản xuất cùng bộ đội trong căn cứ.

Lò-than (12-1957) Biên-hòa, phục kích đánh một cánh quân cần quét của một tiểu đoàn địch, diệt gọn một đại đội. Từ đó chúng ít dám đi sâu vào vùng căn cứ.

Với các thắng lợi này, tinh thần của bộ đội được nâng lên rõ rệt. Thực lực võ trang trên thực tế được tăng cường. Các đơn vị giáo phái đã lớn mạnh về chất lượng. Các đơn vị võ trang của nhân dân được phát triển về số lượng. Từ hơn một đại đội, đơn vị 250 đã phát triển lên cỡ tiểu đoàn. Các đơn vị lẻ khác cũng đã được bổ xung thêm. Có đơn vị đã lên đến cỡ đại đội. Dần dần phương hướng tác chiến cũng được xác định rõ rệt với sự thành lập và phối hợp hoạt động giữa Bộ tư lệnh miền Đông và Bộ tham mưu của các giáo phái. Vào cuối năm 1958 họ đã đánh những trận có ý nghĩa:

Tiến công quận lỵ Dầu-tiếng ở tỉnh Thủ-dầu-một (10-10-1958). Ta đã sử dụng lực lượng hơn một tiểu đoàn bộ binh và một đại đội đặc công đánh thẳng vào trung tâm quận lỵ, và chi khu quân sự, diệt và bắt hàng tất cả bọn địch ở đây, sau đó liên tục đánh tan một tiểu đoàn đến tiếp viện. Ta đã phá hủy các cơ quan nguy quân và nguy quyền trong quận, chiếm lĩnh trận địa một ngày một đêm, thu trên 200 súng các loại và nhiều đồ dùng quân sự, cũng như lương thực. Ta đã vũ trang tuyên truyền rộng khắp trong nhân dân. Kỷ luật dân vận được cả bộ đội giáo phái chấp hành nghiêm chỉnh, cho nên càng gây ảnh hưởng lớn. Các chủ đồn điền người nước ngoài cũng

chấp nhận đóng thuế cho phía cách mạng. Sau trận này địch đã rút bỏ 20 đồn lẻ trong quận, để tránh bị tiến công tiêu diệt.

Tiến công trụ sở phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ (MAAG) ở Biên-hòa (25-10-1958). Lúc bấy giờ trong nhân dân và lực lượng vũ trang có ít nhiều tư tưởng phục Mỹ, sợ Mỹ. Trong khi đó thì bọn cố vấn xâm lược trong các cuộc cần quét thường tỏ ra ngang tàng hống hách. Bộ chỉ huy các lực lượng cách mạng đã quyết định đánh một trận tận hang ổ của chúng để hạ uy thế, đẩy phong trào lên. Ta đã chọn phái bộ MAAG ở Biên-hòa, nơi có 36 cố vấn từ cấp tá trở lên ở tập trung và có nhiều sơ hở. Được sự giúp đỡ của nhân dân và được cơ quan lãnh đạo địa phương tạo cho mọi điều kiện thuận lợi, một đơn vị nhỏ đã đột nhập gọn gàng vào trụ sở. Bị đánh bất ngờ trong lúc đang tập hợp xem phim, 13 tên sĩ quan Mỹ đã chết tại chỗ, 6 tên khác bị thương, phải chở đi Phi-luật-tân và Nhật-bản cứu chữa. Về sau, bọn xâm lược Mỹ ở Lầu năm góc đã xác nhận con số thiệt hại này (8).

Việc hoạt động diệt ác phá tề trong thôn xã cùng với các hoạt động có tiếng vang của các lực lượng vũ trang tập trung, đã làm cho địch thấy chúng đang đứng trước một nguy cơ: sự phục hồi của các hình thức đấu tranh vũ trang của nhân dân và sự lớn mạnh của các lực lượng vũ trang. Chính tên đại sứ Mỹ E. Durbrow (Đóc-bơ-râu) lúc bấy giờ ở Sài-gòn đã kêu lên rằng: « Cộng sản và những lực lượng còn lại của các giáo phái đã tập hợp lại và tăng cường các hoạt động » (9).

Như vậy từ những ngày đen tối nhất, đường hướng đấu tranh chính trị có vũ trang tự vệ hỗ trợ, đã được xác định rõ, các lực lượng vũ trang đã được chấn chỉnh, củng cố lại về chất

lượng và sự chỉ đạo. Không những ta đã làm thất bại các âm mưu càn quét tiêu diệt các vùng căn cứ và lực lượng võ trang nhân dân của Mỹ - Diệm,

mà còn tác chiến thắng lợi. Tất cả những điều đó đã tạo nên những yếu tố cho sự phát triển vượt bậc của phong trào về sau.

III

THỜI KỲ PHÁT TRIỂN VƯỢT BƯỚC CỦA ĐẤU TRANH VÕ TRANG VÀ LỰC LƯỢNG VÕ TRANG: ĐỒNG KHỞI 1959 - 1960

Từ cuối năm 1959 trở đi giai đoạn tạm thời ổn định của chế độ Sài-gòn đã chấm dứt và bắt đầu thời kỳ khủng hoảng trầm trọng. Đó là thời kỳ mà địch thi hành những thủ đoạn tàn bạo nhất để ngăn chặn sự phát triển phong trào cách mạng của nhân dân ta. Luật 10/1959 được ban hành để tăng tay bắt giết. Việc dồn dân vào các trại tập trung người Thượng ở miền núi, việc cưỡng bức nông dân vào các khu trù mật, hay đi định điền ở các vùng sơn cước; được tiến hành khẩn trương. Mỹ - Diệm còn phân vùng ra để hành quân càn quét, công khai tiến hành cuộc chiến tranh phản cách mạng chống lại nhân dân ta. Đó cũng là lúc chúng điều về các vùng nông thôn Nam-bộ, nhất là đồng bằng Cửu-long. nhiều đơn vị vũ trang ác ôn như các đơn vị áo rằn, biệt kích, để gây tội ác, đặt ra các tổ chức tối phản động ở nông thôn, như thanh niên diệt cộng, « tự vệ hương thôn » để khủng bố, đánh phá ác liệt trong thôn xóm. Ở Cà-mau, 6 tháng có 800 người bị giết, Cần-thơ bị 500 cuộc càn cũng trong thời gian đó.

Từ lòng dân vô cùng căm tức quân thù, cơn bão táp cách mạng miền Nam đã nổi lên. Phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi để chống khủng bố đòi tự do dân chủ, đòi cải thiện đời sống, đòi thống nhất nước nhà. Ở miền Tây

Nam-bộ, để chống khủng bố, tính trong 6 tháng đầu 1959, đã có trên 2.000 cuộc đấu tranh lớn, với số người tham gia ngọt 5 vạn. Ở Đông Nam-bộ ở đâu có giết người, bắt người, thì ở đó có biểu tình, mít tinh vạch tội ác, trực diện đấu tranh với nguy quyền. Tại Tây-ninh đã có những cuộc đấu tranh chống bắt lính có hàng ngàn người tham gia. Một chị phụ nữ đã dám tát tai cả tên tỉnh trưởng. Lúc này các tổ chức quần chúng và nhất là các cơ quan lãnh đạo, đều được phục hồi ở cấp tỉnh, huyện và ở phần lớn các thôn xã.

Càng ngày khí thế đấu tranh của quần chúng được nâng lên khá cao, tinh chất bạo lực cách mạng càng rõ, đánh mạnh vào các tổ chức nguy quyền ở cơ sở, mãnh liệt nhất là ở miền Tây-nam-bộ. Từ đầu 1959, ở huyện tỉnh nào cũng có đấu tranh bằng mọi hình thức như trực diện đòi bọn nhân viên nguy quyền từ chức hoặc phải cách chức bọn tay sai. Trong 6 tháng đã có 300 vụ lật đổ tề « hợp pháp ». Riêng ở các tỉnh Bạc-liêu, Cà-mau, Rạch-giá, mỗi tháng đã có hàng 30, 40 vụ như vậy. Ở miền Đông Nam-bộ tại các tỉnh Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Tây-ninh không ngày nào không có tay chân của Diệm bị lật đổ. Từ đó việc diệt ác, phá tề bằng võ trang phát triển ngày càng nhiều. Bọn xâm lược Mỹ đã phải thú

nhận chỉ trong 4 tháng đầu năm 1959 đã có 119 vụ trừng trị bọn tay sai của chúng (10).

Đến đầu năm 1959, khi có gợi ý của cơ quan lãnh đạo cấp trên về việc chuẩn bị để chuyển phong trào lên đấu tranh chính trị và quân sự song song, thì khi thế đã dâng lên thành cao trào. Nhiều cuộc nổi dậy, diệt ác phá tề giành quyền làm chủ đã nổ ra, nhất là ở miền Tây Nam-bộ. Từ tháng 6 trở đi, các cơ quan lãnh đạo ở đó đã lần lượt ra lời kêu gọi nông dân vùng lên phá các tổ chức kim kẹp, diệt bọn ác ôn ngoan cố. Ở miền Đông Nam-bộ, vào tháng 10-1959, nông dân các huyện Châu-thành, Dương-minh-châu, Bến-cầu, thuộc tỉnh Tây-ninh, trong 3 đêm liên tiếp, đã nổi lên vũ trang diệt đại bộ phận các tổ chức kim kẹp trong thôn xã. Các cuộc nổi dậy cứ lan ra mãi từ miền Tây, miền Đông sang miền Trung Nam-bộ, mà điển hình là cuộc đồng khởi của nông dân Bến-tre. Ở đây không có các lực lượng vũ trang hỗ trợ, nông dân đã tự tổ chức và vũ trang, dùng mưu kế, chiếm bót, diệt tề, thành lập ra cơ quan tự quản và lực lượng tự vệ du kích để chống cản quét phản kích.

Song song với cuộc nổi dậy của quần chúng ở các địa phương các cơ quan quân sự ở tỉnh, quận lần lượt được thành lập. Các xã nổi dậy diệt tề, đều tổ chức ra xã đội.

Cuối năm 1959, để thúc đẩy phong trào đồng khởi, để có thêm nhiều vũ khí nhanh chóng phát triển lực lượng, cơ quan lãnh đạo Nam bộ đã quyết định tiêu diệt một lực lượng lớn của địch. Tua Hai được chọn làm mục tiêu.

Tua Hai là tên một bót cũ của quân đội Pháp trước đây, lúc bấy giờ còn được gọi là thành Nguyễn Thái Học,

là một trại lớn của Diệm, một căn cứ tiền tiêu án ngữ mặt biên giới Việt-Miên, ở cách thị xã Tây-ninh 5km về phía Bắc. Đây là một cứ điểm loại lớn, mỗi bề dài từ 1km với 24 bót canh, mỗi ngày đêm có một tiểu đoàn luân phiên canh gác. Lực lượng địch ở đây gồm gần 2 trung đoàn, phần đông là tân binh mới nhập ngũ, đang ở trong thời kỳ huấn luyện, 1 chi đội thiết giáp và 1 đại đội pháo binh, tất cả đều thuộc sư đoàn 13. Ngày 16-1-60 gần 1 tiểu đoàn lực lượng vũ trang nhân dân và một tiểu đoàn quân giáo phái đã phối hợp tiến công trại lính. Lợi dụng lúc địch sơ hở, vì náo nức chuẩn bị ăn Tết cổ truyền (hôm ấy là 27-12 âm lịch), có sự giúp đỡ của một số binh lính yêu nước, một đơn vị đặc công đã đột nhập vào trong đánh ra, kết hợp với lực lượng lớn ở ngoài đánh vào. Địch rất hoảng hốt. Đám tân binh đã nhanh chóng đầu hàng. Chỉ có một số ít chống cự lại đã bị tiêu diệt ngay. Ta đã nhanh chóng thu vũ khí mở các kho súng, dùng xe cơ giới của địch để chở đi trên 2.500 khẩu các loại. Sau khi phát hiện được lực lượng ta ít, một số tên sĩ quan ngoan cố đã cho đơn vị phản kích, cuộc chiến đấu trở thành giằng co. Lúc này một đơn vị ứng cứu của địch từ Tây-ninh đã tiến lên. Đơn vị yểm trợ bên ngoài của ta không ngăn chặn được. Bọn này đã chặn đánh đoàn xe chở vũ khí của ta cướp lại một số khá lớn. Tuy vậy ta chở được 1.200 khẩu các loại về căn cứ. Trong trận này 400 tên địch đã bị giết, trong đó có một đại tá và một trung tá, 500 tên khác bị bắt, sau đó được phóng thích.

Sau trận Tua Hai, bộ tham mưu quân nguy đã phải xóa phiên hiệu sư đoàn 13. Tác động chính trị của nó thật là lớn trong nhân dân, thúc đẩy phong

trào đồng khởi phát triển rầm rộ. Nguy quyền trong thôn xã bị tan rã trên quy mô lớn, có nơi một nửa, có nơi đến hai phần ba, hầu hết thì bị tê liệt phải chạy trốn, bỏ việc, làm việc lầy lệ hay đứng về phía nhân dân. Các khu trù mật bị phá vỡ gần hết.

Cũng chính vào lúc này ở Trung-bộ cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc ở các vùng căn cứ đã phát triển khá mạnh mẽ, đưa đến cuộc khởi nghĩa Trà-bồng. Ở đồng bằng duyên hải và ở Tây-nguyên, các hoạt động vũ trang diệt ác, phá tề cũng được đẩy mạnh.

Sau khi đánh Tua Hai, các lực lượng vũ trang ở miền Đông Nam-bộ có những biến đổi mới. Tất cả đều thống nhất dưới một sự chỉ huy chung, Bộ tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Đông Nam-bộ. Lực lượng địa phương ở các tỉnh cũng được gấp rút thành lập — Căn cứ địa được gấp rút củng cố về mọi mặt để làm chỗ đứng cho cả cơ quan lãnh đạo Nam-bộ và của cả miền Nam. Việc khai thông đường liên lạc ra Trung-bộ được xúc tiến mạnh mẽ. Các lực lượng vũ trang lại liên tiếp tấn công nhiều trận lớn tiêu diệt nhiều đơn vị lớn, cứ điểm lớn hoặc chi khu quân sự, quận lỵ như ở Đồng-xoài, Long-bình, Phú-riêng. Địch phải co lại rất nhiều. Căn cứ địa được mở rộng và củng cố vững chắc hơn. Tất cả đều nhằm chuẩn bị cho sự kiện lịch sử: Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam ra đời, ở ngay trong vùng căn cứ Đông-bắc — ngày 20-12-1960. Cách mạng miền Nam bước vào một thời kỳ mới mẻ. Lực lượng vũ trang nhân dân Nam-bộ dưới ngọn cờ đó, cũng có những bước phát triển vượt bậc. Ở miền Tây và Trung Nam-bộ các Bộ tư lệnh được nhanh chóng hình thành. Các đơn vị vũ trang tập

trung được duy trì trong những năm đen tối và các lực lượng vũ trang ra đời từ các thôn xã — Đó là những đóng góp quan trọng vào sự hình thành và lớn mạnh của các lực lượng vũ trang trong toàn miền Nam.

Ngày 15-2-1961, tại chiến khu Đ đã có một cuộc họp quan trọng của các nhà lãnh đạo phong trào đấu tranh vũ trang và chỉ huy lực lượng vũ trang trong toàn miền Nam. Với sự có mặt của các vị lãnh đạo trong toàn miền Nam, cuộc họp được tiến hành dưới sự chủ trì của ông Hai Hậu tức Trần Nam Trung, lúc bấy giờ là Trưởng ban Quân sự của Mặt trận, hiện nay là Bộ trưởng Bộ quốc phòng trong Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam. Hội nghị đó đi đến một quyết định quan trọng. Thống nhất tất cả các lực lượng vũ trang dưới một sự chỉ huy chung: Bộ tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt-nam. Và từ đó, ngày 15-2-1961 đã đi vào lịch sử; Ngày thống nhất các lực lượng vũ trang giải phóng Nam Việt-nam.

Sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, sự thành lập Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng và cao trào đồng khởi đã bao trùm khắp cả đồng bằng Cửu-long, các vùng căn cứ khu 5 cũ và bắt đầu dâng lên ở đồng bằng Trung-bộ và Tây-nguyên, đã thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của các lực lượng vũ trang giải phóng trong toàn Nam-bộ cũng như ở miền Đông Nam-bộ. Bước phát triển đó đã đánh dấu bằng trận tiến công thắng lợi to lớn vào Phước-vĩnh, tỉnh lỵ Phước-thành, ngày 18-9-1961.

Đây là một trung tâm hành chính và quân sự của địch, nằm sát vùng căn cứ của ta, một hậu cứ của các cuộc hành quân càn quét vào chiến khu

Đông-bắc. Lực lượng của địch ở đây, ngoài các đơn vị bảo vệ cơ quan, công an, biệt kích và nhiều đơn vị dân vệ, còn có một tiểu đoàn bảo an và một tiểu đoàn biệt động. Dựa vào ưu thế tinh thần, phát huy chiến thuật bộ binh kết hợp đặc công, ta đã sử dụng một lực lượng nhỏ hơn để tiến công bất ngờ. Ngay trong ba mươi phút đầu tiên, ta đã tiêu diệt gần hết tiểu đoàn biệt động, giết và làm bị thương gần 200 tên, tiêu diệt các cơ quan kim kẹp đầu não của địch gồm ba thiếu tá (1 tỉnh trưởng, 1 tỉnh phó, 1 chỉ huy chiến dịch bình định hương thôn) 2 đại úy, bắt sống trên 100 tên khác. Tiểu đoàn bảo an đóng ở gần thị xã, đến ứng cứu, đã bị đánh tan rã và bị loại ra ngoài vòng chiến đấu. Quân ta đã làm chủ trận địa suốt cả ngày hôm sau, thu hơn 400 súng, trong đó có 1 đại bác 105 ly, 5 đại liên, 20 trung liên, 5 xe thiết giáp — 600 đồng bào bị giam cầm đã được giải thoát.

Đây là một chiến thắng to lớn của quân giải phóng sau Tua Hai, gây một chấn động vang dội vì lần đầu tiên một tỉnh lỵ, đã bị đánh chiếm. Bọn

cầm đầu xâm lược Mỹ đã lo sợ. Sau này tài liệu mật của Lầu năm góc đã xác nhận: « Trận tiến công lớn nhất đã có tác dụng làm cho Sài-gòn nhốn nháo, là trận đánh chiếm Phước-thành, một tỉnh lỵ cách Sài-gòn 55 dặm. Việt cộng đã chiếm giữ thị xã này suốt cả ngày, công khai chặt đầu viên tỉnh trưởng và rút lui » (11). Đứng trước tình hình « Nền an ninh ở Việt-nam đã bị sụp đổ nghiêm trọng trong năm 1961 » Hoa-thịnh-đốn phải quyết định « phái đoàn MAAG (tức phái đoàn viện trợ quân sự Mỹ) đã bị thay thế vào 9-2-1962 bởi Bộ chỉ huy yểm trợ quân sự Mỹ (USMACV) » (12). Sự kiện này đã đánh dấu bước can thiệp và xâm lược mới của Mỹ: Chiến tranh đặc biệt. Đứng về phía lực lượng vũ trang Nam-bộ mà nói, chiến thắng Phước-thành đánh dấu sự phát triển đến đỉnh cao nhất của sức mạnh quân sự ra đời và trưởng thành hoàn toàn từ địa phương. Sau đó Trung đoàn chủ lực đầu tiên của Nam-bộ đã được xây dựng cùng lực lượng vũ trang toàn Nam-bộ phát cao ngọn cờ chiến thắng, tiến mạnh lên con đường chống Mỹ cứu nước.

IV

MỘT VÀI Ý KIẾN ĐẦU TIÊN

1. Sự phát triển của phong trào cách mạng nói chung, của phong trào đấu tranh vũ trang nói riêng lúc bấy giờ đã chứng minh sự đúng đắn và thắng lợi của đường lối cách mạng Việt-nam. Hồ Chủ tịch đã dạy: « Trong cuộc đấu tranh gian khổ chống kẻ thù của giai cấp và của dân tộc, cần dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền » (13). Đó là một chân lý đã được khẳng định từ thực

tế. Tuy nhiên các nhà lãnh đạo của chúng ta cũng đã chỉ rõ là, nói đến bạo lực cách mạng không chỉ nhấn mạnh đến đấu tranh vũ trang. Bạo lực cách mạng có hai hình thức chủ yếu: đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền. Cần thiết và có thể sử dụng cả hai lực lượng bạo lực, lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân, để đập tan bộ máy thống trị của đế quốc và bè lũ tay sai,

thiết lập chính quyền cách mạng của nhân dân. Tuy nhiên việc vận dụng phải hết sức linh hoạt. Có lúc phải dùng hình thức đấu tranh chính trị, có lúc dùng hình thức đấu tranh vũ trang, có lúc kết hợp cả hai hình thức đó. Việc dùng hình thức nào là do thái độ của kẻ thù quyết định. Từ sau 1954, thi hành nghiêm chỉnh hiệp định Giơ-ne-vơ nhân dân ta đã sẵn sàng chấp nhận một cuộc đấu tranh chính trị để tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Trái lại kẻ thù đã buộc chúng ta phải cầm vũ khí. Ở miền Nam, những người lãnh đạo ưu tú, đã nắm vững quan điểm bạo lực cách mạng, nhìn thấy rõ bản chất hung bạo của kẻ thù, đã dự kiến cả hai khả năng (đấu tranh hòa bình và bạo lực) có thể xảy ra và đã sớm chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đối phó kịp thời. Văn kiện « Bàn về cách mạng miền Nam » là sự quán triệt đầy đủ và có sáng tạo quan điểm bạo lực của cách mạng Việt-nam vào tình hình thực tế ở Nam-bộ lúc bấy giờ.

2. Lực lượng vũ trang giải phóng của Nam-bộ đã ra đời từ những mâu thuẫn nội tại của chế độ độc tài phát xít gia đình trị, công cụ của chủ nghĩa thực dân kiểu mới Mỹ. Chủ yếu đó là mâu thuẫn giữa một bên là các tầng lớp nhân dân ta và một bên là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, bên cạnh đó là mâu thuẫn giữa các lực lượng đối lập với Mỹ và Diệm có sự chuyển hóa nhất định. Do thái độ tàn bạo của Mỹ-Diệm, các mâu thuẫn đó đã không thể giải quyết bằng một phương pháp nào khác hơn là phải dùng bạo lực: bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng. Chính vì như vậy mà ngay trong thời kỳ đấu tranh chính trị quyết liệt, ở nông thôn đã xuất hiện các hình thức đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ

trang tự vệ, đã hình thành các lực lượng vũ trang tập trung ở vùng căn cứ. Điều đó cũng được chứng minh là các giáo phái đối lập muốn tồn tại đã phải nổ súng đánh trả lại Diệm và đứng về phía nhân dân tranh thủ sự ủng hộ của họ để chiến đấu lâu dài.

Cũng vì lẽ đó mà cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân ta, các lực lượng vũ trang ở Nam-bộ đã thể hiện đầy đủ tính chất dân tộc, tính chất nhân dân sâu sắc, ngay từ khi mới ra đời. Thực tế đó đã bác bỏ tất cả những lời tuyên truyền xuyên tạc của kẻ thù. Chính bọn cầm đầu bộ máy chiến tranh xâm lược Mỹ cũng đã thú nhận là: « Trong những năm trước 1959 chế độ Diệm hầu như đã gần thành công trong việc quét sạch cộng sản vì bọn họ (người yêu nước và kháng chiến cũ — LTg) bị bắt buộc không được đánh trả lại. Tuy nhiên vì tức giận, họ đã bắt đầu chống lại Diệm, vào khoảng thời gian từ 1956 đến 1957 » (14).

3. Sự ra đời và cấu thành của các lực lượng vũ trang giải phóng Nam-bộ cũng cho thấy rõ rằng quân đội cách mạng Việt-nam là con đẻ của nhân dân, là sản phẩm của Mặt trận thống nhất dân tộc luôn luôn được phát triển và củng cố. Lực lượng vũ trang giải phóng đã ra đời trong phong trào đấu tranh cách mạng sôi nổi từ nông thôn đến thành thị và cấu tạo bởi những phần tử tích cực nhất của phong trào đó. Chính trong cuộc chiến đấu để sống còn mà những người yêu nước và kháng chiến cũ cùng những người con ưu tú khác của nhân dân, đã liên kết được với những phần tử yêu nước chống Mỹ, chống Diệm trong các giáo phái Cao-đài, Hòa-hảo và tổ chức Bình-xuyen, cũng như các phần tử đối lập chống chế độ Sài-gòn khác. Chính sự liên minh trong hoàn cảnh đặc biệt đó

đã góp phần rất tích cực vào việc thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng về sau này. Chính sự có mặt rất sớm của họ vào hàng ngũ dân tộc chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đã chứng minh khá rõ khả năng hòa giải và hòa hợp dân tộc của cách mạng Việt-nam. Chính vì lợi ích tối cao của dân tộc cũng như lợi ích của bản thân các cá nhân và phe phái, những người mới hôm qua còn đang đối địch nhau, hôm nay vẫn có thể hòa giải, hòa hợp với nhau trong tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước đề cùng nhau chiến đấu cho một lý tưởng chung. Cho đến bây giờ trải qua mấy chục năm rồi, trong Ủy ban Trung ương của Mặt trận dân tộc giải phóng Nam Việt-nam vẫn còn có những người đại diện tiêu biểu cho các giáo phái đó là một việc rất có ý nghĩa.

4. Cuộc đấu tranh võ trang của nhân dân Nam-bộ, một bộ phận của cuộc đấu tranh võ trang của nhân dân Nam Việt-nam, là sự tiếp tục và bước phát triển cao của phong trào đấu tranh chính trị từ sau 1954. Lực lượng võ trang giải phóng ở Nam-bộ nói chung chủ yếu là ra đời và lớn lên từ lực lượng chính trị của quần chúng nhân dân. Lực lượng đó suy cho cùng vẫn đi từ không đến có, từ thấp đến cao, từ ít đến nhiều. Đó cũng là quy luật chung của sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của các lực lượng võ trang cách mạng. Tuy nhiên quá trình ra đời và phát triển của lực lượng võ trang giải phóng Nam-bộ vẫn có những nét riêng biệt. Có thể thấy mấy điểm nổi bật:

a) Ngay từ đầu nó đã xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: Các tổ chức tự vệ của nhân dân ở thôn xã, các đơn vị tập trung ở vùng căn cứ, các đơn vị tự phát, các đơn vị chính quy của các giáo phái tách

ra được cải tạo và tổ chức lại. Có như thế là do tình hình chính trị lúc bấy giờ, do quân thù ép buộc nhân dân ta phải có những hình thức đối phó kịp thời, do những mâu thuẫn nội tại trong chế độ của Diệm lúc bấy giờ như ở trên đã nói. Nhưng một mặt khác là do nhân dân ta vốn có truyền thống đấu tranh võ trang từ lâu và nhất là vừa mới trải qua một cuộc kháng chiến thắng lợi vẻ vang, cho nên đã có những kinh nghiệm quý báu về đấu tranh võ trang và xây dựng lực lượng võ trang.

b) Lực lượng võ trang đã phát triển không bình thường, có lúc có nhiều thứ quân khác nhau và gắn liền với phong trào đấu tranh của quần chúng đang phát triển, có lúc phải thu hẹp lại theo sự thoái trào của cách mạng và theo sự tồn tại ở các vùng căn cứ bị bao vây tiến công, sống trong những điều kiện cực kỳ gian khổ. Nhưng sở dĩ nó luôn tồn tại và phát triển được ngay trong thời kỳ đen tối nhất, đó là vì nó được chỉ đạo bởi một đường lối và quan điểm đúng đắn, biết luôn phục vụ nhân dân, dựa vào nhân dân và nắm vững phương châm trường kỳ gian khổ, tự lực cánh sinh.

Việc các đơn vị giáo phái vẫn tồn tại, phát triển và chiến thắng được là một chứng minh rất hùng hồn.

5. Cuộc nổi dậy của nhân dân vùng nông thôn Nam-bộ bắt đầu cuối 1959 và phát triển đến xu thế đồng loạt vào 1960 là cuộc nổi dậy của quần chúng chủ yếu dùng lực lượng chính trị của mình kết hợp với võ trang diệt ác phá tề, đánh bốt chống càn. Tuy nhiên cuộc đồng khởi đó đã nổ ra khi ta đã có lực lượng võ trang ở vùng căn cứ hỗ trợ, cho nên càng phát triển rất nhanh. Ngược lại cuộc đồng khởi đó cũng giúp cho lực lượng

võ trang trưởng thành, vượt bậc trong một thời gian ngắn đã phát triển đến đơn vị khá lớn và có thể đánh những trận to như Tua Hai, Phước - thành, khiến cho quân thù phải thấy đang đứng trước một nguy cơ.

Cuộc đồng khởi đó không phải tiến hành trong thời gian tương đối ngắn, nhất loạt trong toàn miền Nam và giành chính quyền về tay nhân dân như Cách mạng tháng 8, mà diễn ra trong một thời gian dài ở những nơi có điều

kiện, nhằm chuyển cách mạng từ giai đoạn đấu tranh chính trị sang giai đoạn đấu tranh vũ trang và chính trị song song. Nó trải qua những quá trình liên tục tiến công và nổi dậy nhằm giành chính quyền, và chống can quét phản kích để bảo vệ chính quyền trong thôn xã, nhằm phát động chiến tranh nhân dân và du kích rộng lớn chống chiến tranh xâm lược của Mỹ và bè lũ tay sai.

KẾT LUẬN

CŨNG như của toàn miền Nam, thời kỳ đấu tranh gian khổ của nhân dân Nam-bộ từ năm 1954 đến năm 1960 đã đi vào lịch sử. Hiện nay nhân dân ta lại đi vào một thời kỳ đấu tranh mới. Miền Nam sau hiệp định Pari 1973 đã khác xa miền Nam sau hiệp định Giơ-ne-vơ 1954. Tuy nhiên những vấn đề cơ bản của cách mạng, những bài học kinh nghiệm vẫn còn là những vấn đề thời sự nóng hổi, trong khi Mỹ vẫn tiếp tục dinh liú quân sự và tên tay sai Nguyễn Văn Thiệu

vẫn không chịu thi hành những điều đã ký kết, đang tiếp tục cuộc chiến tranh phản cách mạng chống nhân dân.

Bài viết trên đây chỉ là một số tài liệu chưa đầy đủ có khi còn thiếu sót nữa. Những ý kiến trên đây chỉ là những suy nghĩ chưa thật chính xác và khách quan của những người chỉ có nhiệt tình giúp bạn đọc nghiên cứu thêm về một thời kỳ lịch sử cho đến nay ít được nói đến.

Tháng 12-1973

CHÚ THÍCH

* Ông VIỆT HỒNG là cán bộ cao cấp của lực lượng Võ trang giải phóng Nam Bộ, người đã tham gia ngay từ đầu phong trào đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang Nam Bộ. Bài này viết có sự cộng tác của nhiều cán bộ và chiến sĩ giải phóng Nam Bộ và nhà báo TẠ CÔNG TRINH.

- 1) *Tài liệu mật - Lầu năm góc* - NXB Bantam Book - New York - 7-1971 tr. 72.
- 2) *Tài liệu mật Lầu năm góc* tr. 69.
- 3) *Hoạt động chiến đấu chống cộng sản lật đổ (bản tiếng Anh)* vụ thông tin - Việt Nam cộng hòa phát hành 1-1957 ở Sài-gòn
- 4) Bécna Phôn - *Hai nước Việt Nam* NXB Payot Paris 1957 - tr. 362.
- 5) Trần Văn Giàu - *Miền Nam giữ vững thành đồng*. NXB khoa học Hà-nội - 1964 tr. 199.

- 6) Trong năm 1963 ở Nam-bộ đã có một chiến dịch địch nguy vận quy mô lớn đã làm tan ra hàng vạn nguy quân.
- 7) Theo báo cáo của sứ quán Mỹ vào tháng 4 năm 1958 mỗi tháng có 25 tên bị diệt. *Tài liệu mật* của Lầu năm góc thừa nhận quý cuối cùng của năm 1957 có 30 vụ «khủng bố» 75 tên tề bị giết hay thủ tiêu bí mật. Năm 1958 có 93 vụ ám sát. (tr. 77 và 79).
- 8) *Tài liệu mật* Lầu năm góc - tr. 75.
- 9) Bécna Phôn - sách đã dẫn tr. 370.
- 10) *Tài liệu mật* Lầu năm góc tr. 77.
- 11) *Tài liệu mật* Lầu năm góc tr. 93.
- 12) Bécna Phôn, sách đã dẫn. tr. 377.
- 13) Hồ Chí Minh - *Cách mạng tháng 10 và đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc*.
- 14) *Tài liệu mật*, Lầu năm góc. tr. 73.

Tìm hiểu

Chế độ nô tỳ thời Lê sơ qua luật pháp

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

CHẾ độ nô tỳ (với tư cách một quan hệ xã hội) tồn tại cho đến thế kỷ XV ở nước ta là một hiện tượng đặc sắc. Việc nghiên cứu nó một cách đầy đủ sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn những đặc điểm của xã hội Việt-nam trước đây, nhất là trong thời gian trước thế kỷ XVI. Nói rộng ra, việc nghiên cứu chế độ nô tỳ ở nước ta có thể giúp cho việc tìm hiểu các hình thái xã hội phương Đông thời xưa — một vấn đề thời sự của giới sử học. Công trình nghiên cứu của các đồng chí Nguyễn Đồng Chi, Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh đã góp phần vào việc lý giải vấn đề đặt ra (1). Tuy nhiên, vấn đề vẫn còn cần phải được sự góp sức của nhiều người, mới có thể đi đến một số kết luận gần với chân lý. Công trình nghiên cứu nhỏ này của chúng tôi với nội dung phân tích vị trí của người nô tỳ ở nước ta qua pháp luật thời Lê sơ (thế kỷ XV) chính là nhằm góp thêm tư liệu vào vấn đề đã đặt ra.

PHÁP luật một phần nào là sự biểu hiện ý muốn chủ quan của giai cấp và tập đoàn thống trị, được ban hành do nhiều yêu cầu khác nhau của xã hội (2). Tuy nhiên, trong một chừng mực nhất định (kể cả những bộ luật phản động như luật Gia-long)

luật vẫn ít nhiều phản ánh một trạng thái thực của xã hội. Chúng ta có thể thông qua mặt thứ yếu đó mà hình dung được đại khái bộ mặt thật của xã hội đương thời.

Riêng pháp luật thời Lê sơ (đặc biệt là bộ luật Hồng-đức mà chúng ta còn có thể tìm đọc được trong *Lê triều hình luật*) có giá trị đặc biệt của nó. Theo ý kiến của nhà sử học Phan Huy Chú, bộ *Lê triều hình luật* được trình bày và sắp xếp chủ yếu theo luật nhà Đường (3) song, do những điều kiện của dân tộc ta thế kỷ XV nên theo sự nghiên cứu của nhà luật học Pháp R. Đê-lu-xtan (4), bộ luật này có rất nhiều điểm độc lập, riêng biệt của Việt-nam. Hơn nữa, luật Hồng-đức — phần chủ yếu của bộ *Lê triều hình luật* — được soạn ra vào năm 1483, tức là 55 năm sau ngày nhà Lê thành lập. Như vậy, nó có thể có phần khác có bộ luật thời Lý (được ban hành năm 1042) và thời Trần (được ban hành năm 1230) do khảo định các lệ đời trước mà soạn ra (5) và được ban hành không lâu sau khi triều đại đó được thiết lập. Hơn nữa, đối chiếu với quốc sử, chúng ta có thể nghĩ rằng những phần liên quan đến đời sống xã hội của luật Hồng-đức đều chủ yếu được soạn ra trên cơ sở tập hợp và hệ thống các điều

luật, lệnh ban hành dưới các triều vua trước hay ngay dưới triều Lê Thánh Tông. Và, nếu như chúng ta hiểu rằng một điều luật, một chiếu lệnh ban hành ở một thời điểm nào đó thường xuất phát từ yêu cầu giải quyết một vấn đề cấp bách nào đó của xã hội đương thời, thì, chúng ta cũng phải công nhận rằng bộ luật Hồng-đức có giá trị cao trong việc phản ánh thực tế xã hội. Việc nghiên cứu một số vấn đề của thực trạng xã hội thời Lê sơ qua luật Hồng-đức, do đó, có giá trị chân thực của nó.

Xét về mặt tư liệu học, những điều mà luật Hồng-đức phản ánh thực trạng xã hội mang tính đương đại và có thể tin cậy được. Ở đây, ngoài cái lời ý muốn chủ quan của tập đoàn thống trị, những hình ảnh thực của xã hội được thể hiện một cách trần trụi, không bị bóp méo, tô vẽ hay văn học hóa.

Như vậy nghiên cứu luật Hồng-đức (thông qua bộ *Lê triều hình luật* hiện có) chắc chắn sẽ giúp chúng ta hiểu thêm một số điểm của chế độ nô tỳ thời Lê sơ mà các nguồn tư liệu khác không thể có được.



1. Nô tỳ là một nhân tố pháp luật của Nhà nước trung ương tập quyền.

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ hay sơ kỳ phong kiến, nô tỳ thường là vật sở hữu riêng của chủ nô mà Nhà nước không động chạm đến, trừ một vài trường hợp đặc biệt (như ở xã hội A-ten thời Pê-ri-clex). Định nghĩa khái niệm nô lệ, nô tỳ cũng buộc chúng ta hiểu nô tỳ là vật thuộc sở hữu hoàn toàn của chủ. Nhưng, đó là khái niệm nô tỳ, nô lệ theo ý nghĩa khoa học chính xác. Khái niệm nô tỳ, nô lệ mà các nhà

sử học hay xã hội ta ngày xưa dùng, không có nghĩa hoàn toàn như vậy. Từ thời Lý — Trần, do những đặc điểm về nguồn gốc và về dân tộc của nô tỳ, địa vị xã hội và thân phận của nô tỳ có nhiều điểm khác. Bấy giờ nô tỳ đã là một nhân tố pháp luật, nghĩa là một đối tượng mà Nhà nước trung ương quan tâm đến.

Ở thời Lê sơ, trong luật pháp của Nhà nước trung ương tập quyền, ít nhất có đến 50 điều nói về nô tỳ. Riêng trong *Lê triều hình luật*, tính sơ bộ đã có đến 43 điều trong số 721 điều, nói về nô tỳ, tức là gần 6 %, (đối với luật Hồng-đức có lẽ chiếm tỷ lệ cao hơn), rải rác trong các chương chủ yếu. Điều này chứng tỏ rằng, đối với Nhà nước trung ương tập quyền Lê, nô tỳ vẫn là tầng lớp bị trị, bị bóc lột đáng chú ý, cần có sự quan tâm trực tiếp của Nhà nước. Sự quan tâm này, như chúng ta sẽ thấy, không phải chỉ nhằm bảo vệ tầng lớp chủ nô tỳ — vốn phần lớn là quan lại cao cấp — dầu rằng đây là mục đích cơ bản, mà còn phần nào đó bảo vệ cuộc sống của người nô tỳ, nhất là chống lại nạn nô tỳ hóa dân tự do. Chúng ta thấy nô tỳ xuất hiện trong luật với nhiều tên gọi khác nhau : nô tỳ, gia nô, quân nô, tư nô, nô, nô lệ, hoành, nô bộc, khách nhi, hộ dân tử, nữ đinh.

Đưa nô tỳ thành một nhân tố pháp luật, một mặt nói lên một đặc điểm của Nhà nước trung ương tập quyền đương thời, một mặt là cơ sở quan trọng dẫn đến chỗ hạn chế và hủy bỏ dần chế độ nô tỳ trong xã hội.



2. Chế độ và nguồn gốc của nô tỳ.

Nghiên cứu chế độ nô tỳ ở thời Lý — Trần, đặc biệt là ở thời Trần, chúng

ta thấy nô tỳ chủ yếu bắt nguồn từ dân tự do nghèo đói phải bán mình hay bị bán (nếu là con cháu) và do đó, mặc dầu một số quan trọng là người nước ngoài (bắt nguồn từ các cuộc chiến tranh), phần lớn nô tỳ là người Việt. Sang thời Lê sơ, tình hình có những thay đổi. Một số lượng nô tỳ đáng kể đã được giải phóng (trong kháng chiến và do kháng chiến). Điều này có làm phức tạp tính chất của cuộc kháng chiến, song chủ yếu nâng cao giá trị tiến-bộ của nó. Một số khác, vốn là nô tỳ của bọn nguy quan, sau khi lệ thuộc tội của chính quyền kháng chiến ban hành năm 1427, cũng có thể được phóng thích, do thực tế tài sản sa sút và địa vị xã hội bị đẩy xuống thấp của bọn chủ nô — nguy quan(6) có lẽ, từ hiện tượng này mà nảy sinh một số điều luật về nô tỳ được phóng thích trong Lê triều hình luật (các điều 290, 416, 485). Số lượng nô tỳ, do đó, đã giảm xuống đáng kể mà về mặt nguồn gốc cũng có những thay đổi quan trọng.

a) Về số lượng: Chúng ta không có tư liệu để khẳng định về số lượng (tuyệt đối và tương đối) nô tỳ ở thời Lê sơ. Nhưng, với những tư liệu hiện có, chúng ta có thể suy đoán rằng, bấy giờ số lượng nô tỳ đã ít đi nhiều so với thời Trần. Những chứng cứ sau đây cho phép chúng ta xác nhận điều suy đoán đó:

— Cuộc kháng chiến chống Minh vĩ đại đã giải phóng khá đông nô tỳ bằng nhiều con đường khác nhau. Nhiều nô tỳ do công lao trong kháng chiến, thậm chí còn được phong chức tước của triều đình: Trịnh Khả, Lê Lễ, Ngô Kinh, Ngô Từ v.v... đều thành công thần khai quốc, được phong hầu và được ban nhiều ruộng đất.

— Điều 237 của *Lê triều hình luật* qui định: « Không được phép có nô mà có nô thì xử biếm. Nô ấy sung công ». Như vậy, nuôi nô tỳ không phải là một việc mà ai cũng được phép làm. Nó đã trở thành đặc quyền của một lớp quan lại nhất định, mà chủ yếu là loại cao cấp, do Nhà nước qui định. Về mặt luật pháp, điều này khác hẳn ở thời Trần. Ở thời Trần, chúng ta không thấy có một điều luật, lệnh nào qui định như vậy. Tuy vậy, rải rác ở một số điều luật, chúng ta vẫn thấy điều luật nói trên bị vi phạm. Một số người « không có quan tước » vẫn có nô tỳ. Điều 455 chẳng hạn có ghi: « Gia nô ăn trộm mà chủ không trình quan để bắt thì xử biếm 3 tư, làm cướp thì xử biếm 5 tư, bãi chức. Chủ không có quan tước gì (tôi nhấn mạnh — ND) thì đồ chũng điền binh và phạt tiền tang ». Chắc rằng, trong xã hội, số người loại này không nhiều, nhưng dầu sao đó vẫn là một thực tế mà luật pháp không thể bỏ qua.

— Theo điều 371 « ... nuôi nô tỳ quá số hạn định thì xử biếm, đồ nô tỳ ban riêng thì không theo luật này », chúng ta lại thấy, ngay những người được phép nuôi nô tỳ cũng không được tùy tiện muốn có bao nhiêu cũng được. Điều luật này nhắc lại một qui luật của nhà Hồ (trong phép hạn nô năm 1401), tuy có sự châm chước, rõ ràng nhằm hạn chế sự phát triển của chế độ nô tỳ, và do đó có góp phần làm giảm số lượng nô tỳ nói chung trong xã hội.

— Để thực hiện các điều luật nói trên, Nhà nước lại ban hành nhiều điều lệnh cấm chứa chấp, giấu giếm những kẻ trốn tránh, trong số đó có nô tỳ các loại, nữ đinh. (ví dụ điều lệnh năm Hồng Đức thứ 13, ghi lại

trong *Thiên nam dư hạ*).

— Nhà nước trung ương tập quyền thời Lê sơ đặc biệt quan tâm đến việc bảo vệ số lượng thần dân của mình, qui định chặt chẽ việc mua bán nô tỳ, kịch liệt chống lại việc cướp, cưỡng bán dân tự do làm nô tỳ v.v... Điều 305 qui định: «Giấu giếm quan nô tỳ (người phải đi phục dịch quan cũng vậy) (chúng tôi nhấn mạnh — ND) và đem bán, 2 người thì xử đồ, 3 người trở lên thì xử tội lưu, đều bồi tiền gấp hai sung công. Người mua biết mà vẫn mua thì mất tiền».

Điều 364 qui định: «thích chữ vào người ở đợ làm nô tỳ cũng bị xử tội như trên (bồi tiền chuộc mệnh 50 quan trả cho chủ, trả tiền tẩy mực, như luật)... Nếu bán đoạn dân đinh làm nô thì xử biếm 5 tư, đòi tiền bồi mạng nộp vào nhà nước 1/2 và trả cho người bị bán 1/2. Số tiền bán thì trả lại người mua. Người bị bán trở về làm dân». Tiếp theo điều 452 qui định: «cướp người hoặc bán người làm nô tỳ thì xử lưu viễn châu. Dù đồ mà đem bán thì xử giảm một bậc... nếu bắt bán người cơ thân và con trẻ thì xử hơn người thường 1 bậc, bồi thường một phần tiền trả chủ». Những điều luật trên cho ta thấy rằng Nhà nước trung ương hạn chế nghiêm ngặt việc biến dân tự do thành nô tỳ, trừng phạt rất nặng tội bán người. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, Nhà nước cho phép tự bán mình làm nô tỳ. Điều 312 qui định «phụ nữ, có nhi, con trẻ... nếu trên 15 tuổi và có độc, quân bách, xin tự bán mình thì cho phép». Để kiểm soát việc thực hiện những điều luật trên, nhiều điều luật về mua bán nô tỳ được ban hành. Điều 312 nói trên qui định: «Phụ nữ, trẻ mồ côi, con trẻ tự bán mình mà không có người bảo đảm thì người

mua, người viết giấy thay, người chứng kiến đều xử roi, trượng (con trai xử 80 trượng, con gái xử 50 roi), cho được truy nguyên tiền trả chủ mua...» Điều 362 cũng ghi thêm về các trường hợp khác: «Mua nô tỳ không đem giấy trình quan ty xét hỏi mà tự tiện thích chữ vào người ta thì xử phạt 10 quan». Những điều luật này giúp ta hiểu rằng, theo qui định của Nhà nước, việc mua bán nô tỳ được giới hạn trong một phạm vi đối tượng hẹp (những người tự bán mình v.v...) và phải có đủ giấy tờ, người làm chứng, được chính quyền duyệt y.

Ngay cả đối với các vương công, thế gia tức là những quan lại cao cấp của Nhà nước — mà phạm những tội kể trên, Nhà nước cũng không miễn giảm hình phạt, thậm chí có lúc còn trừng phạt rất nặng. Điều 168 qui định: «Vương công, thế gia tự tiện thích chữ vào dân đinh làm gia nô (sung công, thu danh tịch cũng vậy). 1 người thì xử biếm 3 tư, nếu là quan tòng nhất phẩm và quan nhị phẩm trở lên thì phạt tiền 105 quan, cứ 5 người tăng một bậc. Tội chỉ đến biếm 5 tư, phạt tiền 500 quan...» hoặc điều 329 qui định: «quan từ đại thần trở xuống được phép nuôi hoạn nhân mà làm lấy những quân dân bỏ trốn và sắc dịch, đổi tên họ hợp làm hoạn. Đại thần thì xử biếm, bãi, tòng quan cũng vậy, còn thì xử tội đồ. Nặng tội thì xử tăng một bậc (nặng tức là từ 5 người trở lên)». Ngay cả đối với những người vốn là nô tỳ, nhưng một khi được phóng thích, nghĩa là đã trở lại dân tự do thì chủ cũ không được phép ngược đãi, bức bách nữa. Điều 290 qui định: «phóng thích nô tỳ làm lương dân đã cấp giấy phóng mà còn ép làm người hèn hạ thì xử 50 roi, biếm một tư. Người nô tỳ vẫn trở về làm lương».

Tất nhiên, những điều luật nói trên, một mặt khác, phản ánh những hiện tượng mua bán, cưỡng bách, cướp đoạt nô tỳ trong xã hội thời Lê, cũng như phản ánh những cuộc bỏ trốn của họ mà *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi lại. Nhưng, dầu sao chúng vẫn có tác dụng hạn chế sự mở rộng về số lượng của nô tỳ, phản ánh ý thức chuyên chế, phong kiến của Nhà nước trung ương Lê và góp phần vào việc dần dần xóa bỏ chế độ nô tỳ trong xã hội ta.

Trong khi hạn chế nghiêm ngặt việc mua bán nô tỳ như vậy, Nhà nước Trung ương đồng thời cũng làm cho tính chất của nô tỳ thay đổi. Nếu như ở thời Trần, nô tỳ tư chiếm phần lớn về mặt số lượng tuyệt đối, thì ở thời Lê sơ, số nô tỳ tư đã giảm xuống rất nhiều và có chiều hướng ngày càng giảm sút. Địa vị xã hội của họ có thể do đó mà có những thay đổi. Điều này cũng góp phần làm suy yếu dần chế độ nô tỳ trong xã hội.

b) Về nguồn gốc: Những điều luật hạn chế việc nuôi nô tỳ, rõ ràng đã có tác dụng thay đổi dần nguồn gốc của nô tỳ. Số nô tỳ xuất thân người Việt tự do giảm dần, dầu rằng không mất hẳn. Theo các điều luật, lệnh thời Lê sơ, chúng ta có thể hiểu nô tỳ đương thời bắt nguồn từ những trường hợp sau đây:

— Nô tỳ người Việt:

Nguồn gốc tù tội, bị sung công: Theo các điều luật về quan nô (48, 306, 340 v.v...) chúng ta biết một số lớn nô tỳ người Việt đương thời xuất thân tù tội hoặc con cháu của một người phạm tội nặng, bị Nhà nước sung công. Chúng ta cũng hiểu rằng, Nhà nước trung ương luôn luôn giữ lại cho mình quyền sở hữu thực sự đối với hạng nô tỳ này. Một số lượng

đáng kể trong họ được ban cho các công thần, tông thất để làm người phục dịch, song trong trường hợp này, họ vẫn luôn giữ thân phận quan nô. Người được ban không được chuyển nhượng, mua bán họ, thậm chí không được phép biến họ thành tư nô. Những người vi phạm quy định nói trên đều bị xử phạt nặng (điều 305). Đặc biệt đối với những người là « vợ con, thân thích kẻ phản nghịch », ai giấu giếm, hay chuyển bán, thu chuộc đều bị phạt nặng hơn đối với quan nô thường 2 bậc (điều 306, 340). Tuy nhiên, bình thường Nhà nước vẫn tôn trọng quyền làm chủ của người được ban, vì mục đích chủ yếu của qui định trên là nhằm bảo vệ vững chắc quyền thống trị của tập đoàn phong kiến Lê.

Nguồn gốc nghèo đói, tự bán mình: Theo điều luật 312, loại nô tỳ này có lẽ đa số là phụ nữ. Họ là nguồn gốc bổ sung cho tư nô và thường nhiều lên trong những năm đói kém.

Những người bị cướp, bị bán: Theo những điều luật 165, 168, 329, 364, 452, chúng ta thấy có một số người Việt bị cướp, bị bán. Họ có thể xuất thân là người nghèo đói mà nhỏ tuổi, những người thiếu thuế phải trốn tránh v.v... Trong họ, có thể có một số là những người bị bán đợ nhưng lâu ngày bị chủ nô tỳ hóa (theo trường hợp của điều luật 311). Như vậy, mặc dầu Nhà nước trung ương nghiêm cấm việc bán đoạn dân tự do làm nô tỳ, bọn buôn người, bọn chủ nô tỳ vẫn tìm cách biến một số dân tự do thành nô tỳ của mình.

Con cái của nô tỳ: Hiện nay chúng ta rất hiếm tư liệu để khẳng định sự tồn tại của loại nô tỳ này, trừ trường hợp đối với một số nô tỳ — tù binh. Tuy nhiên một vài điều luật sau đây cho phép chúng ta suy đoán rằng con

cái của nô tỳ có thể cũng trở thành nô tỳ. Điều 535 quy định: « Nhân bảy người thương dân làm vợ cả, vợ lẽ, con cháu của nô tỳ của mình thì xử biếm đồ, tranh búồng thì xử tăng hai bậc », hoặc tờ chiếu năm 1501 của nhà vua nói: « Các nữ đinh khiêng kiệu trước đã ban cho cung nhân và các công chúa thì chỉ cho bản thân người ấy thôi, nếu có đẻ ra con cháu đều phải nộp cho Nhà nước » (7).

— Nô tỳ người nước ngoài hay khác tộc:

Tù binh: Theo điều 579 chúng ta biết đương thời có những nô lệ người nước ngoài, chủ yếu là tù binh. Các tư liệu khác giúp chúng ta hiểu thêm là trong số nô tỳ loại này có người Chăm và người Hoa, xuất thân tù binh hay người bị bắt trong các cuộc chiến tranh.

Dân « Man Lao » bị bán: Theo lời chiếu năm 1499 về việc cấm bắt trộm dân Man (8) chúng ta biết có một số nô tỳ vốn là người « Man ». Nói chung, khác với thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ khi mà tù binh và người ngoại tộc là nguồn nô lệ chủ yếu, được bổ sung liên tục bằng các cuộc chiến tranh, ở nước ta thời Lê sơ, nhất là vào khoảng cuối thế kỷ XV, chiến tranh không còn nữa, loại nô tỳ này do đó cũng mất nguồn bổ sung.



3. Quan hệ giữa nô tỳ với Nhà nước và các tầng lớp khác trong xã hội.

Việc đưa nô tỳ vào pháp luật của Nhà nước đã hình thành một mối quan hệ giữa nô tỳ và các tầng lớp khác.

a) *Quan hệ với Nhà nước trung ương tập quyền*:

Như trên đã nói, do những điều kiện đặc biệt của nước ta, nô tỳ là một nhân tố pháp luật của Nhà nước trung ương tập quyền. Điều này có nghĩa là nô tỳ chịu sự chi phối pháp luật của Nhà nước. Ngoài sự trừng phạt có tính chất cá nhân của chủ, nô tỳ còn chịu sự trừng phạt của Nhà nước trung ương nếu như họ vi phạm những điều đã qui định trong luật. Thường thì nô tỳ bị xử tội rất nặng: hoặc đi đày hoặc bị xử tử. Tuy nhiên cũng có trường hợp bị xử nhẹ hơn: phạt tiền, biếm hay đồ. Ví dụ: điều 22 quy định nô tỳ tự chuộc 1 tư: 10 quan (ngang với dân đinh tự do) hoặc như điều 503 qui định « Nô tỳ tố cáo người cơ thân của chủ thì xử biếm, đồ, dù là đúng sự thực ». Xảy ra một trường hợp gay go khi nô tỳ bị xử đồ hay lưu (đi đày) vì như vậy tức là bị buộc phải rời bỏ chủ nuôi mà chịu sự quản lý trực tiếp của Nhà nước trung ương. Bộ *Lê triều hình luật* không nêu lên một điểm nào về sự bồi thường của Nhà nước cho người chủ nô tỳ. Như vậy, trong những trường hợp này, quyền sở hữu nô tỳ của tư nhân rõ ràng bị đặt dưới quyền sở hữu tối cao của Nhà nước về con người trong xã hội. Không những thế, trường hợp nô tỳ vi phạm những tội nặng, Nhà nước trung ương còn phạt lấy cả chủ. Điều 56 khi nói về thể lệ ra vào hoàng thành có ghi: « hễ là nô tỳ (ở lại lên lút và bị bắt) thì xử tội đến tận chủ ». Điều 579 thì quy định: « làm thịt trâu, ngựa (trái phép)... nếu là người ngoại quốc hay nô lệ thì người trông coi hay chủ phải phạt 5 quan ». Như vậy là phạt nhẹ. Điều 335 quy định: Gia nô các nhà công hầu, công chúa cướp ruộng đất của dân, hà hiếp nhân dân, nhận hối lộ v.v... mà « chủ dung túng thì xử biếm phạt tùy nặng nhẹ ».

Trường hợp tội nặng hơn, luật còn xử phạt chủ đến mức bãi chức, đồ làm chũng điền binh (điều 455).

Không những thế, với tư cách người giữ trách nhiệm chính trong việc bảo vệ tổ quốc, Nhà nước cấm ngặt việc bán nô tỳ ra nước ngoài, hay cho người nước ngoài. Điều 75 quy định: « Bán nô tỳ hay voi ngựa cho người nước ngoài thì xử chém ».

Đồng thời, trong một chừng mực nhất định, dầu là ít ỏi, Nhà nước cũng có ý bảo vệ sự sống cho nô tỳ, hạn chế bớt quyền sinh sát của chủ đối với nô tỳ. Điều 489 ghi rằng: « Nô tỳ có tội mà chủ không xin phép quan ty, cứ giết thì xử biếm 3 tư. Nếu vô tội mà giết thì xử đồ. Đối với nô tỳ trông coi miếu mộ thì xử tăng một bậc. Nếu nô tỳ có lỗi mà vì răn dạy đánh roi chẳng may đến chết hoặc làm lỡ giết chết thì xử tùy tội nặng nhẹ... ». Điều luật này cho ta thấy địa vị thấp kém của nô tỳ thời Lê sơ, nhưng dầu sao họ cũng đã có được một vị trí pháp lý nhất định dù mỏng manh. Những điều quy định ở trên chủ yếu nêu lên quyền sở hữu tối cao về mặt chính trị của nhà nước đối với con người trong xã hội. Trong *Lê triều hình luật*, chúng ta không thấy một điều nào động chạm đến mối quan hệ kinh tế giữa Nhà nước trung ương và nô tỳ. Có lẽ, về mặt này Nhà nước tôn trọng quyền trọn vẹn của chủ đối với nô tỳ. Trong tờ chiếu tuyên binh ban hành năm 1434, nhà vua ghi rõ: « ...các người sắc dịch, các hạng công nô, tư nô đã thích chữ là Nhà nước ban cho thì đều được miễn » (9). Như vậy, nói chung nô tỳ không được hưởng một quyền lợi gì, nhưng cũng không phải chịu một nghĩa vụ gì đối với Nhà nước về mặt kinh tế, tài chính.

b) Quan hệ với chủ:

Chủ nô tỳ là tầng lớp xã hội có quan hệ trực tiếp với nô tỳ. Thông thường mà nói, Nhà nước trung ương không được động chạm gì đến mối quan hệ này, vì nô tỳ thuộc sở hữu của chủ. Pháp luật thời Lê sơ cho ta một ý niệm khác. Nhà nước đưa nô tỳ vào pháp luật với ý nghĩa đề cao quyền sở hữu của mình, song vẫn chủ yếu tôn trọng quyền sở hữu hay chiếm hữu của chủ đối với nô tỳ. Sự tôn trọng này không thể hiện bằng một điều luật xác nhận quyền sở hữu ít nhiều trọn vẹn của người chủ nô tỳ mà bằng hàng loạt điều luật khá cụ thể. Điều này chứng tỏ rằng Nhà nước trung ương công khai khẳng định rằng mình là kẻ đại diện của tầng lớp chủ nô tỳ và bảo vệ quyền hành của tầng lớp đó đối với nô tỳ. Trong số 43 điều nói về mối quan hệ giữa chủ và nô tỳ của luật Hồng Đức, có đến 28 điều nói về mối quan hệ giữa chủ và nô tỳ. Mà trong số 28 điều này, chỉ có 6 điều quy định trách nhiệm của chủ đối với nô tỳ, số còn lại nhằm bảo vệ người chủ nô và quyền sở hữu của y đối với nô tỳ. Hơn nữa, trong 6 điều quy định trách nhiệm của chủ, đã có 4 điều liên quan đến Nhà nước. Chỉ còn lại 2 điều hạn chế quyền hành sinh sát của chủ đối với thân thể người nô tỳ (điều 485 và 489).

Nghiên cứu 22 điều bảo vệ người chủ nô tỳ, chúng ta có thể thấy nổi lên mấy nội dung chủ yếu sau đây:

— Nhà nước ra sức bảo vệ thân thể của chủ và quyền sở hữu tài sản của y. Như ở trên đã nói, phần lớn chủ nô tỳ là những vương hầu, quan lại cao cấp của Nhà nước trung ương, do đó Nhà nước thấy cần phải bảo vệ con người của chúng, nhất là trước

sự đe dọa có thể có của nô tỳ. Ở đây, chúng ta không thấy có sự phân biệt giữa nô tỳ công và nô tỳ tư. Sự bảo vệ này được biểu hiện ở hai mặt:

— Trong quan hệ giữa chủ và nô tỳ: Nô tỳ nói chung không được phép có một quyền hành nào trong gia đình của chủ và hầu như bị xem là một vật sở hữu của chủ. Nô tỳ chống đối chủ để đòi về làm dân tự do, dầu vì một lý do chính đáng nào, cũng lập tức bị Nhà nước trừng trị (đánh 100 trượng, trả lại chủ — điều 363). Nô tỳ bán trộm tài sản của chủ, nhất là ruộng đất. Thì bị thích chữ vào mặt và đầy đi cận châu (điều 385). Nô tỳ mưu giết chủ, gian dâm với người thân của chủ, đánh chủ bị thương v.v. đều bị xử chém (các điều 406, 415, 479). Thậm chí, nô tỳ chửi chủ cũng bị đồ làm tượng phượng binh (điều 485) hay đầy đi châu gần (điều 479). Ngay cả trường hợp đối với nô tỳ đã được phóng thích, Nhà nước vẫn đứng về phía bọn chủ nô tỳ. Điều 416 quy định « nô tỳ ... mưu giết người chủ cũ (tức là người thả cho nô tỳ về làm thường dân chứ không phải người bán lại cho người khác ...) thì xử giảm một bậc (so với tội xử chém — ND) ». Điều 485 quy định rõ hơn: « Nô tỳ đánh chủ cũ (loại như trên — ND) thì xử lưu cận châu; nếu (chủ cũ) bị thương, què thì xử lưu viễn châu; đánh đến chết thì xử chém. Chửi thì xử đồ tượng phượng binh, nhỡ tay mà làm chết hoặc bị thương thì xử theo tội giết và làm bị thương thường ». Trường hợp nhẹ, như ăn trộm của chủ, theo điều 440 « bị xử nặng hơn ăn trộm thường một bậc ». Những điều nói trên cho ta thấy rằng Nhà nước quy định khá cụ thể việc bảo vệ chủ nô tỳ trước những mối đe dọa có thể có của nô

tỳ. Điều này cũng cho phép chúng ta suy đoán rằng, bấy giờ người nô tỳ bị đối xử rất tệ bạc, sống cuộc đời lam lũ, hết sức khổ sở. Sự hành hạ, ngược đãi của chủ chính là nguyên nhân gây nên những phản ứng căm thù của họ. Thực tế đó buộc Nhà nước trung ương phải dùng quyền lực chuyên chính của mình nhằm bảo vệ tầng lớp chủ nô tỳ mà mình đại diện.

Khi có sự va chạm, xô xát giữa chủ và nô tỳ, Nhà nước đã lên tiếng. Nhưng, trái lại trong trường hợp bình thường, Nhà nước lại tỏ ra tôn trọng quyền sở hữu của người chủ nô tỳ. Trong *Lê Triều hình luật* chúng ta không thấy một điều qui định nào về thể lệ phóng thích nô tỳ. Nhà nước cũng không qui định gì về giá trị tiền chuộc mệnh của nô tỳ, trừ qui định về việc cấp « giấy phóng » cho người được phóng thích và những trường hợp liên quan đến Nhà nước. Những điều 290, 363, cho phép chúng ta hiểu như vậy. Hơn nữa, theo điều 289, chúng ta có thể suy đoán rằng, bấy giờ chủ có quyền nuôi nô tỳ nam làm con cháu của mình, nhưng không được đưa họ « vào hàng chức sắc một cách gian dối ». Trường hợp vi phạm, Nhà nước sẽ trừng phạt: chủ bị biếm 3 tư, còn « người bị đưa này bị sung quân ». Cách xử lý (sung quân) trong điều luật (28) này tương tự với cách xử lý đối với dân tự do (theo điều 166) chẳng hạn), không còn là cách xử lý đối với nô tỳ nữa (thường là sung công — theo điều 237 chẳng hạn).

— Trong quan hệ giữa chủ nô tỳ và các thân dân khác: ở đây, Nhà nước trung ương đã tỏ ra là người bảo vệ quyền sở hữu của chủ nô tỳ. Những kẻ dụ dỗ, giấu giếm nô tỳ bỏ

trốn hay đem bán đều bị trừng trị nặng : đồ hay lưu (theo các điều 334, 452).

Những hành động cướp nô tỳ của người khác làm nô tỳ của mình hay bắt được nô tỳ của người khác chạy trốn mà đem bán hay để nuôi v.v. cũng đều bị xử phạt (điều 364, 452). Nô tỳ bị dụ dỗ hay bị bắt, bị cướp này đều được trả về cho chủ cũ. Theo qui định của điều 585, những người bắt được nô tỳ của tư nhân đều phải yết bảng, trình lên quan ty cho người chủ đến chuộc (mỗi ngày 20 đồng). Trường hợp vi phạm, Nhà nước xử phạt biếm hay đồ.

Như vậy, đối với những nô tỳ đã bị thích chữ tức là thuộc sở hữu của một tên chủ nào đó rồi thì ngoài sự phóng thích của chủ, Nhà nước không công nhận một con đường thoát nào khác của họ.

— Không những Nhà nước ra sức bảo vệ tên chủ nô tỳ mà còn ban hành nhiều điều luật khuyến khích nô tỳ trung thành với chủ. Điều 39 qui định : « Nô tỳ giấu tội cho chủ đều không xử, nếu phạm tội từ mưu phản trở lên thì không dùng luật này », Như vậy, nếu không phải là những việc liên quan đến sự mất còn của Nhà nước trung ương, Nhà nước sẵn sàng bỏ qua mọi tội lỗi của nô tỳ nếu như anh ta biết giấu tội cho chủ, nghĩa là tỏ ra « trung thành » với chủ, Trường hợp ngược lại, nếu nô tỳ không nghĩ đến điều đó mà tìm cách tố cáo những việc làm sai trái của chủ mình hay của những người thân thích của chủ, dù sự tố cáo đúng với sự thực, Nhà nước trung ương vẫn trừng phạt anh ta. Điều 503 qui định : « Nô tỳ tố cáo chủ thì xử lưu viễn châu, tố cáo người cơ thân của chủ thì xử biếm, đồ, dù là đúng thực ». Nếu vu cáo thì còn

gay hơn. Điều 502 qui định : « nô tỳ vu cáo người cơ thân, ông bà ngoại của chủ, dù tự nhận là cáo sai cũng không được giảm tội ».

Bên cạnh đó, trong trường hợp chủ bị người khác làm hại mà người nô tỳ đứng đưng không cứu giúp thì Nhà nước không thể tha thứ cho anh ta được. Đối với Nhà nước đó cũng là một tội nặng : đồng tình với kẻ đi làm hại chủ. Điều 417 qui định : « Nếu quan chức, chủ quản bị bộ khúc, nô tỳ hay trộm cướp giết chết mà kẻ bợc tông biết, không cáo hay đến cứu thì xử đồ, lưu ». Điều 416 cũng qui định : « Nếu thấy người khác mưu giết (chủ mà (nô tỳ) không báo hay cứu ngay thì xử kèm tội mưu giết chủ một bậc ».

Luật đời Lê sơ, như vậy, đã thể hiện rõ rằng : Nhà nước là người đại diện và bảo vệ tầng lớp chủ nô tỳ. Điều này góp phần nói lên tính chất thiết thực và cụ thể của cái gọi là quyền sở hữu tối cao của Nhà nước trung ương tập quyền ở nước ta đương thời.

c) Quan hệ với dân đình tự do :

Trong mối quan hệ này chúng ta thấy hết sự khinh miệt của Nhà nước đối với tầng lớp nô tỳ (điều này có thể không đúng như trong thực tiễn xã hội đương thời). Nô tỳ bị xem là một đẳng cấp hèn kém, không có quyền hành gì, không được hưởng một quyền bình đẳng nào so với dân đình tự do.

Nô tỳ không được phép thành lập gia đình với dân tự do. Trong *Hồng Đức thiện chính thư* có điều quy định « chủ nhà mà cho gia nô lấy con gái lương dân sử 80 trượng ; nô tỳ giả làm lương dân để lấy lương dân làm vợ, chồng thì xử 90 trượng, bắt ly dị ».

Trường hợp được chủ nuôi làm con

nhưng không công khai phòng thích, nô tỳ vẫn không được hưởng một quyền thần dân nào (điều 289). Hơn nữa, nếu nô tỳ lạm dụng quyền uy của chủ để hiếp lấy con gái của dân tự do, hối lộ, làm hại v.v... lập tức bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc, thậm chí có lúc chủ cũng bị phạt lấy (xem các điều 295, 335).

Nói chung, pháp luật không công nhận một mối quan hệ bình đẳng nào giữa nô tỳ là một tầng lớp thấp kém thuộc sở hữu của bọn chủ, tuy không phải đặt ngoài vòng pháp luật



4. Địa vị kinh tế nô tỳ.

Vấn đề này sẽ trở thành vô nghĩa nếu chúng ta hiểu khái niệm nô tỳ ở thời Lê sơ theo nghĩa khoa học và tây phương của danh từ. Từ thời Trần nhiều tư liệu còn lại đã chứng tỏ rằng trong hàng ngũ nô tỳ có nhiều loại khác nhau và một bộ phận trong họ đã có một địa vị kinh tế nhất định trong xã hội. Một số nô tỳ (loại nông nô) đã nhờ địa vị kinh tế mà vươn dần lên, đặt quan hệ thân thuộc với cả những gia đình quan lại (trường hợp tam bảo nô chùa Quỳnh-lâm là Nguyễn Chế lấy con gái của hành khiển nhà Trần là Trương Hán Siêu, cho ta một ví dụ) (10).

Sang thế kỷ XV, nhất là dưới triều đại Lê sơ, tình hình có những thay đổi đáng kể. Số quý tộc Trần chết tuyệt tự khá nhiều. Một số còn lại bị bần cùng hóa. Nhà chùa tan hoang hầu hết. Số lượng nô tỳ giảm xuống. Do đó, vấn đề địa vị kinh tế của nô tỳ cần được xem xét lại. Luật pháp thời Lê sơ phần nào giúp chúng ta sáng tỏ điều đó.

Theo các điều luật về quan hệ giữa

chủ và nô tỳ, chúng ta có thể suy đoán rằng, ở thời Lê sơ, nô tỳ chủ yếu phục dịch trong nhà. Đặc biệt là số quan nô, vì luôn luôn cần có sự quản lý chặt chẽ của chủ được ban cho nên thường chuyên phục dịch trong nhà.

Theo các chương nói về ruộng đất *Lê triều hình luật*, chúng ta không thấy nô tỳ được hưởng một phần ruộng đất công nào (trừ số nữ đinh). Như vậy, nói chung, nô tỳ ở thời Lê sơ không có một địa vị nào quan trọng về kinh tế. Nhưng đó là nói chung.

Qua các điều luật 335 (« gia nô nhà công hầu, nhà công chúa cũng vậy dựa vào uy thế (của chủ) để chiếm ruộng đất của người khác... ») 385 (« nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ... ») 406) nô gian dâm với vợ chủ, con gái con dâu của chủ thì xử chém. *Ruộng đất trả về cho người chủ trồng*; nếu gian dâm với vợ người cơ thân của chủ *cũng xử như vậy* (Tài nhấn mạnh — ND)), chúng tôi có thể suy đoán rằng bấy giờ, một số nô tỳ có thể được chia ruộng đất để cấy cấy nộp tô, thậm chí có thể có một cơ sở kinh tế riêng, nhỏ và nghèo nàn nào đó (trong đó có ruộng đất). Và tất nhiên đó là những nông nô ở một nước phụ thuộc chặt chẽ vào đó. Trong điều lệnh « cấm giết trâu bò cày », ban hành năm Hồng đức thứ 13, có ghi: « ngoan dân các thôn xứ, Man lạo các động sách, *ô lệ các điền trang*, đồ tể các chợ, giết trộm trâu bò ngày càng quá, không ngăn cấm được » (11) (chúng tôi nhấn mạnh — ND). Trong một số tư liệu lịch sử khác (như *Dại Việt sử ký toàn thư*) cũng có những sự kiện tương tự; vài dẫn chứng đó càng khiến chúng ta suy đoán như trên. Tất nhiên số nô tỳ loại này ít hơn

về tỷ lệ so với ở thời Trần tức là thời kỳ phát triển cao nhất của chế độ nô tỳ ở nước ta.

Từ một số nhận xét như vậy, chúng ta có thể đặt thêm một vấn đề khác nô tỳ thời Lê sơ có một vốn sở hữu riêng nào không, nói một cách khác, nô tỳ có tài sản riêng hay không. Đúng là pháp luật thời Lê sơ không hề công nhận quyền sở hữu riêng của nô tỳ vì điều đó mâu thuẫn với chế độ sở hữu hay chiếm hữu của chủ đối với nô tỳ. Tuy nhiên, suy luận gián tiếp qua các điều 440 (nô ăn trộm của chủ, xử hơn ăn trộm thường một bậc), 442 («nô tỳ hun bắt chồn chuột ở mộ chủ thì xử đồ tượng phượng bình, đốt quan tài thì lưu cận châu, đốt xác thì lưu viên châu *truy tiền tạ theo tội nặng nhẹ*. Đối với nhà quyền quý thì xử khác» — Tội gạch dưới — ND), 335 (về tội nhận hối lộ)... cũng như điều luật về phóng thích nô tỳ (290), chúng ta có thể nghĩ rằng, bấy giờ nô tỳ đã có tài sản tư hữu, tất nhiên không lớn. Đó là một trong những điều kiện để họ chuộc quyền tự do thân thể, trở về làm dân tự do. Quy định về tiền phạt biếm trong điều 22 «tư nô chuộc 1 tư là 10 quan» và điều 23: tiền công thuê mỗi ngày 30 đồng (đối với nô tỳ công, tư bỏ trốn)» cũng cho phép khẳng định ý nói trên. Tất nhiên, ý nghĩa của khái niệm «tiền công thuê» ở điều 23 có 2 mặt một là đánh vào người giữ, nuôi nô tỳ chạy trốn và hai là đánh vào bản thân người nô tỳ bỏ trốn nếu như anh ta sống tự lập trong thời gian thoát khỏi tay chủ. Hiện nay chúng ta chưa có tài liệu để khẳng định vấn đề nô tỳ thời Lê sơ có được xây dựng gia đình riêng không, nhưng qua các điều 289, 335 và điều lệnh tro g *Hồng đức thiện chính thư* (đã dẫn) chúng

ta có thể suy đoán rằng, trong thực tế có một số nô tỳ (nếu không phải là tất cả) có gia đình riêng. Điều 535 càng làm cho ta rõ ý đó hơn: «Nhận bầy người thường dân làm vợ cả, vợ lẽ, con cháu của nô tỳ của mình thì xử biếm đồ...»

Như vậy, dựa vào các nhận xét ở trên, chúng ta có thể hiểu, muộn nhất cho đến cuối thế kỷ XV, một số đáng kể trong tầng lớp nô tỳ còn lại đã có được một cơ sở tài sản riêng, một nền kinh tế nhỏ riêng và gia đình riêng. Đó là lý do khiến chúng ta thấy vào năm 1497 Lê Thánh Tông đã xuống chiếu: «Bọn nô lệ hèn kém dựa thế làm bầy, người nào chứa chấp bao dung phải nên răn bảo nghiêm cấm. Từ nay trở đi, các phủ nha hoặc các nhà quyền quý có nô tỳ làm nhà ở *Phủ Phụng-thiên* hoặc có *nhà cũ ở phủ huyện các xứ*, đều phải tiêu đề lên là nô tỳ công ở phủ nha nào, là con trai con gái của nhà họ nào. Nhà môn phủ ấy và chủ quản giám phải tự kiểm xét, đúng là nô tỳ của bản quan mới cho ở. Nếu ở hỗn tạp thì hết thấy đuổi đi...» (12). (tôi nhấn mạnh — ND).

5 Vai trò kết luận.

Luật pháp đầu có phản ánh thực tế xã hội nhiều thế nào đi nữa cũng không thể đầy đủ và phong phú. Do đó, những nhận định rút ra từ *Lê triều hình luật* về chế độ nô tỳ thời Lê sơ chỉ có thể hạn chế ở một số mặt. Tuy nhiên, qua đó, cùng với những tư liệu khác về quan hệ nô tỳ (mà các đồng chí Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh đã nói), chúng ta có thể hình dung được tương đối rõ chế độ nô tỳ đương thời. Đúng là cho đến thế kỷ XV, nô tỳ vẫn còn là một tầng lớp xã hội được luật pháp nhà

nước chú ý đến, nhưng số lượng giảm xuống nhiều so với thời Trần. Cuộc đấu tranh kiên trì và mạnh mẽ của họ ở nửa sau thế kỷ XIV, rồi cuộc kháng chiến chống xâm lược Minh vĩ đại đã phá vỡ quan hệ nô tỳ về nhiều mặt. Cuộc đấu tranh tiếp đó (ở hình thức tiêu cực) của họ cũng góp phần giảm bớt số nô tỳ, đặc biệt số người nô tỳ từ người Việt. Sự phát triển hơn nữa của chế độ phong kiến, sự phân hóa mạnh mẽ trong chế độ ruộng đất ở nửa sau thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI cùng với các điều luật của nhà nước trung ương đã góp phần xóa dần chế độ nuôi, bán nô tỳ từ người Việt. Còn lại một số quan nô xuất thân từ tội hay vợ con của những người phạm tội nặng và xuất thân từ binh, con cháu tù binh ngoại quốc. Cuối thế kỷ XV, chiến tranh không còn nữa. Nhà nước nghiêm cấm việc mua bán người Man

làm nô tỳ. Nguồn nô lệ người nước ngoài cạn dần. Cùng lúc đó, quá trình Việt hóa những tù binh nước ngoài cũng diễn ra song song với quá trình làng xã hóa các đồn điền đã khai khẩn xong. Hơn nữa, những điều kiện để người phạm tội nặng bị nhà nước bắt về sung công vợ con, cũng giảm dần khi nhà nước trung ương được củng cố vững chắc rồi chuyển sang giai đoạn suy yếu. Cuộc đấu tranh có tính chất cá thể của nô tỳ (như trường hợp Phan Ất — một tướng giỏi của nghĩa quân Trần Cao) cũng góp thêm sức vào các hiện tượng nói trên đã đẩy chế độ nô tỳ nhanh chóng đến chỗ tan rã. Từ thế kỷ XVI về sau, tất nhiên rải rác chúng ta vẫn thấy có gia nô, song đó đã là hiện tượng cá biệt. Những điều luật về nô tỳ trong *Lê triều hình luật* không có ý nghĩa thực tiễn nữa, lùi hẳn về quá khứ.

CHÚ THÍCH:

- (1) Xem *Nghiên cứu lịch sử* số 90, *Văn Sử Địa* số 19 và chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ — Hà-nội 1959.
- (2) Vấn đề nằm ngoài phạm vi của đề tài này.
- (3) Xem Phan Huy. *Chú Lịch triều hiến chương loại chí*. Hình luật chí T. III. Hà-nội 1961.
- (4) Xem R. Đê-lu-xtan. « La Justice dans l'ancien Annam — code des Lê ». *BEFEO*. 1908 — 1911.
- (5) Xem Phan Huy Chú. *Sách đã dẫn*, trang 96.
- (9) Một số người cho rằng lệ chuộc mạng ban hành năm 1427 có ý nghĩa phóng

thích đối với loại nô tỳ ít tuổi. Theo chúng tôi, có lẽ như vậy không đúng, vì đây là « lệ chuộc tội bằng tiền cho vợ cả vợ lẽ và nô tỳ của các ngục quan » (*Toán thư*, III. bản dịch, trang 40), gia đình ngục quan phải bỏ tiền ra chuộc, nô tỳ trở lại vị trí sở hữu cũ của chủ chứ không được phóng thích, trừ trường hợp đã nói ở trên.

- (7) *Toán thư*, T. IV, trang 26.
- (8) — nt — trang 20.
- (9) *Toán thư*, t. III, trang 83.
- (10) Xem *Toán thư*, T. II (bản dịch), trang 141.
- (11) *Thiên nam dư hạ*.
- (12) *Toán thư*, T. III (bản dịch) trang 325.

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NGUYỄN CHÍCH CHỐNG QUÂN MINH XÂM LƯỢC VÀO ĐẦU THẾ KỶ XV

PHẠM VĂN KINH

NGUUYỄN CHÍCH, một nông dân anh hùng ở đất Đông-sơn Thanh-hóa, người đã có những cống hiến lớn lao vào sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước hồi thế kỷ XV. Thế nhưng tên tuổi và sự nghiệp của ông ít được sử sách ghi chép đến. Chính sử của ta như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục* có chép về Nguyễn Chích, nhưng chỉ mới đề cập sơ lược đến một vài khía cạnh trong thời kỳ ông tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn và sau ngày hòa bình lập lại. Còn cuộc khởi nghĩa của ông ở căn cứ Hoàng-nghiêu lại không được hai bộ sử trên ghi chép.

Dựa vào những tài liệu thành văn như *Đại nam nhất thống chí* (phần tỉnh Thanh-hóa) (1), *Thanh-hóa tỉnh chí* (2), Văn bia *Quốc triều tá mệnh công thần chi bi* (3), *Gia phả công thần họ Nguyễn* (4); những tài liệu truyền thuyết dân gian và những tài liệu khảo sát trên thực địa, chúng tôi viết bài này nhằm giới thiệu Nguyễn Chích với căn cứ Hoàng-nghiêu trong những năm đầu của cuộc đời hoạt động chống giặc cứu nước của ông.

sinh Nguyễn Chích là ông bà Nguyễn Liêu và Lê Thị Ôn. Nguyễn Chích có 5 anh em, người anh đầu, đưa em út và bố mẹ đều mất sớm. Trong tay hai đứa em nhỏ, không nơi nương tựa, Chích phải đi ở chăn trâu cho người khác (5).

Bởi thân phận tôi đòi, côi cút, Nguyễn Chích chỉ còn tìm thấy được nguồn vui duy nhất ở đồng bạn chăn trâu. Tại khu rừng Mã-trạch (6), ngày ngày trẻ chăn trâu tôn Chích làm tướng, lấy bông lau làm cờ, chặt cành cây làm vũ khí, xây cồn đắp lũy (7), bài binh bố trận, luyện tập võ nghệ, chia thành phe phái tập đánh nhau (8).

Vào khoảng tháng 6 năm 1407, lúc này Nguyễn Chích đã 24 tuổi, thì cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược của nhà Hồ hoàn toàn thất bại. Trước khi đánh bại nhà Hồ 2 tháng, tức là tháng 4 năm 1407, Minh Thành tổ đã hạ chiếu đổi nước ta thành quận Giao-chỉ, biến nước ta thành một địa phương của chính quyền phong kiến nhà Minh. Dần dần chúng với tay xuống đến tận quận huyện, thiết lập bộ máy cai trị xuống đến tận thôn xã. Sau khi thôn tính được nước ta, chúng ra sức bóc lột, đục khoét dân ta. Chỉ tính riêng phủ Thanh-hóa, hàng năm nhà Minh đã cướp mất :

4.088 thạch 6 đấu 1 thăng 4 hớp gạo,

Nguyễn Chích sinh năm Quý Hợi (1383) tại làng Vạn-lộc xã Đông-ninh huyện Đông-sơn tỉnh Thanh-hóa. Thân

85 cân 8 lạng 4 phân tơ.

180 lạng vàng.

1.786 quan tiền bảo sao.

2455 quan 516 đồng tiền giấy

234 quan 536 đồng tiền đồng

và 1739 thăng 40 cân muối (9).

Đây là chưa kể nạn phu phen tạp dịch, đánh đập, bắt lính, bắt phu mà chúng đã trút lên đầu nhân dân ta (10).

Ngay từ khi nhà Minh bắt đầu đặt ách đô hộ lên đất nước ta, nhân dân cả nước cũng như nhân dân Thanh-hóa đã không ngừng nổi dậy đấu tranh chống lại chúng. Riêng đất Thanh-hóa, suốt từ năm 1407 trở đi lúc nào cũng có phong trào khởi nghĩa. Khi cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng (11) bùng lên, thì đất Thanh-hóa đã nằm trong khu vực kiểm soát của nghĩa quân. Cuộc khởi nghĩa của Đồng Mặc ở thượng du Thanh-hóa (12); cuộc khởi nghĩa ở vùng Tây-đô (Vĩnh-lộc); cuộc khởi nghĩa ở vùng Cửu-chân (miền Nam Thanh-hóa) (13) và tiếp đó là cuộc khởi nghĩa Lam-sơn.

Sống trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử có những biến cố lớn lao, với tinh thần yêu nước và căm thù quân xâm lược, Nguyễn Chích đã đoạn tuyệt cuộc đời làm con ở, cùng với bạn bè chiếm lấy bãi trâu của mình và các bãi trâu của những làng lân cận làm vốn, kéo nhau vào khu vực Hoàng-Nghiêu dựng cờ khởi nghĩa (14) chống giặc cứu nước.



Sơ lược về vị trí của căn cứ Hoàng-nghiêu.

Hoàng Nghiêu là « một dãy vài mươi đỉnh núi đá xanh » (15) nổi lên giữa vùng đồng bằng rộng lớn của

miền nam Thanh-hóa. Hoàng Nghiêu nằm ở giáp giới 3 huyện Nông-cống, Đông-sơn và Triệu-sơn, cách thị xã Thanh-hóa 10 km về hướng đông bắc, cách thành Tây-đô (thành nhà Hồ) 35 km về hướng bắc. Cách núi Nưa (Na-sơn) — quê hương của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu — 7 km về hướng Tây nam.

Hoàng Nghiêu chính là tên của 2 dãy núi: núi Nghiêu-sơn và núi Hoàng-sơn.

Núi Nghiêu-sơn thuộc về đất huyện Đông-sơn và có một phần thuộc đất huyện Triệu-sơn. Mạch núi bắt đầu từ làng Thanh-xuân xã Đông-thắng huyện Triệu-sơn, chạy dài theo hướng tây bắc — đông nam, qua các xã Đông-phú, Đông nam huyện Triệu-sơn ra tận gần ga Yên-thái, chiều dài khoảng chừng 4 km.

Núi Hoàng-sơn bắt nguồn từ làng Ổ xã Tân-phúc huyện Nông-cống, chạy theo hướng tây bắc — đông nam, gần cách làng Nham-cát với làng Đại-bằng-tộc, qua làng Yên-mỗ xuống đến tận làng Hồi-cù (xã Hoàng-sơn huyện Nông-cống), chiều dài khoảng chừng 5 km.

Xen giữa 2 dãy núi nói trên có dòng Hoàng-giang uốn khúc chảy qua. Sông Hoàng-giang bắt nguồn bởi 2 nhánh. Một nhánh từ Thái-hóa (Triệu-sơn), một nhánh từ huyện Thiệu-hóa chảy về huyện Đông-sơn, qua xã Đông-ninh rồi về làng Ổ. Cả hai nhánh hợp lưu ở ngã ba Hòn Ổ tạo thành dòng sông Hoàng-giang. Sông Hoàng-giang chảy sát chân núi Hoàng-sơn, núi Nghiêu-sơn, ôm lấy làng Nham-cát về mặt bắc và mặt đông rồi chảy qua vực Thần đồ vào sông Yên (15). Đoạn sông từ ngã ba Hòn Ổ đến vực Thần nằm trong khu vực Hoàng-

nghiêu, dài hơn 4 km. Lòng sông rộng trung bình 15m, đáy sâu có chỗ tới 20m, có nhiều bùn lầy. Nước sông đục, lên xuống theo con nước thủy triều. Dòng Hoàng-giang nối liền quê hương Nguyễn Chích (thôn Vạn-lộc cách Hoàng Nghiêu 8 km về phía bắc) với khu vực Hoàng-nghiêu.

Hai dãy Nghiêu-sơn và Hoàng-sơn cùng với 5 đoạn thành đất nối liền các chỗ « núi đứt đoạn ra » (17) tạo thành một hình lòng chảo ôm lấy khu đất bằng rộng « vài ba trăm mẫu » (18), đó là làng Nham-cát — trung tâm của khu căn cứ Hoàng Nghiêu.

Đoạn thành thứ nhất là ranh giới giữa làng Nham-cát và làng Yên-mỗ. Đoạn thành này nối liền một chỗ của núi Hoàng-sơn bị « đứt đoạn », chắn lấy khu trung tâm của căn cứ về mặt nam. Thành dài 150m, cao 6m, mặt rộng 4m, chân rộng 20m. Tương truyền rằng, trước đây đoạn thành này cao và to hơn nhiều, trên mặt là lũy tre gai rậm rạp. Ở đầu phía đông của đoạn thành có một lối ra vào, mà thường gọi là « cửa Tiền » hay « cổng Tiền ».

Đoạn thành thứ 2 nối liền núi Hoàng-sơn và Nghiêu-sơn lại với nhau, có dòng sông Hoàng-giang xuyên giữa. Thành này làm ranh giới giữa làng Nham-cát với làng Hồi-cù, cùng với 2 dãy núi bịt kín trung tâm của căn cứ phía đông nam. Thành dài 147m (cả sông 160m) cao 2m, chân rộng 20m, mặt rộng 2m (trên mặt đã bị lấy đất nham nhỏ). Ở phía ngoài thành (phía làng Hồi-cù) còn có dấu vết của hào khá rõ : rộng 2m, sâu độ 1 gang.

Đoạn thành thứ 3 và thứ 4 nối liền

hai chỗ « đứt đoạn » của núi Nghiêu-sơn về phía đông bắc của khu trung tâm căn cứ, ngăn ranh giới giữa làng Nham-cát với làng Núi, làng Vàng. Một thành dài 150m, cao 2m, mặt rộng 6m, chân rộng 20m. Còn thành kia dài 200m, cao 2m, mặt rộng 4m, chân rộng 18m. Cả 2 bên thành đều là đầm lầy, trên mặt còn nhiều tre gai rậm rạp.

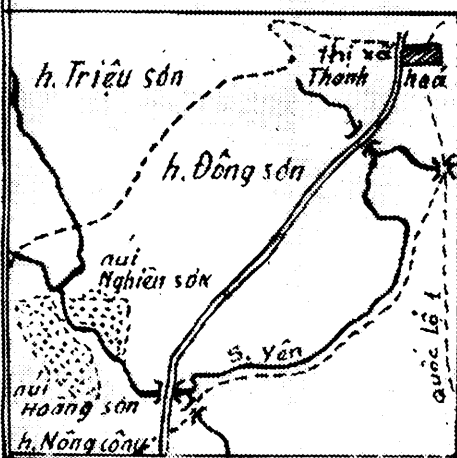
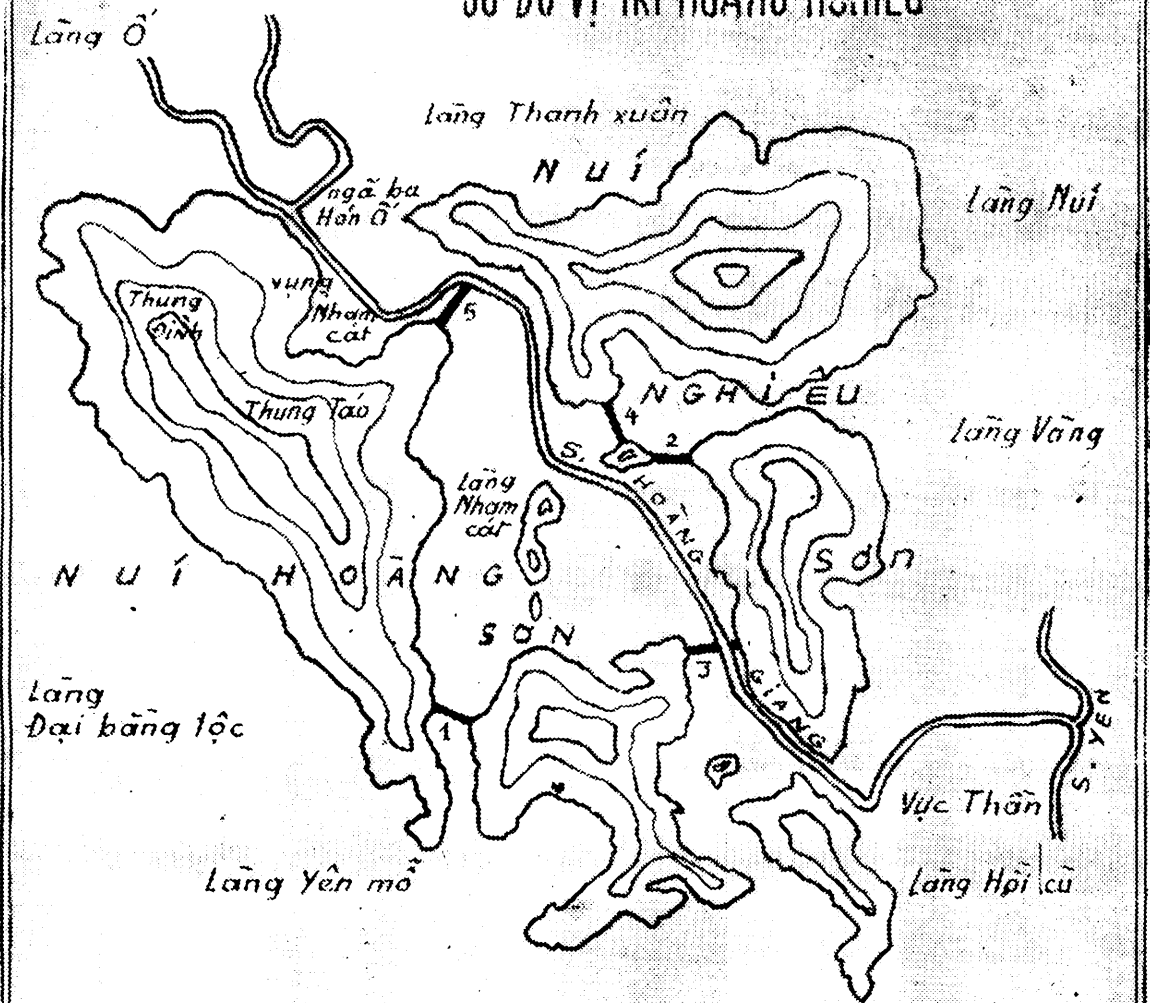
Đoạn thành thứ 5 lại nối liền núi Nghiêu-sơn và Hoàng-sơn lại với nhau, chắn lấy làng Nham-cát ở góc tây — tây bắc. Trừ một đầu ở sát chân núi Nghiêu cho dòng Hoàng-giang chảy, còn thành dài 175m, cao 4m, mặt rộng 3m chân rộng 19m. Tục gọi đoạn thành này là « cửa Hậu ».

Ngoài 5 đoạn thành nói trên, còn có một đoạn thành đắp dở ở ngay đầu mõm núi Nghiêu-sơn về phía bắc dài 30m, cao 2m, mặt rộng 2m, chân rộng 20m. Nếu được xây đắp xong, đoạn thành này cũng nối liền núi Nghiêu-sơn và núi Hoàng-sơn để bảo vệ lấy một khúc của sông Hoàng-giang ở phía bắc làng Nham-cát và « bãi tập của Lê Chích » (19)

Xuyên qua núi Nghiêu-sơn có 3 cái hang lớn :

Hang Nghiêu-sơn (20) dài khoảng 100m, nằm theo hướng đông-tây. Lòng hang không rộng lắm, chỉ vừa một người qua lại. Ở đầu hang phía ngoài (phía đông) có chỗ rộng đến 15m, cao 10m. Trong đó có nhiều bàn, ghế, giường bằng đá. Cũng ở đầu cửa hang này có *động Nghiêu-sơn* rộng 10 mẫu. Động thuộc địa phận xã Đông-nam, bốn xung quanh có núi cao bao bọc. Theo *Thanh-hóa tỉnh chí* thì nghĩa

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ HOÀNG NGHIÊU



1 - Thành
 - Thành đắp giẻ



quân Nguyễn Chích đã lấy động này « làm chỗ giấu đồ quân nhu ». Ngay bên cạnh đó, nằm khuất trong thung lũng của 1 ngọn núi đất, lại có một đám đất nữa, gọi là đám đất *Cháu-nghĩa*. « Vì rằng lúc bấy giờ (Nguyễn Chích) lấy đám đất ấy làm chỗ chiêu mộ nghĩa quân » (21).

Hang Từ Thúc (?) (22) cũng dài gần bằng hang Nghiêu-sơn, nằm hơi chếch theo hướng đông bắc — tây nam. Lòng hang hình bầu rượu. Ở hai đầu cao và rộng, có những tấm đá như ghế ngựa, giường. Ở khúc giữa hẹp và thấp chỉ 1m. Cửa hang phía trong thông ra một đám đất hình tam giác, mà hai cạnh là vách đá dựng đứng, còn cạnh kia có một lũy đất nhỏ chắn lấy. Theo vết tích hiện còn thì lũy đất đó dài 20m, cao 0m20, rộng 1m. Tương truyền rằng nghĩa quân Nguyễn Chích đã lấy đám đất này làm vọng gác phía bắc của khu căn cứ.

Hang con Trâu dài 120m, cao trung bình 2m,50 rộng trung bình là 4m. Cửa hang phía ngoài cùng chung với cửa hang Từ Thúc. Cửa hang phía trong cũng nằm trên bờ sông Hoàng-giang.

Ngoài ra lại còn có *Thung Táo*, *Thung Đình* ở về phía bắc của núi Hoàng-sơn. Đáy Thung Táo bằng phẳng, rộng gần 2 mẫu. Chung quanh là sườn núi đá thoải thoải, tiện lợi cho việc ra vào. Tương truyền rằng nghĩa quân Nguyễn Chích đã lấy thung này làm kho đạn, bếp núc nên mới có tên là Táo. Ở sát ngay cạnh thung Táo là *Thung-đình* và cũng tương truyền rằng nghĩa quân Nguyễn-Chích đã dùng thung này làm nơi hội họp, bàn tính đại sự, bởi lẽ đó nên mới có tên là *Đình*. Đáy Thung Đình hẹp hơn và không được bằng phẳng. Chung quanh

là sườn núi đá dốc, lên xuống ra vào rất khó khăn.

Vụng Nham-cát mà nhân dân địa phương quen gọi là « *Bãi tập Lê Chích* » (23). Bãi tập hình chữ nhật rộng 18 mẫu, Ba mặt bắc, đông, nam dựa vào sườn núi Hoàng-sơn, mặt đông giáp ngay với bờ sông Hoàng-giang. Dọc theo bờ sông, suốt từ đầu đến cuối bãi tập có một thành đất dài 250m, rộng 2m, cao 0m50, để giữ cho nước sông khỏi tràn vào bãi tập. Đây là 1 bãi tập rất thuận tiện cho nhiều thứ quân, kể cả thủy binh. Phía góc tây nam của bãi tập — sát ngay Thung Táo và Thung Đình — còn có dấu vết của nhiều dãy nền nhà. (24).

Trở lên, là mấy nét sơ lược về vị trí của Hoàng Nghiêu (xin xem sơ đồ của vị trí căn cứ Hoàng Nghiêu trong bài) nơi mà, « nếu ở bề ngoài trông vào thì chỉ thấy những đỉnh xanh cao vút lên mây, mà không thấy dưới đất có dòng khe biếc, và cũng không biết ở trong đó hiểm trở, bằng phẳng như thế nào nữa (25).



Những hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Chích ở căn cứ Hoàng-nghiêu.

Trong những ngày đầu xưng nghĩa, Nguyễn Chích và nghĩa quân của ông phải vượt qua những khó khăn to lớn. Đó là các vấn đề lương thực, chiêu binh, xây dựng căn cứ...

Một số tài liệu tuy ít ỏi, nhưng cũng cho ta biết ngay sau khi đặt chân lên đất Hoàng Nghiêu, nghĩa quân phải bắt tay ngay vào việc chặt rừng phát rẫy, khai phá thành ruộng nương để cày cấy. Khu đất bằng rộng « vài ba trăm mẫu » lập tức được biến thành những ruộng lúa nương ngô (26). Việc

sản xuất lương thực đi vào nề nếp, những khó khăn về lương thực bước đầu được giải quyết. Dần dà về sau, cộng thêm với sự cung cấp của các huyện lân cận thì lương thực của nghĩa quân đã dồi dào, có phần để tích trữ (27).

Lực lượng của nghĩa quân, lúc đầu chỉ là những người cùng trong thôn xã, cùng là bè bạn chần trâu thuở nhỏ. Dần dần Nguyễn Chích cho chiêu mộ trai tráng ở các nơi, nhất là ở 3 huyện Nông-cống, Ngọc-sơn (28) và Đông-sơn nơi mà hiệu lệnh của ông thi hành được « (29). Từ « đám đất Châu nghĩa » nghĩa quân được tập hợp, tuyển lựa rồi bí mật qua các hang Từ Thúc, Nghiêu-sơn và Con Trâu mà vào trung tâm của khu căn cứ. Con số nghĩa quân tăng dần tới hơn một ngàn người » (30).

Song song với những công việc trên Nguyễn Chích tiến hành xây đắp lũy, biến một vùng thiên nhiên hiểm trở thành địa bàn thuận lợi cho sự hoạt động quân sự của mình. Những đoạn thành lũy mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên là của nghĩa quân Nguyễn Chích xây đắp từ đầu thế kỷ XV. Trong mục « cồ tích » phần tỉnh Thanh-hóa của sách *Đại nam nhất thống chí* có đoạn chép : « *Thành cũ Lê Chích* ; Ở bên núi Hoàng-sơn, ở địa phận xã Châu-quế (sửa là Châu-chuyết) (31) huyện Nông-cống, gần con sông nhỏ (tức sông Hoàng-giang — TG), lại ở bên kia sông là động Nghiêu-sơn thuộc địa phận xã Xích-lộ (32) huyện Đông-sơn ; hai địa điểm này đều là thành cũ. Hai bên tả hữu dựa núi làm thành, chỗ nào núi đứt đoạn ra thì đắp đất làm lũy, trong có vài ba trăm mẫu đất bằng, có bia đá, nhưng chữ khắc bị mờ không nhận ra được (33). Nay dấu cũ của thành ấy vẫn còn ». Sách *Thanh-hóa tỉnh chí*

cũng có đoạn chép tương tự,

Nhân dân thuộc khu vực Hoàng Nghiêu và các vùng lân cận đời này qua đời khác đều truyền tụng và khẳng định đó là *Thành của Lê Chích*. Gần 1000m thành lũy gồm nhiều đoạn này được đắp theo một quy cách tương đối thống nhất : khác nhau về chiều cao, còn chiều rộng của chân của mặt tương tự như nhau. Cách đắp, cách luyện đất và chất đất cũng giống nhau (34).

Cùng với địa hình thiên nhiên hiểm trở, những hào lũy do nghĩa quân xây đắp đã biến khu Hoàng Nghiêu thành một căn cứ quân sự lợi hại. Mô tả sự hiểm trở của nó, sách *Thanh hóa tỉnh chí* viết : « Ông Chích lợi dụng trong đó, lấy núi làm thành, mượn sông làm hào. Thành tuy không được bằng phẳng cho lắm, nhưng ra vào thì khó mà lường được. Tự đó mà đánh giặc, mừng tượng có cái khái niệm một người giữ chỗ hiểm, mà trăm người không thể địch được ».

Từ căn cứ vững chắc này, nghĩa quân Nguyễn Chích đã hoạt động lan ra khắp các huyện miền nam Thanh-hóa và phía bắc Nghệ-an (35). Chính những nơi này là hậu phương cung cấp người và của cho cuộc khởi nghĩa.

Nghĩa quân của Nguyễn Chích tuy chỉ có hơn một ngàn, nhưng biết dựa vào địa thế hiểm trở, dùng cách đánh mai phục, lấy ít đánh nhiều, lấy một chống trăm, nên đã gây cho quân Minh xâm lược khá nhiều tổn thất. Sách *Thanh-hóa tỉnh chí* chép về sự hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Chích trong căn cứ Hoàng Nghiêu như sau : « Hễ tướng nhà Minh đến thì giữ chỗ hiểm để cố thủ, tướng nhà Minh đi thì đón đánh, do đó mà quân giặc phải sợ không dám đem quân đến đánh ».

Tuy nhiên tình thế của nghĩa quân

cũng có lúc bị thất lợi. *Sách Việt kiệu thư* (quyển 10) có chép một sự kiện rằng: Vào khoảng tháng 6 năm 1412, Trương Phụ tiến quân vào Thanh-hóa để đàn áp cuộc khởi nghĩa ở vùng núi Hoàng sơn (36). Trương Phụ cho quân bao vây cả dãy núi rồi tiến công vào các hang động. Nghĩa quân bị tổn thất nặng (37). Mặc dù có sự tổn thất về lực lượng, nhưng nhờ vào địa hình thuận lợi, nên nghĩa quân đã giữ chỗ hiểm để cố thủ, bởi vậy lực lượng nghĩa quân không bị tiêu diệt, cuộc khởi nghĩa vẫn được duy trì.

Dùng sức mạnh để đàn áp không được, quân Minh chuyển sang dùng mưu kế chiêu dụ Nguyễn Chích. Tham chính giặc là Lương Nhữ Hốt¹ (38) vâng lệnh nhà Minh đã đem « quan to chức lớn đến để dụ dỗ ông, nhưng ông không thêm theo » (39). Không những thế, để trừng phạt kẻ có tội phản dân, bán nước, Nguyễn Chích đã đem quân đánh úp Lương Nhữ Hốt ở đồn Cồ-vô (40). Trút hết căm thù vào đầu tên mũi dao, nghĩa quân chiến đấu anh dũng, chỉ trong chớp nháy, đồn Cồ-vô đã bị san bằng. Lương Nhữ Hốt phải chạy thục mạng mới thoát thân (41).

Xảo quyệt và thâm độc, quân Minh lại tiến quân vào lập doanh trại bao vây căn cứ Hoàng Nghiêu, nhằm cô lập, cắt đứt mọi sự liên hệ của nghĩa quân với bên ngoài. Nhưng chúng không tiêu diệt nổi nghĩa quân. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân không bị thu hẹp, mà trái lại các doanh trại của giặc chung quanh Hoàng Nghiêu đều bị phá tan (42).

Trong lúc Nguyễn Chích hùng cứ ở Hoàng Nghiêu, thì ở Lam-sơn, Lê Lợi đã phát cờ khởi nghĩa. Nghe biết thanh thế của nghĩa quân Hoàng Nghiêu và tài chí của Nguyễn Chích,

Lê Lợi đã cho người mang thư về « ngấm dụ » (43). « Biết được mệnh trời đã có nơi, biết được ngôi vua đã có người » (44), Nguyễn Chích đem nghĩa quân của mình đi theo ngọn cờ khởi nghĩa của Lê Lợi.

Tuy theo Lê Lợi nhưng Nguyễn Chích vẫn « được về bản huyện để đánh giặc, lập được nhiều công to » (45): Dựa vào căn cứ Hoàng Nghiêu hiểm trở, nghĩa quân Nguyễn Chích vẫn « ra vào thăm kín chẹn đánh quân giặc » (46), quấy nhiễu kẻ thù, làm cho chúng buộc phải phân tán lực lượng để đối phó, khó bề tập trung lại để đàn áp cuộc khởi nghĩa Lam-sơn ở miền thượng du Thanh-hóa.

Nghĩa quân Nguyễn Chích vẫn tiếp tục hoạt động ở căn cứ Hoàng Nghiêu cho tới khoảng năm 1420 mới thực gia nhập cuộc khởi nghĩa Lam-sơn (47). Đến đây coi như cuộc khởi nghĩa độc lập của Nguyễn Chích đã chấm dứt. Từ đây lực lượng của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn có thêm được hơn một ngàn nghĩa sĩ, bộ chỉ huy có thêm một vị tướng có tài để đóng góp lớn lao cho thắng lợi sau này.

Nhìn riêng vào một vùng đồng bằng miền nam Thanh-hóa, chúng ta thấy căn cứ Hoàng-nghiêu tuy nhỏ hẹp, nhưng nổi lên như một vị trí quân sự lợi hại. Từ căn cứ này có thể liên lạc với hậu phương rộng lớn của miền nam Thanh-hóa, miền bắc Nghệ-an. Chính nhờ đó mà Nguyễn Chích đã duy trì được lực lượng để tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài.

Nhưng xét trong phạm vi cả tỉnh, cả nước thì căn cứ Hoàng-nghiêu chỉ có tác dụng như một « làng chiến đấu » (48). Vì rằng ở đây, phía bắc gần thành Tây-đô, một cứ điểm quân sự mạnh nhất của địch sau Đông-đô; về phía nam, các thành Nghệ-an, Diên-

châu, Trà-long v.v. đều đã bị địch chiếm giữ. Căn cứ Hoàng Nghiêu lọt vào giữa một vùng đồng bằng nổi lên như một hòn cô đảo.

Mặc dù vậy, cuộc khởi nghĩa Nguyễn Chích vẫn đứng vững được trong thời gian trước khi gia nhập cuộc khởi nghĩa Lam-sơn. Bởi vì lúc bấy giờ quân địch chưa đủ lực lượng để đàn áp, chúng còn phải phân tán để đối phó với phong trào của nhân dân nổi ra khắp nơi. Trong 20 năm xâm lược và thống trị nước ta, quân Minh chỉ chiếm giữ đất Thanh-hóa chưa đầy 10 năm. Điều đó chứng minh rất rõ lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân địa phương. Chính nhờ vậy mà kẻ thù không có cơ hội để dồn lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích.

Nhưng đến lúc tình hình biến đổi, lực lượng địch ngày một tăng cường, lan tràn ra nhiều nơi, thì căn cứ Hoàng Nghiêu đã trở nên chật hẹp, bất lợi đối với những yêu cầu ngày càng phát triển của cuộc khởi nghĩa chống quân giặc dữ. Vị tướng «khôn,

khỏe lúc bấy giờ» (49) đã nhanh chóng nhận biết được điều đó, và lập tức gia nhập cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, hòa vào cuộc khởi nghĩa vĩ đại do người anh hùng dân tộc Lê Lợi lãnh đạo, và góp phần to lớn vào sự nghiệp chống giặc giữ nước thắng lợi.

Cuộc khởi nghĩa Nguyễn Chích là một cuộc khởi nghĩa địa phương cục bộ. Chiến lược chiến thuật nặng về mai phục, cổ thủ, chống vây quét, chứ ít có sự chủ động tiến công tiêu diệt địch.

Tuy vậy, căn cứ Hoàng-nghiêu vẫn được coi là một công trình lao động quân sự đầy sáng tạo và độc đáo của tướng quân Nguyễn Chích. Cùng với vai trò xuất sắc trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn (50), những hoạt động chống giặc buổi đầu ở căn cứ Hoàng-nghiêu của mình, Nguyễn Chích đã cống hiến lớn lao vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Sự nghiệp, tên tuổi của Nguyễn Chích mãi mãi ngời sáng và tồn tại như dãy núi Hoàng Nghiêu đời đời sừng sững cùng với non sông đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1) *Đại nam nhất thống chí*. Tập II Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà-nội 1970, tr. 239 — 240 và tr. 264 — 265.
- (2) *Thanh Hóa tỉnh chí* — Ký hiệu thư viện Khoa học A. 3027.
- (3) Bìa «*Quốc triều tá mệnh công thần chi bi*» dựng vào năm 1449, một năm sau khi Nguyễn Chích qua đời. Văn bia do một học giả đương thời là Trình Thuấn Du soạn. Bìa cao 2m, rộng 1m90, dày 0m20 đế bìa là một con rùa bằng đá cao 0m30. Tấm bia này đặt cách mộ Nguyễn Chích khoảng 20m về phía bắc, cách nhà thờ Nguyễn Chích khoảng 200m về phía nam.
- (4) *Cuốn Gia phả công thần họ Nguyễn*, do ông Nguyễn Nạy — trưởng tộc họ Nguyễn ở thôn Vạn-lộc xã Đông-ninh huyện Đông-sơn tỉnh Thanh-hóa, bảo quản.
- (5) *Thanh Hóa tỉnh chí. Đại nam nhất thống chí*
- (6) *Mã Trạch* : tục gọi là *Mã phủ* hay *Mã dưới đồng*.
- (7) Ngày nay, một câu nói «*chữ*» đã gần như là ngạn ngữ ở thôn Vạn-lộc : «*Tá kỳ, hữu cò, tiền tam quân, hậu bạch tượng*». Nghĩa là : bên trái là cò đề cò, bên phải là cò đề trống, phía trước là nơi tụ tập ba quân, đằng sau là nơi đề voi (trắng) chiến. Ngoài ra còn có cò Bình, cò Luyện. Những cò lấy mang tên cò

- lính chất hoạt động quân sự ấy hiện nay vẫn còn ở khu đồng Mã-trạch.
- (8) Theo truyền thuyết ở thôn Vạn-lộc.
- (9) *Cao Hùng Trưng — An nam chí nguyên*, quyển 2, trang 96. Bản in lại của trường Viễn đông Bắc cổ. Trong tác phẩm *Ngan nan tche yuan* của E. Gaspardone. Hà-nội. 1932.
- (10) Riêng về việc bắt lính, chính sử của ta (*Toàn thư*, quyển 9, *Cương mục*, quyển 12) còn ghi lại rằng: Từ Thanh-hóa trở ra thì cứ 2 suất đinh thì bị bắt 1 suất lính, từ Thanh-hóa trở vào thì cứ 3 suất đinh bị bắt 1 suất lính.
- (11+12) Xem thêm *Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV của Phan Huy Lê — Phan Đại Doãn*. In lần thứ 2. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà-nội. 1969.
- (13) *Phan Huy Lê — Phan Đại Doãn*. Sách đã dẫn, tr. 36
- (14) Văn bia. Gia phả. *Thanh Hóa tỉnh chí*, *Đại nam nhất thống chí*.
- (15) *Thanh Hóa tỉnh chí*.
- (16) Sông Yên còn gọi là sông Vinh, hay sông nhà Lê.
- (17) *Đại nam nhất thống chí*. *Thanh Hóa tỉnh chí* chép «chỗ núi lồm vào thì có lũy đất thay thế».
- (18) *Đại nam nhất thống chí*. *Thanh Hóa tỉnh chí*.
- (19) Chúng tôi dùng theo danh từ của địa phương. Bãi tập sẽ giới thiệu sau. Lê Chích: xem chú thích (23).
- (20) Hang Nghiêu sơn còn có tên nữa là hang Lon. Theo lời kể của các cụ Lê Văn Phở 80 tuổi ở thôn Sơn-lương, cụ Lê Văn Minh 83 tuổi và cụ Lê Văn Giới 69 tuổi ở thôn Hoàng-sơn (xã Đông-nam huyện Đông-sơn là ở đầu hang Lon về phía đông trước đây có nhiều bần, gề, giường dài và bần cò bằng đá, hai bên vách đá, có khắc nhiều bài thơ chữ Hán. Ở hai miệng cửa hang có voi và rùn bằng đá
- (21) *Thanh hóa tỉnh chí*.
- (22) Chúng tôi dùng theo địa danh của địa phương, chứ thực ra hang Từ Thức không phải là ở đây. Theo lời kể của cụ Đoàn Văn Định 78 tuổi, cụ Lê Văn Toàn 65 tuổi và một số các cụ ở làng Thanh-Xuân xã Đông-thắng huyện Triệu-Sơn, trong hang này trước đây có nhiều dấu vết của bếp nấu và nhiều mảnh bát đĩa.
- (23) Lê Chích tức là Nguyễn Chích. Nguyễn Chích sau này theo khởi nghĩa Lam-sơn, là một vị tướng xuất sắc trong bộ chỉ huy. Ông được Lê Thái tổ ban cho quốc tính họ Lê.
- (24) Dấu vết của những dãy nền nhà này nhân dân địa phương thường gọi là nhà «Quan án». Chúng tôi chưa cất nghĩa được danh từ ấy. Vào những năm 60 của thế kỷ này, công nhân nhà máy phân lân đã hai lần đào được gao hóa than ở sát ngay các dãy nền nhà (ngay cạnh thung lũng), tức rằng chúng tôi không có loại hiện vật trên để xác minh. Nhưng theo truyền thuyết và vị trí chỗ đào được gao, thì có thể ngờ rằng đây là gao của nghĩa quân Nguyễn Chích.
- (25) *Thanh hóa tỉnh chí*.
- (26) Theo lời kể của các cụ Trần Như Du 71 tuổi, Vũ Đức Huệ 68 tuổi, Lê Văn Khảm 60 tuổi người thôn Nham-cát: cách đây khoảng 200 năm, người đầu tiên đến khai phá, lập nên làng này là ông cụ tổ của ông Lê Văn Du (ông Lê Văn Du đã ngoài 60 tuổi). Lúc đó (cách đây 200 năm) ở khu vực này, chỗ cao là rừng gỗ to, chỗ thấp là bãi lau sậy, cỏ nân, rậm rạp. Trong khi chặt cây phá rừng để khai khẩn ruộng nương thì nhân dân đã thấy có dấu vết những bờ ruộng từ xưa. Hẳn đây là dấu vết của nghĩa quân Nguyễn Chích khai phá trước đây. Hiện tượng này phù hợp với truyền thuyết ở thôn Vạn-lộc là Nguyễn Chích tự sâu xuất lấy lương thực để ăn, có thừa để tích trữ lại trong các kho dựn. Trong khi khảo sát khu vực này, chúng tôi đã tìm thấy những lưỡi rìu, lưỡi dao thuộc kiểu Đông-sơn, nhiều tiền đồng thời Tây Hán và rất nhiều mảnh gốm thời Trần Lê.

- (27) Theo truyền thuyết ở thôn Vạn-lộc và khu vực Hoàng Nghiêu.
- (28) Ngọc-sơn tức là huyện Tĩnh-gia ngày nay.
- (29) (30) *Thanh-hóa tịnh chí, Đại nam nhất thống chí*.
- (31) Xã Châu-chuyết : ngày nay là xã Hoàng-sơn, huyện Nông-cống.
- (32) Xã Xích-lộ ngày nay là xã Đông-nam huyện Đông-sơn. Xích-lộ còn là tên của mấy ngọn núi về phía đông núi Nghiêu-sơn. Theo *Đại nam nhất thống chí* : « Núi Xích-lộ : ở cách huyện Đông-sơn 15 dặm, bên cạnh núi có động trông ra Hoàng-giang, dưới động có thành cũ của Lê Chích.
- (33) Trong khi khảo sát chúng tôi đã thấy một tấm bia ở động Nghiêu-sơn. Bia cao 1m80, rộng 1m2, dày 30cm. Đế bia là một phiến đá vuông. Chữ trong bia đã bị mờ. Duy có hàng chữ trên trán bia đề : « *Nghiêu-sơn động thiên tự* ». Chúng tôi ngờ đây là tấm bia mà đã chép trong *Đại nam nhất thống chí*.
- (34) Trong khi khảo sát, chúng tôi đã nghe có người nói rằng những đoạn thành kể trên là của Lê Chích giữ nước. Xét về vị trí của các đoạn thành chúng tôi khẳng định không có tác dụng về việc trị thủy. Đoạn thành thứ nhất và thứ 5 có dòng Hoàng-giang chảy qua. Đoạn thành thứ 3 và thứ 4 ở ngay giữa đầm lầy. Giữa lúc đang băn khoăn chúng tôi được sự gợi ý của ông Đinh Xuân Lâm (khoa sử Đại học Tổng hợp) là : phải hiểu nước ở đây theo nghĩa của chữ quốc chứ đừng hiểu theo nghĩa của chữ thủy. Vậy thì người nói thành của Lê Chích giữ nước là hợp lý.
- Theo kích thước hiện còn của các đoạn thành, chúng tôi ước tính nếu trung bình mỗi một người một ngày đào đắp được 1m³ đất, thì hơn một ngàn binh sĩ của Nguyễn Chích phải đắp ròng rã suốt một tháng trời mới xong. Điều đó chứng tỏ rằng cách đây 5 thế kỷ nghĩa quân Nguyễn Chích đã phải tốn khá nhiều công sức để xây dựng nên khu căn cứ này với khối lượng công việc còn nhiều lên gấp bội
- (35) Ở vùng Lạch Bang (bắc Nghệ-an) còn nhiều truyền thuyết về Nguyễn Chích. Điều này chứng tỏ rằng nghĩa quân Nguyễn Chích đã từng hoạt động nhiều ở đây. Hơn nữa, sau này trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, với kế hoạch rút quân vào Nghệ-an nổi tiếng của Nguyễn Chích, cũng chứng minh điều đó.
- (36) Tài liệu không ghi rõ là Trương Phụ đã đàn áp cuộc khởi nghĩa do ai cầm đầu ở vùng núi Hoàng-sơn. Chính sử của ta và sử của nhà Minh không thấy ghi một cuộc khởi nghĩa nào của ai khác ở vùng này. Vậy thì vào khoảng năm 1412, Nguyễn Chích đã 30 tuổi, theo chúng tôi người cầm đầu cuộc khởi nghĩa ở Hoàng-sơn mà Trương Phụ đã đem quân đi đàn áp, không phải ai khác ngoài Nguyễn Chích.
- (37) Theo Phan Huy Lê — Phan Đại Doãn, Sách đã dẫn, tr. 68.
- (38) Lương Nhữ Hốt là một tên Việt gian, người xã Trảo-vĩnh huyện Cổ-dăng, về sau là xã Hội-triều huyện Hoàng-hóa. Nhữ Hốt làm quan Tri phủ Thanh-hóa, sau thăng dần đến chức Tham chính.
- (39)(41)(42)(44)(45)(46) : Theo văn bia.
- (40) Đồn Cỏ-vô nguyên văn trong văn bia là « cỏ vô hảo ». Chúng tôi chưa xác minh được địa điểm này. Hiện nay ở 2 thôn Cỏ-đỏ và Hùng-đỏ xã Thiệu-đô huyện Thiệu-hóa có ngọn núi Go. Núi Go là một ngọn núi đất nằm sát ngay cạnh bờ sông Chu (Sông Lương). Tương truyền rằng Nguyễn Chích có đánh trận ở núi này, và dân lập đền thờ. Trong lời chú của Đại Việt sử ký toàn thư chỉ ghi : Cỏ-vô là một hương ở Thanh-hóa. Chúng tôi ngờ rằng Cỏ-vô là vùng núi Go vậy.
- (43) Theo văn bia. Tương truyền rằng Nguyễn Trãi là người đem thư của Lê Lợi đến cho Nguyễn Chích và đã cùng Nguyễn Chích bàn mưu tính kế đánh giặc tại căn cứ Hoàng Nghiêu.
- (47) Trong văn bia ghi : « Lúc bấy giờ nhà vua (tức Lê Lợi — TG) đóng quân ở Mường Nanh (tức Mường Ninh. Âm Hán Việt là Nanh mang), ông (Nguyễn Chích — TG) ở động Hoàng

son xa xôi cách trở, giặc thường đến đánh, ông bèn đem cả gia thuộc và vợ con, tướng sĩ theo phục».

Trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép : « Mùa đông, tháng 10 năm canh tý — 1420), vua (tức Lê Lợi — TG) nghe tin quân Minh muốn đến, đặt mai phục ở bến Bồng đề đợi, chém và cắt tai quân giặc vô kể, bắt được hơn trăm con ngựa. Bèn nghỉ quân ở Mường-nanh (cũng là Mường-ninh — TG), lại dời đi Mường Thối. (toàn thư, tập III. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà-nội. 1968, tr. 10).

Đối chiếu 2 tài liệu trên chúng tôi xác định Nguyễn Chích gia nhập cuộc khởi nghĩa Lam-sơn vào năm Canh tý (1420), khi mà nghĩa quân Lam-sơn đóng ở Mường-ninh.

(48) Chúng tôi dựa theo sự gợi ý của đồng chí Võ Quyết — Trưởng ty văn hóa Thanh-hóa — Đồng chí Quyết đã hình dung căn cứ Hoàng Nghiêu như kiểu làng (phải hiểu theo nghĩa rộng) chiến đấu trong thời kỳ hiện đại.

(49) *Thanh hóa tỉnh chí*.

(50) Vai trò của Nguyễn Chích trong cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, chúng tôi sẽ giới thiệu trong một dịp khác.

Vì lý do đặc biệt trong việc in, nên số tạp chí này phải dùng toàn chữ C.10, do đó không in hết các bài đã dự định.

Chúng tôi gác các bài mục TÀI LIỆU, ĐỌC SÁCH lại, và sẽ in trong những số sau.

Tòa soạn Tạp chí
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHẶNG ĐƯỜNG HAI THẾ KỶ RỪƠI CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ

LÊ KHÔI

NĂM 1974. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô kỷ niệm 250 năm ngày thành lập của mình. Nhân dân Liên Xô coi năm kỷ niệm này là một sự kiện quan trọng nhằm biểu dương vai trò của khoa học ngày càng lớn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội xã hội chủ nghĩa.

Nền khoa học Xô Viết — một nền khoa học tiên tiến — đã trải qua một chặng đường dài xây dựng, phát triển, sáng tạo và đạt nhiều đỉnh cao của thế giới.

Về mặt lịch sử mà nói thì 250 năm là lấy cái mốc kỷ niệm ngày Nga hoàng Pie đại đế ký sắc lệnh thành lập một Viện Hàn lâm để dạy ngoại ngữ, khoa học, nghệ thuật và làm công tác dịch thuật các sách của nước ngoài. Giới sử học Liên Xô đều cho đây là một hành động tích cực trong lịch sử, một quyết định đáp ứng đòi hỏi cấp bách sự phát triển khoa học ở nước Nga thế kỷ XVIII.

Nhưng trước Cách mạng tháng Mười, tuy mang danh là Viện Hàn lâm khoa học Nga, nó chỉ có chừng 220 ủy viên, trong số đó một nửa lại là các cộng tác viên khoa học người nước ngoài.

Mãi đến khi Viện Hàn lâm khoa học Nga bầu được Mikhaïl Lomanôxốp — nhà bác học Nga vĩ đại, người đã đấu tranh nhiều năm để sáng tạo nền khoa học của Tổ quốc — vào làm Viện sĩ Hàn lâm, thì các nhà sử học mới cho rằng từ đó đánh dấu bước phát triển quan trọng của nền khoa học quốc gia.

Dù có tiến bộ như vậy, nhưng trước Cách mạng tháng Mười, Viện Hàn lâm khoa học cũng chỉ gồm có vài phòng thí nghiệm, vài Viện bảo tàng, ngoài ra không thấy có Viện nghiên cứu nào đáng kể.

Chỉ sau thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi, tình hình khoa học

mới thay đổi về cơ bản. Các công trình nghiên cứu khoa học được sự ủng hộ mạnh mẽ của chính quyền cách mạng; các nhà khoa học lớn được sự kính trọng của nhân dân. Trong những năm gian khổ để xây dựng và bảo vệ Nhà nước Xô Viết còn non trẻ, trong những điều kiện chiến tranh, nền kinh tế bị tàn phá hết sức nặng nề, nhưng Đảng cộng sản và bản thân Lênin đã quan tâm rất nhiều đến Viện Hàn lâm, đến những điều kiện lao động và sinh hoạt của các nhà khoa học. Lịch sử của Liên Xô còn ghi lại nhiều câu chuyện cảm động về việc này. Lênin coi Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô là cơ quan học thuật cao nhất của cả Liên bang. Lênin đã trình bày bản "Dự thảo kế hoạch công tác khoa học" nổi tiếng. Từ đó, Viện Hàn lâm đã được hướng rõ ràng vào việc nghiên cứu lực lượng sản xuất của đất nước; nghiên cứu việc phân phối và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên; tìm các biện pháp tối ưu để nâng cao nền kinh tế của nước Xô Viết tuổi trẻ.

Giới sử học Liên Xô cho rằng nếu tính các mốc quan trọng của chặng đường phát triển của Viện Hàn lâm khoa học thì việc Nga hoàng Pie đại đế ký sắc lệnh thành lập Viện Hàn lâm khoa học Nga phải được coi là điểm mốc thứ nhất. Điểm mốc thứ hai là việc bầu Mikhaïl Lomanôxốp làm Viện sĩ trong nước đầu tiên. Và điểm mốc thứ ba vô cùng quan trọng là cách mạng tháng Mười với bản "Dự thảo kế hoạch công tác khoa học kỹ thuật" của Lênin, phải gắn liền khoa học với kinh tế quốc dân, các nhà khoa học Liên Xô đã đóng góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước, cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp và hoàn thành các kế hoạch 5 năm.

Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã trở

thành trung tâm lớn nhất, phát triển các công trình nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, làm cho khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp một cách rõ ràng hơn. Ngoài các thành tựu của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội cũng đã góp phần quan trọng vào việc phát triển nền kinh tế, văn hóa của đất nước, vào việc hình thành con người xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Người Xô Viết rất tự hào về Viện Hàn lâm khoa học của mình, và các nhà khoa học Liên Xô rất biết ơn chế độ xã hội chủ nghĩa đã tạo điều kiện đầy đủ cho khoa học phát triển rực rỡ.

●

TRONG một khu công viên rộng lớn và cổ kính nằm giữa sông Matxcova và đại lộ Lê-nin ở Matxcova có một tòa lâu đài khá đẹp. Trước đây, dưới thời Pie đại đế người ta thường gọi tòa nhà này là: «lâu đài giải trí». Hiện nay là nơi làm việc của Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô từ năm 1934, khi cơ quan này chuyển từ Leningrát về Matxcova.

Ở lâu đài này, hàng tuần vào ngày thứ năm, Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô — gồm vào khoảng 50 người đại diện cho các ngành — họp đều đặn các phiên chính thức để xác định các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; tập trung, điều hòa, phối hợp mọi cố gắng của các nhà khoa học vào việc phát triển những ngành quan trọng nhất của đất nước.

Hiện nay Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô có 244 viện sĩ chính thức và 449 viện sĩ thông tấn trong tổng số 4 vạn cán bộ khoa học làm việc trong các ngành nghiên cứu cơ bản và ứng dụng.

Ngày nay khoa học Xô-viết đang chiếm vị trí tiền tiến của khoa học thế giới. Danh từ «Đầu tiên» hay được nhắc đi nhắc lại từ trụ sở Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và trên báo chí các nước như về lĩnh vực nhân tạo đầu tiên, nhà du hành vũ trụ đầu tiên, con tàu vũ trụ đầu tiên, nhà máy điện nguyên tử đầu tiên v.v...

Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô hiện có 16 ban nghiên cứu nằm trong 4 ngành khoa

học cơ bản và khoa học ứng dụng, trong số 3 ngành thuộc khoa học tự nhiên và kỹ thuật, 1 ngành thuộc khoa học xã hội và khoa học nhân văn. Ngành khoa học xã hội và khoa học nhân văn bao gồm 4 ban: Ban sử học, Ban triết và luật học, ban kinh tế học, Ban văn học và ngôn ngữ. Phụ trách một ngành như ngành khoa học xã hội chẳng hạn có một phó chủ tịch Viện Hàn lâm đứng đầu; giúp việc có tổng thư ký của ngành; trực thuộc cơ quan bộ phận lãnh đạo ngành có thư viện cơ bản về khoa học xã hội, Hội đồng thông tin về khoa học xã hội và một số Hội đồng nghiên cứu như vấn đề có tính chất tổng hợp toàn ngành.

Đứng đầu một Ban như Ban Sử học chẳng hạn có một viện sĩ uy tín nhất và một hay nhiều phó ban kiêm thư ký khoa học giúp việc. Trong Ban sử học có nhiều Viện nghiên cứu như Viện Khảo cổ, Viện Sử học, Viện Dân tộc học, Viện nghiên cứu phương Đông, Viện nghiên cứu các dân tộc Slavơ, Viện phong trào công nhân quốc tế v. v... Tùy các đề tài lớn có tính chất tổng hợp cần tiến hành, Ban sử học thành lập các Hội đồng khoa học để tổ chức, điều hòa, phối hợp nghiên cứu như Hội đồng khoa học về đề tài: «Lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại»; Hội đồng khoa học về đề tài: «Lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản»; Hội đồng khoa học cho chủ đề tổng hợp về: «Quy luật phát triển lịch sử xã hội và quá độ từ phương thức kinh tế — xã hội này sang phương thức kinh tế — xã hội khác»; Hội đồng khoa học để điều hòa, phối hợp nghiên cứu về phương Đông; Hội đồng khoa học về đề tài: «Lịch sử về lịch sử các môn khoa học»; v.v... Trực thuộc Ban sử học còn có tổ chức «Hội đồng quốc gia các nhà sử học Xô-viết». Trong Ban còn có hàng chục tờ tạp chí và thông báo khoa học mà chúng ta thường xuyên có trao đổi như tạp chí: «Những vấn đề lịch sử»; «Lịch sử Liên Xô»; «Dân tộc học Xô-viết»; «Khảo cổ học Xô-viết»; «Nhân dân Á Phi»; «Châu Á, châu Phi ngày nay v.v...».

Các Ban khác trong ngành khoa học xã hội đều tổ chức như vậy. Ở đây, chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu Ban sử học — một trong các Ban lớn nhất của ngành.

QUAN hệ quốc tế về khoa học của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô với các nước ngày càng phát triển rộng rãi. Dựa vào các nguyên tắc của tinh thần quốc tế vô sản, các nhà khoa học Liên-Xô đã rất coi trọng việc hợp tác với các nhà khoa học của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trong đó có nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trong hơn 10 năm nay, kể từ khi hai nước ký hiệp định cơ bản về hợp tác khoa học, Viện Hàn lâm khoa học Liên-Xô đã hết lòng giúp đỡ nền khoa học trẻ tuổi của chúng ta. Từ đó đến nay, cứ từng thời kỳ 2 hoặc 3 năm một lần ở Hà-nội hoặc Mátxcova, đại diện của cơ quan khoa học Việt Nam và Liên Xô lại gặp nhau để thảo luận cặn kẽ mọi mặt về tình hình hợp tác, đều hài lòng về mối quan hệ hợp tác đó và đều quyết định tiếp tục củng cố và phát triển nó trong tương lai.

Gần đây nhất, tại Mátxcova sau khi đàm phán và thống nhất ý kiến về mọi mặt, đã cho phép ký hiệp định về việc kéo dài thời hạn của Hiệp định cơ bản về hợp tác khoa học giữa Ủy ban Khoa học kỹ thuật Nhà nước, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam với Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và biên bản kế hoạch hợp tác cụ thể cho hai năm 1973 — 1974. Hiệp định là cơ sở pháp lý cho sự hợp tác giữa các nhà khoa học của hai nước, trong đó nêu rõ những khả năng và hình thức hợp tác, như mối quan hệ khoa học trong tình hình mới.

Thực tế thời gian qua chỉ rõ rằng sự hợp tác trên cơ sở tình hữu nghị anh em giữa các nhà khoa học của hai nước xã hội chủ nghĩa chúng ta đã đáp ứng lợi ích của cả hai bên. Trong thời gian đàm phán chúng ta đã nói lên sự phấn khởi trước những thành tựu của các nhà khoa học Liên Xô trong việc phát triển khoa học góp phần cống hiến lớn lao vào công việc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô và cảm ơn sự giúp đỡ to lớn của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô trong việc phát triển khoa học ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Kỷ niệm 250 năm thành lập Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô sẽ được tổ chức trọng thể vào tháng 5 năm nay ở Mátxcova và Leningrat và một số thành phố khác. Đồng thời cũng tổ chức các hội nghị kỷ niệm 250 năm thành lập Viện Hàn lâm Y học, Viện Hàn lâm Nông nghiệp toàn liên bang, Viện Hàn lâm khoa học giáo dục toàn Liên Xô.

Trong ngày lễ lớn này, chúng ta tin tưởng rằng nền khoa học Xô viết nhất định sẽ còn vươn tới những đỉnh cao mới có tầm vóc quốc tế, và thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp của thời đại chúng ta.

Hà-nội tháng 3 năm 1974

HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC TẾ Ở PA-KI-XTAN BÀN BIỆN PHÁP BẢO VỆ DI TÍCH LỊCH SỬ MÔ-HEN-GIƠ ĐA-RÔ

NHÂN dịp 50 năm khai quật khảo cổ Mô-hen-giơ Đa-rô — một trong những di tích lớn nhất của nền văn minh cổ đại lưu vực sông Ấn, Chính phủ Pa-ki-xtan phối hợp với UNESCO đã tổ chức một hội nghị khoa học quốc tế từ 23 đến 28 tháng 2 năm 1973 tại Mô-hen-giơ Đa-rô. Nội dung chủ yếu của hội nghị là vấn đề bảo vệ những di tích độc đáo của Mô-hen-giơ Đa-rô khỏi những mạch nước ngầm, muối bão hòa sâu dưới thổ nhưỡng, nước các vịnh sông Ấn phá hủy.

Vấn đề là, hiện nay mức nước xung quanh cao hơn những di tích Mô-hen-giơ Đa-rô đến gần 5 mét, trong lúc đó tầng văn hóa của Mô-hen-giơ Đa-rô còn ẩn sâu xuống dưới đất đến 12m, do đó di tích có nguy cơ sụp đổ thêm.

Tham gia hội nghị có những ủy viên của hội đồng thường trực UNESCO, những nhà khảo cổ học nổi tiếng, những nhà sử học, những nhà chuyên môn về bảo quản và trùng tu những di tích khảo cổ học, những người cộng tác và chuyên viên của UNESCO như nhà khảo cổ học Anh nổi tiếng M. Uyn-le đã từng phụ trách khai quật ở Mô-hen-giơ Đa-rô, anh của hoàng đế Nhật, hoàng thân Ta-ca-hi-tô Mi-ca-xá, chuyên gia lớn nhất về lịch sử cổ đại các nước Trung đông; Thứ trưởng Bộ Văn hóa Thổ-nhĩ-kỳ On-de; Giám đốc sở bảo vệ di sản văn hóa của UNESCO Iu. Bôn-la; Giám đốc Viện bảo tàng Cai-rô Z. I-xơ Can-de; Giám đốc Viện khảo cổ quốc gia Li Bi ở Tri-pôn Đ. Mu-ha-mét En A-mắc; người phụ trách tổ chức khảo cổ học Ca-na-da G. Mắc-đô-nan; thư ký khoa học của Viện nghiên cứu Xmit-xon (Mỹ) P. Pê-rôt và một số người khác.

Hội nghị nghe báo cáo của nhà khảo cổ học Pa-ki-xtan R. Mu-gan « Tình hình nghiên cứu nền văn minh lưu vực sông Ấn hiện nay » tổng kết thành tích nghiên cứu 50 năm những di tích Ha-ráp-pi và Mô-hen-giơ Đa-rô.

Tính đến nay, trên lãnh thổ rộng lớn ở Pa-ki-xtan và Ấn Độ các nhà khảo cổ đã

phát hiện được 144 di chỉ khảo cổ học thuộc nền văn hóa sông Ấn, 27 thành phố cổ ở phía đông Pen-giáp mang dấu vết giống văn hóa Ha-ráp-pi.

Kết quả phân tích các-bon phóng xạ cho biết niên đại những lớp trên của Mô-hen-giơ Đa-rô là 2.583 — 2060 năm trước công nguyên, còn những lớp giữa trong thành phố Cổ-di nằm về tả ngạn sông Ấn, cách Mô-hen-giơ Đa-rô không bao xa, có niên đại 3155 — 2500 năm trước công nguyên. Cho đến nay, các nhà bác học chưa xác định rõ nguyên nhân gì đã khiến cho nền văn minh sông Ấn bị tiêu diệt. Vì vậy việc bảo vệ Mô-hen-giơ Đa-rô càng có ý nghĩa khoa học lớn lao.

Hội nghị dành phần lớn thời gian để thảo luận « Kế hoạch chung bảo vệ Mô-hen-giơ Đa-rô ». Kế hoạch gồm ba phần: 1. Sơ đồ kiểm tra nước sâu dưới thổ nhưỡng 2. Sơ đồ bảo vệ chống sự xói mòn của sông, 3. Sơ đồ bảo quản những di tích kiến trúc. Một kế hoạch đề nghị hạ thấp mức nước ngầm chia làm ba giai đoạn. Trong đoạn đầu, khoan di tích Mô-hen-giơ Đa-rô bằng một vòng gồm 14 giếng khoan để hút nước làm hạ thấp mức nước ngầm đến 6 mét, sau đó thêm 12 lỗ khoan bổ sung làm hạ mức nước xuống đến 20 mét và cuối cùng, xây dựng một vành đai gồm 30 giếng khoan để hạ mức nước xuống 20 mét. Phí tổn cho kế hoạch trên là 9 triệu đô-la. Số tiền này sẽ do UNESCO đứng ra quyên góp, bằng cách tổ chức một cuộc vận động quốc tế để cứu những di tích Mô-hen-giơ Đa-rô.

Hội nghị là sự kiện to lớn trong đời sống văn hóa của Pa-ki-xtan và là mốc quan trọng trong sự nghiệp củng cố quan hệ khoa học và văn hóa và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Theo tin của Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên-xô. S.I. TI-KHO-VIN - XXI, đăng trên tạp chí « Những vấn đề lịch sử » bằng tiếng Nga, số 11-1973.

NGUYỄN DUY TỶ lược dịch

HỘI NGHỊ ĐỒNG PHƯƠNG HỌC QUỐC TẾ LẦN THỨ 29

Hội nghị Đồng phương học quốc tế lần thứ 29 đã được triệu tập tại Paris năm 1973 và gồm có trên 3.000 nhà khoa học thuộc các châu Á, Phi, Âu, Mỹ, Đại dương.

Nhiều nước trong phe xã hội chủ nghĩa như Liên-xô, Cộng hòa dân chủ Đức, Triều-tiên... đã tham gia hội nghị và đã có những tham luận xuất sắc về những vấn đề phức tạp nhất có liên quan tới những hình thái xã hội — kinh tế khác nhau, những phương thức sản xuất, những cơ cấu xã hội quá độ, những quan hệ ruộng đất, những quá trình phát triển xã hội — dân tộc, tình hình tôn giáo, cuộc đấu tranh tư tưởng và những biến đổi xã hội — văn hóa trong các nước phương Đông hiện đại.

Các nhà khoa học của nhiều nước phương Đông như Ấn-độ, Pa-ki-xtăng, I-răng, Thổ-nhĩ-kỳ, In-đô-nê-xi-a, Mã-lai v.v. cũng tham gia hội nghị và đã đề ra những vấn đề nóng hổi nhất có liên quan tới sự phục hưng dân tộc và tiến bộ xã hội.

Chống lại khuynh hướng của một số nhà khoa học các nước phương Tây chỉ nghiên cứu cơ cấu xã hội của các nước phương Đông về khía cạnh tác động của

“tầng lớp thượng lưu” đối với quần chúng, những nhà khoa học thuộc các nước xã hội chủ nghĩa, các nước đang phát triển và những nhà khoa học tiến bộ khác đã coi xã hội các nước phương Đông không phải chỉ có hai bộ phận là “thượng lưu” và quần chúng mà là gồm có nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội, nhiều hình thái xã hội — dân tộc, nhiều loại hình và tập đoàn xã hội — nghề nghiệp v.v. cũng vì thế người ta cần phải nghiên cứu tỷ mỉ về nhiều mặt thì mới có thể hiểu được những quá trình tiến triển xã hội, đặc biệt là khuynh hướng độc lập dân tộc và tiến theo chủ nghĩa xã hội của các nước này.

Đặc điểm quan trọng nhất của hội nghị này là các nhà khoa học thuộc các nước và trường phái khác nhau không phải chỉ nghiên cứu duy nhất về các nền văn hóa phương Đông cổ đại và trung cổ như trước kia mà đã có khuynh hướng rõ rệt nghiên cứu những vấn đề hiện đại quan trọng nhất có liên quan tới sự phát triển kinh tế, xã hội, chính trị, dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa và tư tưởng của các dân tộc phương Đông.

K.Đ.

HỘI NGHỊ LIÊN TỊCH GIỮA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VIỆN SỬ HỌC VÀ HỘI ĐỒNG KHOA HỌC KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI.

NGÀY 19-3-1974, tại Viện sử học, Hội đồng khoa học Khoa sử trường Đại học sư phạm Hà-nội và Hội đồng khoa học Viện sử học đã họp hội nghị liên tịch bàn về hợp tác xã hội chủ nghĩa trong công tác nghiên cứu và đào tạo cán bộ.

Hội nghị đã đề ra phương hướng chung và vạch ra một số việc làm cụ thể nhằm đẩy mạnh việc hợp tác giữa cơ quan và

nhà trường trong công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử. Việc thông báo tình hình nghiên cứu, trao đổi tư liệu, tham gia các đề tài trọng tâm của tạp chí Nghiên cứu lịch sử, trao đổi ý kiến trong các công trình biên soạn v.v. đều đã được hội nghị thảo luận và nhất trí thực hiện.

P.V.

GIỚI THIỆU SÁCH

VĂN TÂN, NGUYỄN LINH, LÊ VĂN LAN, NGUYỄN DÔNG CHI, HOÀNG HƯNG. Thời đại Hùng Vương - Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1973; 272 trang 13×19cm.

Căn cứ trên kết quả nghiên cứu từ 1960 đến 1970 của các ngành thư tịch học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nhân loại học... nêu lên những ý kiến khác nhau đồng thời « dựa vào trình độ hiểu biết chung hiện nay, vẽ ra một bức tranh gọn gàng, đầy đủ có tính chất phổ thông về thời đại Hùng Vương bao gồm các mặt: bờ cõi, tên nước, dân cư, trạng thái kinh tế, thể chế xã hội và chính trị, đời sống văn hóa. Cuốn sách còn có phần « dẫn luận » trình bày tình hình nghiên cứu thời đại Hùng Vương từ thời cổ đại đến nay và phần nghiên cứu về nước Âu-lạc đánh dấu sự kết thúc thời đại Hùng Vương.

Hùng Vương dựng nước tập III. Hà-nội. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1973, 418 tr, 19×25cm.

Kỷ yếu của hội nghị lần thứ ba nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương tháng 7-1970 gồm những tham luận của nhiều tác giả nói về: niên đại, đất nước, con người, đời sống vật chất và tinh thần, kinh tế, văn hóa, kỹ thuật, xã hội, lực lượng vũ trang... thời Hùng Vương và An Dương Vương.

L'avenir de la société (Tương lai của xã hội). Moscou, Editions du Progrès, 1973, 548 tr, 11×18cm.

Tác phẩm của tập thể các tác giả Liên-xô được dịch ra tiếng Pháp và gồm 4 phần:

Phần I nói về sự ra đời của khoa học dự đoán về tương lai; phần II nói về tư tưởng triết học của các trường phái tư sản về tương lai như của các trường phái triết học lịch sử; chủ nghĩa thực nghiệm mới, chủ

nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa cơ cấu v.v...; phần III phê phán các quan niệm xã hội chính trị tư sản hiện đại về tương lai như các quan niệm của chủ nghĩa công nghiệp, chủ nghĩa xã hội công nghiệp duy nhất, chủ nghĩa hội tụ v.v...; phần IV nói về các dự đoán xã hội kỹ thuật của các học giả tư sản và Liên Xô về: nhiên liệu, năng lượng, tự động hóa và điều khiển hóa sản xuất, nguồn thức ăn, khai thác vũ trụ v.v...

Francois Chatelet - La Naissance de L'histoire (Sự ra đời của sử học). Pris, Editions de Minuit, 1962, 472 tr 14×2cm.

Nghiên cứu sự ra đời của tư tưởng sử học tại Hy-lạp cổ đại. Căn cứ vào các sự kiện lịch sử xảy ra thời đó và các tác phẩm của những sử gia Hy-lạp như Hérodote, Thucydide, hay của những tác giả khác có những suy nghĩ về lịch sử như Platon, Aristote, Isocrate v.v..., tác giả đã cho thấy nội dung nhiều màu sắc của tư tưởng sử học thời cổ đại Hy-lạp đồng thời cho thấy tình hình tư tưởng, chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội của Hy-lạp và thế giới Địa-trung-hải thời cổ đại.

L'amérique latine. La Havane, 1965, 440 tr 15×22cm.

Do thông tấn xã châu Mỹ la tinh biên tập, cuốn sách cho biết những điều khái quát về địa lý, lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của từng nước tại châu Mỹ la tinh xếp theo vần chữ cái. Cuốn sách này cũng cho biết tình hình của tổ chức chung của các nước châu Mỹ la tinh về các mặt thương nghiệp, ngân hàng v.v... cũng như sự lũng đoạn của đế quốc Mỹ trong các tổ chức đó.

K.Đ.